CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 07/5/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 07/5/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.
- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 07/5/2024: Trước 16h30' ngày 04/5/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trước 16h30' ngày 04/5/2024).*

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- TK9 - Bộ Công an (Để B/c);
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.H.Đ: 41 - C.T.H.D - CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM - Q.THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Lâm Thị Mai Anh

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 07/5/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 04/5/2024

(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'			Thời gian đấu giá: 10h45'-11h10'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
1	34A-739.39	Hải Dương	1001	14A-869.69	Quảng Ninh	2001	30L-018.86	Hà Nội	3001	24A-288.88	Lào Cai
2	37K-386.66	Nghệ An	1002	26A-222.88	Sơn La	2002	37K-356.66	Nghệ An	3002	37K-367.77	Nghệ An
3	62A-448.88	Long An	1003	62A-439.39	Long An	2003	98A-779.99	Bắc Giang	3003	72A-792.92	Bà Rịa – Vũng Tàu
4	14A-913.31	Quảng Ninh	1004	14A-914.14	Quảng Ninh	2004	14A-918.68	Quảng Ninh	3004	14A-917.71	Quảng Ninh
5	14A-916.91	Quảng Ninh	1005	14A-927.92	Quảng Ninh	2005	14A-923.23	Quảng Ninh	3005	14A-919.86	Quảng Ninh
6	14A-919.85	Quảng Ninh	1006	14A-928.28	Quảng Ninh	2006	14A-929.96	Quảng Ninh	3006	14A-920.92	Quảng Ninh
7	14A-924.29	Quảng Ninh	1007	15K-311.88	Hải Phòng	2007	15K-323.33	Hải Phòng	3007	14A-922.92	Quảng Ninh
8	15K-316.61	Hải Phòng	1008	17A-465.56	Thái Bình	2008	15K-328.68	Hải Phòng	3008	15K-311.99	Hải Phòng
9	15K-335.35	Hải Phòng	1009	18A-466.55	Nam Định	2009	18A-461.46	Nam Định	3009	15K-325.85	Hải Phòng
10	17A-467.76	Thái Bình	1010	18D-011.55	Nam Định	2010	19A-666.47	Phú Thọ	3010	15K-333.29	Hải Phòng
11	19C-246.86	Phú Thọ	1011	19A-666.57	Phú Thọ	2011	19A-671.17	Phú Thọ	3011	17A-466.77	Thái Bình
12	20B-032.22	Thái Nguyên	1012	20A-790.00	Thái Nguyên	2012	20A-788.22	Thái Nguyên	3012	18A-465.64	Nam Định
13	20D-028.28	Thái Nguyên	1013	20A-810.01	Thái Nguyên	2013	20A-800.00	Thái Nguyên	3013	19A-656.99	Phú Thọ
14	22A-254.52	Tuyên Quang	1014	22A-223.88	Tuyên Quang	2014	21A-210.10	Yên Bái	3014	19A-666.89	Phú Thọ
15	24A-266.29	Lào Cai	1015	26A-220.02	Sơn La	2015	21C-106.66	Yên Bái	3015	20A-800.99	Thái Nguyên
16	26C-155.51	Sơn La	1016	26A-222.33	Sơn La	2016	22A-251.11	Tuyên Quang	3016	22A-253.35	Tuyên Quang
17	26C-155.88	Sơn La	1017	26A-222.89	Sơn La	2017	28A-222.39	Hòa Bình	3017	22C-106.66	Tuyên Quang
18	28A-245.55	Hòa Bình	1018	28C-108.86	Hòa Bình	2018	28A-245.24	Hòa Bình	3018	22C-106.99	Tuyên Quang
19	28C-111.24	Hòa Bình	1019	28C-111.06	Hòa Bình	2019	29K-192.92	Hà Nội	3019	26A-222.78	Sơn La
20	28C-116.16	Hòa Bình	1020	28C-111.78	Hòa Bình	2020	29K-206.68	Hà Nội	3020	27C-066.77	Điện Biên
21	29K-200.99	Hà Nội	1021	29K-199.55	Hà Nội	2021	29K-211.77	Hà Nội	3021	27C-068.06	Điện Biên
22	29K-213.33	Hà Nội	1022	29K-200.02	Hà Nội	2022	29K-211.99	Hà Nội	3022	28A-244.11	Hòa Bình
23	30L-496.49	Hà Nội	1023	29K-202.22	Hà Nội	2023	30L-486.84	Hà Nội	3023	29K-214.44	Hà Nội
24	30L-499.22	Hà Nội	1024	29K-214.21	Hà Nội	2024	30L-499.49	Hà Nội	3024	30K-990.69	Hà Nội
25	30L-515.68	Hà Nội	1025	30L-076.68	Hà Nội	2025	30L-500.33	Hà Nội	3025	30L-492.94	Hà Nội
26	34A-823.23	Hải Dương	1026	30L-488.48	Hà Nội	2026	30L-511.00	Hà Nội	3026	30L-494.99	Hà Nội
27	34A-836.63	Hải Dương	1027	30L-490.00	Hà Nội	2027	30L-528.52	Hà Nội	3027	34A-822.88	Hải Dương
28	34A-853.58	Hải Dương	1028	30L-501.50	Hà Nội	2028	30L-536.53	Hà Nội	3028	34A-827.28	Hải Dương
29	35C-169.96	Ninh Bình	1029	30L-512.12	Hà Nội	2029	34A-833.44	Hải Dương	3029	34A-833.55	Hải Dương
30	35C-170.70	Ninh Bình	1030	30L-517.79	Hà Nội	2030	34A-844.66	Hải Dương	3030	35C-166.00	Ninh Bình
31	36C-488.22	Thanh Hóa	1031	30L-519.91	Hà Nội	2031	34C-403.40	Hải Dương	3031	36C-499.33	Thanh Hóa

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
32	36K-088.00	Thanh Hóa	1032	30L-528.86	Hà Nội	2032	36C-500.22	Thanh Hóa	3032	36K-094.09	Thanh Hóa
33	36K-106.01	Thanh Hóa	1033	30L-533.55	Hà Nội	2033	36K-084.08	Thanh Hóa	3033	36K-109.99	Thanh Hóa
34	36K-122.99	Thanh Hóa	1034	34A-848.89	Hải Dương	2034	36K-095.55	Thanh Hóa	3034	37K-359.95	Nghệ An
35	37K-366.00	Nghệ An	1035	35A-433.11	Ninh Bình	2035	36K-101.23	Thanh Hóa	3035	38A-633.63	Hà Tĩnh
36	37K-368.79	Nghệ An	1036	35C-168.89	Ninh Bình	2036	36K-107.70	Thanh Hóa	3036	38A-636.86	Hà Tĩnh
37	37K-381.83	Nghệ An	1037	36C-481.81	Thanh Hóa	2037	37C-535.55	Nghệ An	3037	43A-897.98	Đà Nẵng
38	43A-888.17	Đà Nẵng	1038	36C-493.33	Thanh Hóa	2038	37K-358.85	Nghệ An	3038	47A-743.47	Đắk Lắk
39	43A-894.98	Đà Nẵng	1039	36K-081.11	Thanh Hóa	2039	37K-376.86	Nghệ An	3039	47A-755.57	Đắk Lắk
40	47A-733.22	Đắk Lắk	1040	36K-099.66	Thanh Hóa	2040	37K-377.22	Nghệ An	3040	47C-359.59	Đắk Lắk
41	47A-741.11	Đắk Lắk	1041	37C-533.44	Nghệ An	2041	37K-377.68	Nghệ An	3041	51K-845.55	Hồ Chí Minh
42	47A-746.64	Đắk Lắk	1042	37K-219.68	Nghệ An	2042	38A-628.79	Hà Tĩnh	3042	51L-222.62	Hồ Chí Minh
43	47C-362.22	Đắk Lắk	1043	37K-344.77	Nghệ An	2043	43A-886.66	Đà Nẵng	3043	60C-721.11	Đồng Nai
44	47C-362.62	Đắk Lắk	1044	37K-345.89	Nghệ An	2044	43A-890.98	Đà Nẵng	3044	60K-500.77	Đồng Nai
45	49A-706.60	Lâm Đồng	1045	37K-371.37	Nghệ An	2045	43A-895.59	Đà Nẵng	3045	60K-502.22	Đồng Nai
46	60K-505.55	Đồng Nai	1046	37K-372.27	Nghệ An	2046	47A-722.27	Đắk Lắk	3046	60K-520.25	Đồng Nai
47	60K-518.51	Đồng Nai	1047	38A-627.72	Hà Tĩnh	2047	47A-729.29	Đắk Lắk	3047	61K-427.79	Bình Dương
48	60K-522.33	Đồng Nai	1048	38A-630.00	Hà Tĩnh	2048	47A-745.55	Đắk Lắk	3048	61K-428.68	Bình Dương
49	60K-526.79	Đồng Nai	1049	43A-888.01	Đà Nẵng	2049	47A-752.25	Đắk Lắk	3049	61K-433.34	Bình Dương
50	60K-529.52	Đồng Nai	1050	47A-740.47	Đắk Lắk	2050	49A-703.07	Lâm Đồng	3050	62A-444.41	Long An
51	60K-542.54	Đồng Nai	1051	47C-358.85	Đắk Lắk	2051	49C-366.22	Lâm Đồng	3051	62C-208.08	Long An
52	61K-416.41	Bình Dương	1052	49A-619.19	Lâm Đồng	2052	51L-213.68	Hồ Chí Minh	3052	63C-209.99	Tiền Giang
53	61K-422.00	Bình Dương	1053	49A-705.70	Lâm Đồng	2053	60K-511.55	Đồng Nai	3053	63C-216.12	Tiền Giang
54	64A-193.93	Vĩnh Long	1054	49A-706.07	Lâm Đồng	2054	60K-534.34	Đồng Nai	3054	63C-219.12	Tiền Giang
55	65A-463.36	Cần Thơ	1055	51L-248.88	Hồ Chí Minh	2055	60K-540.40	Đồng Nai	3055	64C-118.89	Vĩnh Long
56	65A-476.66	Cần Thơ	1056	60C-723.32	Đồng Nai	2056	61C-586.58	Bình Dương	3056	65A-488.66	Cần Thơ
57	65C-212.22	Cần Thơ	1057	60C-726.62	Đồng Nai	2057	61K-412.21	Bình Dương	3057	65C-222.88	Cần Thơ
58	65C-216.68	Cần Thơ	1058	60K-508.86	Đồng Nai	2058	62C-199.66	Long An	3058	67A-308.80	An Giang
59	65C-218.81	Cần Thơ	1059	60K-510.15	Đồng Nai	2059	65A-461.16	Cần Thơ	3059	67A-312.31	An Giang
60	65C-221.11	Cần Thơ	1060	61K-428.86	Bình Dương	2060	65A-462.62	Cần Thơ	3060	68A-341.41	Kiên Giang
61	67A-313.39	An Giang	1061	61K-432.22	Bình Dương	2061	65A-477.79	Cần Thơ	3061	70A-553.35	Tây Ninh
62	68A-312.12	Kiên Giang	1062	63A-302.30	Tiền Giang	2062	65C-223.33	Cần Thơ	3062	70A-555.78	Tây Ninh
63	68A-349.94	Kiên Giang	1063	64C-119.11	Vĩnh Long	2063	67C-177.22	An Giang	3063	72A-799.66	Bà Rịa – Vũng Tàu
64	68A-349.99	Kiên Giang	1064	65A-468.89	Cần Thơ	2064	67C-180.18	An Giang	3064	73C-179.99	Quảng Bình
65	70A-555.01	Tây Ninh	1065	65A-476.99	Cần Thơ	2065	70C-206.86	Tây Ninh	3065	73C-184.48	Quảng Bình
66	70A-555.35	Tây Ninh	1066	68A-346.68	Kiên Giang	2066	72A-789.96	Bà Rịa – Vũng Tàu	3066	76A-309.90	Quảng Ngãi
67	70C-199.77	Tây Ninh	1067	68A-351.11	Kiên Giang	2067	72A-790.79	Bà Rịa – Vũng Tàu	3067	77A-333.24	Bình Định
68	70C-202.20	Tây Ninh	1068	68C-172.22	Kiên Giang	2068	73A-305.68	Quảng Bình	3068	78C-120.02	Phú Yên

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
69	73C-183.83	Quảng Bình	1069	69C-099.66	Cà Mau	2069	76A-311.00	Quảng Ngãi	3069	78C-120.20	Phú Yên
70	73C-184.18	Quảng Bình	1070	70A-544.00	Tây Ninh	2070	77A-339.33	Bình Định	3070	79A-535.53	Khánh Hòa
71	74A-266.44	Quảng Trị	1071	70A-555.11	Tây Ninh	2071	79A-538.89	Khánh Hòa	3071	79A-539.93	Khánh Hòa
72	77C-251.51	Bình Định	1072	70A-555.53	Tây Ninh	2072	79C-213.33	Khánh Hòa	3072	79A-540.00	Khánh Hòa
73	78C-121.12	Phú Yên	1073	70A-555.67	Tây Ninh	2073	81A-416.86	Gia Lai	3073	84A-138.86	Trà Vinh
74	79A-537.37	Khánh Hòa	1074	72A-803.03	Bà Rịa – Vũng Tàu	2074	81A-419.41	Gia Lai	3074	86A-300.44	Bình Thuận
75	79A-538.86	Khánh Hòa	1075	81C-261.61	Gia Lai	2075	81A-420.24	Gia Lai	3075	86C-200.88	Bình Thuận
76	81A-421.42	Gia Lai	1076	81C-266.55	Gia Lai	2076	81C-264.44	Gia Lai	3076	88A-668.22	Vĩnh Phúc
77	81A-424.24	Gia Lai	1077	86A-287.88	Bình Thuận	2077	86A-308.30	Bình Thuận	3077	88C-295.29	Vĩnh Phúc
78	83C-127.27	Sóc Trăng	1078	86A-299.86	Bình Thuận	2078	88A-731.73	Vĩnh Phúc	3078	89A-489.48	Hưng Yên
79	85C-081.18	Ninh Thuận	1079	86C-197.77	Bình Thuận	2079	88A-732.73	Vĩnh Phúc	3079	89A-492.49	Hưng Yên
80	86A-305.55	Bình Thuận	1080	88A-738.89	Vĩnh Phúc	2080	88A-741.41	Vĩnh Phúc	3080	90A-267.79	Hà Nam
81	88A-728.82	Vĩnh Phúc	1081	89A-490.49	Hưng Yên	2081	88C-292.92	Vĩnh Phúc	3081	92A-406.68	Quảng Nam
82	88A-729.99	Vĩnh Phúc	1082	90A-266.86	Hà Nam	2082	89C-326.86	Hưng Yên	3082	93C-186.66	Bình Phước
83	88A-733.73	Vĩnh Phúc	1083	92C-244.33	Quảng Nam	2083	92C-244.55	Quảng Nam	3083	93C-188.89	Bình Phước
84	92C-247.79	Quảng Nam	1084	93C-185.18	Bình Phước	2084	93C-185.85	Bình Phước	3084	98A-766.77	Bắc Giang
85	92C-250.05	Quảng Nam	1085	98A-777.35	Bắc Giang	2085	93C-190.90	Bình Phước	3085	98A-771.77	Bắc Giang
86	92C-250.25	Quảng Nam	1086	98A-796.99	Bắc Giang	2086	95C-084.08	Hậu Giang	3086	98A-777.04	Bắc Giang
87	93A-483.33	Bình Phước	1087	99A-772.72	Bắc Ninh	2087	95C-085.80	Hậu Giang	3087	98A-781.78	Bắc Giang
88	98A-778.88	Bắc Giang	1088	99A-777.55	Bắc Ninh	2088	98A-772.27	Bắc Giang	3088	99A-771.77	Bắc Ninh
89	98A-796.79	Bắc Giang	1089	99A-777.66	Bắc Ninh	2089	98A-784.44	Bắc Giang	3089	99A-788.22	Bắc Ninh
90	99A-761.68	Bắc Ninh	1090	99A-777.67	Bắc Ninh	2090	99A-791.68	Bắc Ninh	3090	99A-791.19	Bắc Ninh
91	99A-783.33	Bắc Ninh	1091	99A-788.77	Bắc Ninh	2091	99A-792.29	Bắc Ninh	3091	99C-309.90	Bắc Ninh
92	99B-026.99	Bắc Ninh	1092	99C-312.13	Bắc Ninh	2092	99A-800.80	Bắc Ninh	3092	99C-311.13	Bắc Ninh
93	30L-487.25	Hà Nội	1093	30L-486.94	Hà Nội	2093	30L-488.45	Hà Nội	3093	30L-492.69	Hà Nội
94	30L-487.31	Hà Nội	1094	30L-487.95	Hà Nội	2094	30L-488.79	Hà Nội	3094	30L-492.93	Hà Nội
95	30L-487.53	Hà Nội	1095	30L-489.22	Hà Nội	2095	30L-494.80	Hà Nội	3095	30L-494.19	Hà Nội
96	30L-489.41	Hà Nội	1096	30L-492.55	Hà Nội	2096	30L-495.96	Hà Nội	3096	30L-494.83	Hà Nội
97	30L-491.76	Hà Nội	1097	30L-493.29	Hà Nội	2097	30L-502.18	Hà Nội	3097	30L-495.86	Hà Nội
98	30L-492.25	Hà Nội	1098	30L-493.66	Hà Nội	2098	30L-505.35	Hà Nội	3098	30L-496.08	Hà Nội
99	30L-492.53	Hà Nội	1099	30L-494.16	Hà Nội	2099	30L-507.86	Hà Nội	3099	30L-499.35	Hà Nội
100	30L-492.88	Hà Nội	1100	30L-495.83	Hà Nội	2100	30L-512.19	Hà Nội	3100	30L-500.15	Hà Nội
101	30L-494.37	Hà Nội	1101	30L-496.05	Hà Nội	2101	30L-512.36	Hà Nội	3101	30L-500.28	Hà Nội
102	30L-494.95	Hà Nội	1102	30L-497.00	Hà Nội	2102	30L-514.99	Hà Nội	3102	30L-500.68	Hà Nội
103	30L-495.00	Hà Nội	1103	30L-498.97	Hà Nội	2103	30L-515.42	Hà Nội	3103	30L-506.04	Hà Nội
104	30L-496.25	Hà Nội	1104	30L-499.20	Hà Nội	2104	30L-516.78	Hà Nội	3104	30L-506.07	Hà Nội
105	30L-497.66	Hà Nội	1105	30L-501.25	Hà Nội	2105	30L-519.93	Hà Nội	3105	30L-506.26	Hà Nội

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
106	30L-501.03	Hà Nội	1106	30L-502.00	Hà Nội	2106	30L-521.95	Hà Nội	3106	30L-506.56	Hà Nội
107	30L-502.58	Hà Nội	1107	30L-505.33	Hà Nội	2107	30L-524.36	Hà Nội	3107	30L-506.58	Hà Nội
108	30L-504.11	Hà Nội	1108	30L-505.67	Hà Nội	2108	30L-527.48	Hà Nội	3108	30L-507.15	Hà Nội
109	30L-504.68	Hà Nội	1109	30L-507.54	Hà Nội	2109	30L-527.69	Hà Nội	3109	30L-508.25	Hà Nội
110	30L-508.43	Hà Nội	1110	30L-508.22	Hà Nội	2110	30L-528.65	Hà Nội	3110	30L-508.65	Hà Nội
111	30L-508.93	Hà Nội	1111	30L-509.18	Hà Nội	2111	30L-529.26	Hà Nội	3111	30L-509.93	Hà Nội
112	30L-510.09	Hà Nội	1112	30L-509.95	Hà Nội	2112	30L-529.65	Hà Nội	3112	30L-510.20	Hà Nội
113	30L-511.86	Hà Nội	1113	30L-510.04	Hà Nội	2113	30L-529.95	Hà Nội	3113	30L-514.33	Hà Nội
114	30L-512.53	Hà Nội	1114	30L-510.32	Hà Nội	2114	30L-530.65	Hà Nội	3114	30L-515.07	Hà Nội
115	30L-512.83	Hà Nội	1115	30L-515.48	Hà Nội	2115	30L-531.89	Hà Nội	3115	30L-515.85	Hà Nội
116	30L-513.75	Hà Nội	1116	30L-516.09	Hà Nội	2116	30L-534.15	Hà Nội	3116	30L-519.43	Hà Nội
117	30L-514.12	Hà Nội	1117	30L-516.44	Hà Nội	2117	30L-534.63	Hà Nội	3117	30L-520.09	Hà Nội
118	30L-515.17	Hà Nội	1118	30L-517.47	Hà Nội	2118	30L-535.99	Hà Nội	3118	30L-520.15	Hà Nội
119	30L-516.11	Hà Nội	1119	30L-517.86	Hà Nội	2119	30L-539.91	Hà Nội	3119	30L-520.31	Hà Nội
120	30L-517.22	Hà Nội	1120	30L-518.55	Hà Nội	2120	30L-542.17	Hà Nội	3120	30L-524.38	Hà Nội
121	30L-517.65	Hà Nội	1121	30L-519.24	Hà Nội	2121	30L-542.89	Hà Nội	3121	30L-525.19	Hà Nội
122	30L-518.59	Hà Nội	1122	30L-519.56	Hà Nội	2122	30L-543.79	Hà Nội	3122	30L-525.31	Hà Nội
123	30L-520.56	Hà Nội	1123	30L-527.03	Hà Nội	2123	30L-545.44	Hà Nội	3123	30L-527.06	Hà Nội
124	30L-520.58	Hà Nội	1124	30L-528.22	Hà Nội	2124	30L-545.61	Hà Nội	3124	30L-527.44	Hà Nội
125	30L-523.30	Hà Nội	1125	30L-530.77	Hà Nội	2125	30L-546.04	Hà Nội	3125	30L-528.77	Hà Nội
126	30L-523.95	Hà Nội	1126	30L-532.86	Hà Nội	2126	30L-546.33	Hà Nội	3126	30L-529.28	Hà Nội
127	30L-524.79	Hà Nội	1127	30L-534.02	Hà Nội	2127	30L-546.62	Hà Nội	3127	30L-533.21	Hà Nội
128	30L-524.88	Hà Nội	1128	30L-534.80	Hà Nội	2128	30L-546.77	Hà Nội	3128	30L-535.80	Hà Nội
129	30L-527.87	Hà Nội	1129	30L-535.09	Hà Nội	2129	12A-251.65	Lạng Sơn	3129	30L-535.98	Hà Nội
130	30L-530.20	Hà Nội	1130	30L-535.67	Hà Nội	2130	12D-004.34	Lạng Sơn	3130	30L-541.33	Hà Nội
131	30L-531.54	Hà Nội	1131	30L-535.83	Hà Nội	2131	14A-913.53	Quảng Ninh	3131	30L-541.94	Hà Nội
132	30L-531.69	Hà Nội	1132	30L-536.01	Hà Nội	2132	14A-914.16	Quảng Ninh	3132	30L-542.79	Hà Nội
133	30L-533.06	Hà Nội	1133	30L-536.88	Hà Nội	2133	14A-914.86	Quảng Ninh	3133	30L-543.57	Hà Nội
134	30L-534.96	Hà Nội	1134	30L-537.00	Hà Nội	2134	14A-915.22	Quảng Ninh	3134	30L-546.13	Hà Nội
135	30L-535.79	Hà Nội	1135	30L-539.23	Hà Nội	2135	14A-916.76	Quảng Ninh	3135	12A-251.74	Lạng Sơn
136	30L-536.15	Hà Nội	1136	30L-539.65	Hà Nội	2136	14A-921.56	Quảng Ninh	3136	12A-251.94	Lạng Sơn
137	30L-538.11	Hà Nội	1137	30L-540.82	Hà Nội	2137	14A-921.82	Quảng Ninh	3137	14A-914.22	Quảng Ninh
138	30L-542.77	Hà Nội	1138	30L-541.96	Hà Nội	2138	14A-922.21	Quảng Ninh	3138	14A-915.35	Quảng Ninh
139	30L-543.18	Hà Nội	1139	30L-542.35	Hà Nội	2139	14A-923.28	Quảng Ninh	3139	14A-915.95	Quảng Ninh
140	30L-543.65	Hà Nội	1140	30L-544.35	Hà Nội	2140	14A-925.33	Quảng Ninh	3140	14A-916.18	Quảng Ninh
141	30L-545.76	Hà Nội	1141	30L-545.18	Hà Nội	2141	14A-927.58	Quảng Ninh	3141	14A-918.53	Quảng Ninh
142	12A-251.99	Lạng Sơn	1142	30L-545.38	Hà Nội	2142	14A-929.53	Quảng Ninh	3142	14A-919.21	Quảng Ninh

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
143	14A-916.75	Quảng Ninh	1143	30L-546.16	Hà Nội	2143	15K-306.19	Hải Phòng	3143	14A-919.45	Quảng Ninh
144	14A-917.83	Quảng Ninh	1144	12C-136.65	Lạng Sơn	2144	15K-307.01	Hải Phòng	3144	14A-919.68	Quảng Ninh
145	14A-919.29	Quảng Ninh	1145	14A-913.35	Quảng Ninh	2145	15K-309.68	Hải Phòng	3145	14A-921.13	Quảng Ninh
146	14A-920.36	Quảng Ninh	1146	14A-914.20	Quảng Ninh	2146	15K-309.98	Hải Phòng	3146	14A-921.88	Quảng Ninh
147	14A-924.07	Quảng Ninh	1147	14A-916.44	Quảng Ninh	2147	15K-310.04	Hải Phòng	3147	14A-922.39	Quảng Ninh
148	14A-927.33	Quảng Ninh	1148	14A-917.85	Quảng Ninh	2148	15K-311.06	Hải Phòng	3148	14A-924.78	Quảng Ninh
149	14A-928.61	Quảng Ninh	1149	14A-918.66	Quảng Ninh	2149	15K-311.19	Hải Phòng	3149	14A-924.95	Quảng Ninh
150	14A-929.66	Quảng Ninh	1150	14A-919.13	Quảng Ninh	2150	15K-312.44	Hải Phòng	3150	14A-926.12	Quảng Ninh
151	15K-306.00	Hải Phòng	1151	14A-919.28	Quảng Ninh	2151	15K-314.79	Hải Phòng	3151	14A-926.19	Quảng Ninh
152	15K-308.33	Hải Phòng	1152	14A-920.14	Quảng Ninh	2152	15K-315.06	Hải Phòng	3152	14A-928.19	Quảng Ninh
153	15K-308.99	Hải Phòng	1153	14A-920.83	Quảng Ninh	2153	15K-315.18	Hải Phòng	3153	14A-929.69	Quảng Ninh
154	15K-309.32	Hải Phòng	1154	14A-920.85	Quảng Ninh	2154	15K-316.34	Hải Phòng	3154	15K-306.80	Hải Phòng
155	15K-309.73	Hải Phòng	1155	14A-922.64	Quảng Ninh	2155	15K-316.80	Hải Phòng	3155	15K-307.16	Hải Phòng
156	15K-310.20	Hải Phòng	1156	14A-925.76	Quảng Ninh	2156	15K-317.44	Hải Phòng	3156	15K-311.56	Hải Phòng
157	15K-311.84	Hải Phòng	1157	14A-927.16	Quảng Ninh	2157	15K-318.56	Hải Phòng	3157	15K-313.25	Hải Phòng
158	15K-312.83	Hải Phòng	1158	15K-306.70	Hải Phòng	2158	15K-319.29	Hải Phòng	3158	15K-313.98	Hải Phòng
159	15K-317.96	Hải Phòng	1159	15K-309.13	Hải Phòng	2159	15K-320.44	Hải Phòng	3159	15K-314.26	Hải Phòng
160	15K-318.28	Hải Phòng	1160	15K-309.33	Hải Phòng	2160	15K-321.00	Hải Phòng	3160	15K-315.83	Hải Phòng
161	15K-319.08	Hải Phòng	1161	15K-309.95	Hải Phòng	2161	15K-321.09	Hải Phòng	3161	15K-317.35	Hải Phòng
162	15K-320.95	Hải Phòng	1162	15K-310.09	Hải Phòng	2162	15K-321.22	Hải Phòng	3162	15K-318.77	Hải Phòng
163	15K-321.58	Hải Phòng	1163	15K-310.55	Hải Phòng	2163	15K-323.39	Hải Phòng	3163	15K-319.94	Hải Phòng
164	15K-321.69	Hải Phòng	1164	15K-312.88	Hải Phòng	2164	15K-324.81	Hải Phòng	3164	15K-320.21	Hải Phòng
165	15K-321.94	Hải Phòng	1165	15K-314.82	Hải Phòng	2165	15K-325.79	Hải Phòng	3165	15K-322.28	Hải Phòng
166	15K-322.29	Hải Phòng	1166	15K-316.97	Hải Phòng	2166	15K-326.63	Hải Phòng	3166	15K-322.31	Hải Phòng
167	15K-324.26	Hải Phòng	1167	15K-318.60	Hải Phòng	2167	15K-327.65	Hải Phòng	3167	15K-322.36	Hải Phòng
168	15K-324.28	Hải Phòng	1168	15K-320.11	Hải Phòng	2168	15K-328.29	Hải Phòng	3168	15K-323.70	Hải Phòng
169	15K-325.10	Hải Phòng	1169	15K-323.14	Hải Phòng	2169	15K-329.73	Hải Phòng	3169	15K-325.34	Hải Phòng
170	15K-325.62	Hải Phòng	1170	15K-325.74	Hải Phòng	2170	15K-329.88	Hải Phòng	3170	15K-326.85	Hải Phòng
171	15K-325.75	Hải Phòng	1171	15K-327.30	Hải Phòng	2171	15K-329.98	Hải Phòng	3171	15K-326.95	Hải Phòng
172	15K-326.15	Hải Phòng	1172	15K-328.36	Hải Phòng	2172	15K-331.35	Hải Phòng	3172	15K-328.09	Hải Phòng
173	15K-328.46	Hải Phòng	1173	15K-332.19	Hải Phòng	2173	15K-331.59	Hải Phòng	3173	15K-328.92	Hải Phòng
174	15K-329.77	Hải Phòng	1174	15K-332.50	Hải Phòng	2174	15K-331.85	Hải Phòng	3174	15K-329.59	Hải Phòng
175	15K-330.12	Hải Phòng	1175	15K-332.95	Hải Phòng	2175	15K-332.31	Hải Phòng	3175	15K-332.16	Hải Phòng
176	15K-331.90	Hải Phòng	1176	15K-334.69	Hải Phòng	2176	15K-332.89	Hải Phòng	3176	17A-466.74	Thái Bình
177	15K-332.96	Hải Phòng	1177	15K-334.94	Hải Phòng	2177	15K-334.66	Hải Phòng	3177	17A-467.59	Thái Bình
178	15K-334.79	Hải Phòng	1178	15K-335.18	Hải Phòng	2178	15K-335.26	Hải Phòng	3178	17A-468.47	Thái Bình
179	17A-467.97	Thái Bình	1179	17A-466.56	Thái Bình	2179	15K-336.15	Hải Phòng	3179	18A-457.96	Nam Định

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
180	18A-459.19	Nam Định	1180	17A-467.71	Thái Bình	2180	17A-465.73	Thái Bình	3180	18A-458.33	Nam Định
181	18A-460.44	Nam Định	1181	18A-458.93	Nam Định	2181	17A-468.15	Thái Bình	3181	18A-461.22	Nam Định
182	18A-460.63	Nam Định	1182	18A-460.04	Nam Định	2182	17A-468.59	Thái Bình	3182	18A-463.25	Nam Định
183	18A-460.68	Nam Định	1183	18A-461.44	Nam Định	2183	18A-456.98	Nam Định	3183	18A-464.39	Nam Định
184	18A-460.98	Nam Định	1184	18A-462.08	Nam Định	2184	18A-457.69	Nam Định	3184	18A-465.85	Nam Định
185	18A-461.29	Nam Định	1185	18A-464.93	Nam Định	2185	18A-462.63	Nam Định	3185	18A-465.95	Nam Định
186	18A-463.68	Nam Định	1186	18A-465.08	Nam Định	2186	18A-463.13	Nam Định	3186	18A-466.58	Nam Định
187	18A-463.79	Nam Định	1187	18A-465.15	Nam Định	2187	18A-463.30	Nam Định	3187	18A-466.89	Nam Định
188	18A-463.98	Nam Định	1188	18A-465.45	Nam Định	2188	18A-465.80	Nam Định	3188	19A-654.36	Phú Thọ
189	19A-653.90	Phú Thọ	1189	19A-653.62	Phú Thọ	2189	18D-011.39	Nam Định	3189	19A-654.40	Phú Thọ
190	19A-654.59	Phú Thọ	1190	19A-654.19	Phú Thọ	2190	19A-655.81	Phú Thọ	3190	19A-654.69	Phú Thọ
191	19A-656.00	Phú Thọ	1191	19A-658.11	Phú Thọ	2191	19A-656.25	Phú Thọ	3191	19A-655.12	Phú Thọ
192	19A-656.08	Phú Thọ	1192	19A-659.89	Phú Thọ	2192	19A-657.54	Phú Thọ	3192	19A-656.39	Phú Thọ
193	19A-656.69	Phú Thọ	1193	19A-660.19	Phú Thọ	2193	19A-657.63	Phú Thọ	3193	19A-657.99	Phú Thọ
194	19A-657.55	Phú Thọ	1194	19A-665.04	Phú Thọ	2194	19A-659.00	Phú Thọ	3194	19A-658.33	Phú Thọ
195	19A-659.69	Phú Thọ	1195	19A-665.83	Phú Thọ	2195	19A-659.70	Phú Thọ	3195	19A-659.66	Phú Thọ
196	19A-661.52	Phú Thọ	1196	19A-666.83	Phú Thọ	2196	19A-661.55	Phú Thọ	3196	19A-659.77	Phú Thọ
197	19A-661.58	Phú Thọ	1197	19A-667.58	Phú Thọ	2197	19A-662.11	Phú Thọ	3197	19A-661.25	Phú Thọ
198	19A-661.96	Phú Thọ	1198	19A-668.93	Phú Thọ	2198	19A-662.17	Phú Thọ	3198	19A-662.06	Phú Thọ
199	19A-662.60	Phú Thọ	1199	19A-669.61	Phú Thọ	2199	19A-662.88	Phú Thọ	3199	19A-662.79	Phú Thọ
200	19A-667.96	Phú Thọ	1200	19A-670.35	Phú Thọ	2200	19A-667.18	Phú Thọ	3200	19A-663.01	Phú Thọ
201	19C-246.59	Phú Thọ	1201	19C-247.97	Phú Thọ	2201	19A-669.18	Phú Thọ	3201	19A-663.58	Phú Thọ
202	19C-246.78	Phú Thọ	1202	19C-248.76	Phú Thọ	2202	19A-669.85	Phú Thọ	3202	19A-663.68	Phú Thọ
203	19D-012.84	Phú Thọ	1203	19C-249.03	Phú Thọ	2203	19C-246.08	Phú Thọ	3203	19A-663.75	Phú Thọ
204	20A-783.16	Thái Nguyên	1204	19D-012.95	Phú Thọ	2204	19C-248.09	Phú Thọ	3204	19A-664.11	Phú Thọ
205	20A-784.08	Thái Nguyên	1205	20A-783.19	Thái Nguyên	2205	19D-012.76	Phú Thọ	3205	19A-665.58	Phú Thọ
206	20A-791.01	Thái Nguyên	1206	20A-787.33	Thái Nguyên	2206	20A-783.11	Thái Nguyên	3206	19A-666.96	Phú Thọ
207	20A-792.83	Thái Nguyên	1207	20A-792.16	Thái Nguyên	2207	20A-785.38	Thái Nguyên	3207	19A-669.14	Phú Thọ
208	20A-794.16	Thái Nguyên	1208	20A-792.58	Thái Nguyên	2208	20A-785.88	Thái Nguyên	3208	19A-669.79	Phú Thọ
209	20A-795.64	Thái Nguyên	1209	20A-793.73	Thái Nguyên	2209	20A-786.77	Thái Nguyên	3209	19C-247.07	Phú Thọ
210	20A-796.06	Thái Nguyên	1210	20A-794.77	Thái Nguyên	2210	20A-788.58	Thái Nguyên	3210	19C-247.19	Phú Thọ
211	20A-797.28	Thái Nguyên	1211	20A-794.87	Thái Nguyên	2211	20A-791.02	Thái Nguyên	3211	19C-247.27	Phú Thọ
212	20A-802.25	Thái Nguyên	1212	20A-795.63	Thái Nguyên	2212	20A-792.07	Thái Nguyên	3212	19C-247.85	Phú Thọ
213	20A-802.54	Thái Nguyên	1213	20A-795.65	Thái Nguyên	2213	20A-793.58	Thái Nguyên	3213	19C-248.66	Phú Thọ
214	20A-803.98	Thái Nguyên	1214	20A-795.68	Thái Nguyên	2214	20A-794.33	Thái Nguyên	3214	20A-784.66	Thái Nguyên
215	20A-804.06	Thái Nguyên	1215	20A-795.88	Thái Nguyên	2215	20A-794.91	Thái Nguyên	3215	20A-785.66	Thái Nguyên
216	20A-806.13	Thái Nguyên	1216	20A-797.18	Thái Nguyên	2216	20A-796.94	Thái Nguyên	3216	20A-787.44	Thái Nguyên

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
217	20A-807.06	Thái Nguyên	1217	20A-797.41	Thái Nguyên	2217	20A-797.09	Thái Nguyên	3217	20A-790.86	Thái Nguyên
218	20A-811.25	Thái Nguyên	1218	20A-797.44	Thái Nguyên	2218	20A-797.69	Thái Nguyên	3218	20A-791.83	Thái Nguyên
219	20C-290.21	Thái Nguyên	1219	20A-801.66	Thái Nguyên	2219	20A-801.02	Thái Nguyên	3219	20A-791.99	Thái Nguyên
220	20C-290.49	Thái Nguyên	1220	20A-802.18	Thái Nguyên	2220	20A-801.55	Thái Nguyên	3220	20A-793.25	Thái Nguyên
221	20C-290.69	Thái Nguyên	1221	20A-802.65	Thái Nguyên	2221	20A-802.06	Thái Nguyên	3221	20A-793.89	Thái Nguyên
222	20C-291.36	Thái Nguyên	1222	20A-803.95	Thái Nguyên	2222	20A-802.28	Thái Nguyên	3222	20A-796.95	Thái Nguyên
223	20C-291.79	Thái Nguyên	1223	20A-805.36	Thái Nguyên	2223	20A-804.21	Thái Nguyên	3223	20A-797.89	Thái Nguyên
224	20C-292.28	Thái Nguyên	1224	20A-807.25	Thái Nguyên	2224	20A-805.14	Thái Nguyên	3224	20A-806.12	Thái Nguyên
225	20C-294.11	Thái Nguyên	1225	20A-807.65	Thái Nguyên	2225	20A-807.56	Thái Nguyên	3225	20A-806.24	Thái Nguyên
226	21A-207.18	Yên Bái	1226	20A-808.15	Thái Nguyên	2226	20A-808.19	Thái Nguyên	3226	20A-808.16	Thái Nguyên
227	21A-207.64	Yên Bái	1227	20A-809.00	Thái Nguyên	2227	20A-808.55	Thái Nguyên	3227	20A-808.76	Thái Nguyên
228	21A-208.54	Yên Bái	1228	20A-809.40	Thái Nguyên	2228	20A-809.68	Thái Nguyên	3228	20A-808.83	Thái Nguyên
229	21A-208.75	Yên Bái	1229	20B-032.12	Thái Nguyên	2229	20A-809.88	Thái Nguyên	3229	20A-809.14	Thái Nguyên
230	21A-208.95	Yên Bái	1230	20C-289.00	Thái Nguyên	2230	20A-810.12	Thái Nguyên	3230	20B-032.19	Thái Nguyên
231	21A-209.69	Yên Bái	1231	20C-290.27	Thái Nguyên	2231	20C-287.59	Thái Nguyên	3231	20C-290.15	Thái Nguyên
232	21A-210.19	Yên Bái	1232	20C-290.37	Thái Nguyên	2232	20C-288.19	Thái Nguyên	3232	20C-290.16	Thái Nguyên
233	21A-210.25	Yên Bái	1233	20C-290.43	Thái Nguyên	2233	20C-288.56	Thái Nguyên	3233	20C-292.39	Thái Nguyên
234	21A-210.79	Yên Bái	1234	20C-290.77	Thái Nguyên	2234	20C-292.18	Thái Nguyên	3234	20C-293.26	Thái Nguyên
235	21C-104.19	Yên Bái	1235	20C-290.89	Thái Nguyên	2235	20C-292.38	Thái Nguyên	3235	20C-293.62	Thái Nguyên
236	21C-104.39	Yên Bái	1236	20C-291.88	Thái Nguyên	2236	20C-292.44	Thái Nguyên	3236	20C-295.73	Thái Nguyên
237	21C-105.06	Yên Bái	1237	20C-292.00	Thái Nguyên	2237	20C-294.79	Thái Nguyên	3237	20D-027.98	Thái Nguyên
238	22A-251.33	Tuyên Quang	1238	20C-292.25	Thái Nguyên	2238	21A-207.59	Yên Bái	3238	21A-206.96	Yên Bái
239	22A-253.66	Tuyên Quang	1239	20C-293.38	Thái Nguyên	2239	21A-210.26	Yên Bái	3239	21A-208.93	Yên Bái
240	22A-254.18	Tuyên Quang	1240	20C-293.89	Thái Nguyên	2240	21C-105.68	Yên Bái	3240	21A-209.44	Yên Bái
241	22A-255.85	Tuyên Quang	1241	20C-293.95	Thái Nguyên	2241	21C-107.00	Yên Bái	3241	21C-105.11	Yên Bái
242	22A-255.95	Tuyên Quang	1242	20C-295.82	Thái Nguyên	2242	22A-250.47	Tuyên Quang	3242	21C-106.09	Yên Bái
243	22C-109.08	Tuyên Quang	1243	20C-296.14	Thái Nguyên	2243	22A-251.87	Tuyên Quang	3243	21C-106.39	Yên Bái
244	23C-082.16	Hà Giang	1244	21A-206.85	Yên Bái	2244	22A-253.12	Tuyên Quang	3244	22A-250.44	Tuyên Quang
245	23C-083.39	Hà Giang	1245	21A-208.58	Yên Bái	2245	22A-253.18	Tuyên Quang	3245	22A-251.19	Tuyên Quang
246	23C-085.19	Hà Giang	1246	21C-107.06	Yên Bái	2246	22A-253.36	Tuyên Quang	3246	22A-251.43	Tuyên Quang
247	23C-086.56	Hà Giang	1247	22A-250.51	Tuyên Quang	2247	22A-255.56	Tuyên Quang	3247	22A-252.39	Tuyên Quang
248	24A-291.39	Lào Cai	1248	22A-251.56	Tuyên Quang	2248	22A-255.60	Tuyên Quang	3248	22A-252.65	Tuyên Quang
249	24A-292.08	Lào Cai	1249	22A-251.92	Tuyên Quang	2249	22C-105.16	Tuyên Quang	3249	22A-254.05	Tuyên Quang
250	24A-293.06	Lào Cai	1250	22A-253.09	Tuyên Quang	2250	22C-106.38	Tuyên Quang	3250	22A-254.08	Tuyên Quang
251	24A-293.09	Lào Cai	1251	22A-253.98	Tuyên Quang	2251	22C-106.79	Tuyên Quang	3251	22A-254.89	Tuyên Quang
252	24A-293.44	Lào Cai	1252	22A-254.43	Tuyên Quang	2252	22C-108.06	Tuyên Quang	3252	22A-255.30	Tuyên Quang
253	24A-294.08	Lào Cai	1253	22C-105.11	Tuyên Quang	2253	22D-006.47	Tuyên Quang	3253	22C-107.89	Tuyên Quang

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
254	24A-295.44	Lào Cai	1254	22C-105.38	Tuyên Quang	2254	23C-086.05	Hà Giang	3254	22C-109.22	Tuyên Quang
255	24A-295.77	Lào Cai	1255	22C-106.33	Tuyên Quang	2255	23C-086.11	Hà Giang	3255	24A-290.59	Lào Cai
256	24A-296.56	Lào Cai	1256	22C-108.29	Tuyên Quang	2256	23C-086.18	Hà Giang	3256	24A-291.38	Lào Cai
257	24A-298.79	Lào Cai	1257	23C-082.55	Hà Giang	2257	23C-086.25	Hà Giang	3257	24A-295.88	Lào Cai
258	24A-299.38	Lào Cai	1258	23C-084.69	Hà Giang	2258	24A-293.59	Lào Cai	3258	24A-303.09	Lào Cai
259	24A-302.99	Lào Cai	1259	23C-086.36	Hà Giang	2259	24A-296.33	Lào Cai	3259	24C-154.65	Lào Cai
260	24A-303.96	Lào Cai	1260	23C-086.79	Hà Giang	2260	24A-297.99	Lào Cai	3260	24C-155.19	Lào Cai
261	24C-155.08	Lào Cai	1261	24A-291.99	Lào Cai	2261	24A-300.38	Lào Cai	3261	24C-155.25	Lào Cai
262	24C-155.21	Lào Cai	1262	24A-295.09	Lào Cai	2262	24A-302.08	Lào Cai	3262	24C-155.86	Lào Cai
263	24C-156.19	Lào Cai	1263	24A-296.18	Lào Cai	2263	24A-302.68	Lào Cai	3263	24C-156.44	Lào Cai
264	24D-006.15	Lào Cai	1264	24A-296.77	Lào Cai	2264	24A-302.86	Lào Cai	3264	24C-156.59	Lào Cai
265	26A-218.26	Sơn La	1265	24A-300.65	Lào Cai	2265	24C-154.89	Lào Cai	3265	24C-157.18	Lào Cai
266	26A-218.49	Sơn La	1266	24A-302.66	Lào Cai	2266	24C-155.37	Lào Cai	3266	26A-219.08	Sơn La
267	26A-218.95	Sơn La	1267	24A-303.29	Lào Cai	2267	24C-156.04	Lào Cai	3267	26A-222.85	Sơn La
268	26A-220.07	Sơn La	1268	24A-303.52	Lào Cai	2268	24C-156.57	Lào Cai	3268	26C-148.22	Sơn La
269	26A-221.88	Sơn La	1269	24C-155.85	Lào Cai	2269	24C-156.82	Lào Cai	3269	26C-149.55	Sơn La
270	26A-222.76	Sơn La	1270	24C-156.11	Lào Cai	2270	26A-218.50	Sơn La	3270	26C-152.85	Sơn La
271	26C-147.36	Sơn La	1271	24C-157.26	Lào Cai	2271	26A-218.97	Sơn La	3271	26C-153.08	Sơn La
272	26C-148.38	Sơn La	1272	26A-219.40	Sơn La	2272	26A-219.31	Sơn La	3272	26C-153.26	Sơn La
273	26C-149.66	Sơn La	1273	26A-220.03	Sơn La	2273	26A-219.88	Sơn La	3273	26C-153.60	Sơn La
274	26C-153.20	Sơn La	1274	26C-147.38	Sơn La	2274	26A-221.07	Sơn La	3274	26C-154.06	Sơn La
275	26C-155.38	Sơn La	1275	27C-067.19	Điện Biên	2275	26A-221.49	Sơn La	3275	26C-154.63	Sơn La
276	26C-155.91	Sơn La	1276	27C-070.34	Điện Biên	2276	26A-221.98	Sơn La	3276	26C-154.78	Sơn La
277	26D-010.31	Sơn La	1277	27C-070.66	Điện Biên	2277	26A-223.00	Sơn La	3277	26C-154.92	Sơn La
278	27C-066.69	Điện Biên	1278	27C-071.22	Điện Biên	2278	26C-147.88	Sơn La	3278	26C-156.06	Sơn La
279	27C-070.25	Điện Biên	1279	28A-244.53	Hòa Bình	2279	26C-148.06	Sơn La	3279	26D-010.22	Sơn La
280	27D-003.02	Điện Biên	1280	28A-244.60	Hòa Bình	2280	26C-148.39	Sơn La	3280	27B-010.88	Điện Biên
281	28A-246.76	Hòa Bình	1281	28A-244.74	Hòa Bình	2281	26C-148.99	Sơn La	3281	27C-066.16	Điện Biên
282	28A-246.94	Hòa Bình	1282	28A-246.56	Hòa Bình	2282	26C-152.08	Sơn La	3282	27C-069.08	Điện Biên
283	28B-014.30	Hòa Bình	1283	28C-108.69	Hòa Bình	2283	26C-153.42	Sơn La	3283	27C-070.96	Điện Biên
284	28C-109.36	Hòa Bình	1284	28C-115.12	Hòa Bình	2284	27C-070.15	Điện Biên	3284	28A-246.15	Hòa Bình
285	28C-112.39	Hòa Bình	1285	28C-115.38	Hòa Bình	2285	27C-070.17	Điện Biên	3285	28C-113.56	Hòa Bình
286	28C-114.16	Hòa Bình	1286	29K-193.09	Hà Nội	2286	28A-245.20	Hòa Bình	3286	29K-197.16	Hà Nội
287	28C-116.41	Hòa Bình	1287	29K-194.58	Hà Nội	2287	28A-246.47	Hòa Bình	3287	29K-197.33	Hà Nội
288	29K-198.55	Hà Nội	1288	29K-194.79	Hà Nội	2288	28A-247.08	Hòa Bình	3288	29K-200.27	Hà Nội
289	29K-200.36	Hà Nội	1289	29K-197.11	Hà Nội	2289	28A-247.35	Hòa Bình	3289	29K-203.11	Hà Nội
290	29K-201.77	Hà Nội	1290	29K-198.99	Hà Nội	2290	28C-110.56	Hòa Bình	3290	29K-205.09	Hà Nội

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
291	29K-202.82	Hà Nội	1291	29K-200.25	Hà Nội	2291	28C-112.00	Hòa Bình	3291	29K-205.84	Hà Nội
292	29K-205.64	Hà Nội	1292	29K-200.90	Hà Nội	2292	28C-112.68	Hòa Bình	3292	29K-205.89	Hà Nội
293	29K-205.93	Hà Nội	1293	29K-202.03	Hà Nội	2293	28C-113.19	Hòa Bình	3293	29K-206.25	Hà Nội
294	29K-206.35	Hà Nội	1294	29K-202.06	Hà Nội	2294	28C-114.33	Hòa Bình	3294	29K-207.59	Hà Nội
295	29K-206.42	Hà Nội	1295	29K-203.26	Hà Nội	2295	28C-115.39	Hòa Bình	3295	29K-210.18	Hà Nội
296	29K-207.09	Hà Nội	1296	29K-204.88	Hà Nội	2296	28C-115.88	Hòa Bình	3296	29K-211.09	Hà Nội
297	29K-210.17	Hà Nội	1297	29K-207.29	Hà Nội	2297	29K-192.09	Hà Nội	3297	29K-212.98	Hà Nội
298	29K-211.76	Hà Nội	1298	29K-208.90	Hà Nội	2298	29K-192.99	Hà Nội	3298	29K-214.08	Hà Nội
299	29K-213.55	Hà Nội	1299	29K-210.27	Hà Nội	2299	29K-193.11	Hà Nội	3299	29K-214.39	Hà Nội
300	29K-215.59	Hà Nội	1300	29K-210.58	Hà Nội	2300	29K-197.06	Hà Nội	3300	29K-214.74	Hà Nội
301	29K-216.47	Hà Nội	1301	34A-820.56	Hải Dương	2301	29K-199.18	Hà Nội	3301	29K-215.10	Hà Nội
302	29K-217.86	Hà Nội	1302	34A-824.00	Hải Dương	2302	29K-200.14	Hà Nội	3302	29K-215.98	Hà Nội
303	29K-218.29	Hà Nội	1303	34A-827.13	Hải Dương	2303	29K-200.23	Hà Nội	3303	29K-216.14	Hà Nội
304	34A-820.33	Hải Dương	1304	34A-828.19	Hải Dương	2304	29K-202.29	Hà Nội	3304	29K-216.67	Hà Nội
305	34A-824.58	Hải Dương	1305	34A-829.77	Hải Dương	2305	29K-203.87	Hà Nội	3305	29K-217.28	Hà Nội
306	34A-824.68	Hải Dương	1306	34A-830.20	Hải Dương	2306	29K-205.19	Hà Nội	3306	29K-219.66	Hà Nội
307	34A-825.35	Hải Dương	1307	34A-832.55	Hải Dương	2307	29K-206.21	Hà Nội	3307	34A-820.55	Hải Dương
308	34A-825.97	Hải Dương	1308	34A-833.03	Hải Dương	2308	29K-206.77	Hà Nội	3308	34A-824.99	Hải Dương
309	34A-826.89	Hải Dương	1309	34A-834.96	Hải Dương	2309	29K-207.89	Hà Nội	3309	34A-825.04	Hải Dương
310	34A-827.07	Hải Dương	1310	34A-838.59	Hải Dương	2310	29K-208.25	Hà Nội	3310	34A-825.98	Hải Dương
311	34A-829.15	Hải Dương	1311	34A-838.85	Hải Dương	2311	29K-209.11	Hà Nội	3311	34A-826.96	Hải Dương
312	34A-829.95	Hải Dương	1312	34A-840.79	Hải Dương	2312	29K-210.59	Hà Nội	3312	34A-830.06	Hải Dương
313	34A-830.56	Hải Dương	1313	34A-841.35	Hải Dương	2313	29K-211.01	Hà Nội	3313	34A-831.25	Hải Dương
314	34A-832.40	Hải Dương	1314	34A-841.56	Hải Dương	2314	29K-213.09	Hà Nội	3314	34A-834.06	Hải Dương
315	34A-835.36	Hải Dương	1315	34A-841.75	Hải Dương	2315	29K-214.86	Hà Nội	3315	34A-835.18	Hải Dương
316	34A-835.80	Hải Dương	1316	34A-842.15	Hải Dương	2316	29K-216.39	Hà Nội	3316	34A-836.05	Hải Dương
317	34A-836.29	Hải Dương	1317	34A-842.95	Hải Dương	2317	29K-218.67	Hà Nội	3317	34A-836.55	Hải Dương
318	34A-836.65	Hải Dương	1318	34A-845.02	Hải Dương	2318	34A-824.22	Hải Dương	3318	34A-840.12	Hải Dương
319	34A-836.71	Hải Dương	1319	34A-846.18	Hải Dương	2319	34A-825.36	Hải Dương	3319	34A-841.58	Hải Dương
320	34A-837.33	Hải Dương	1320	34A-847.00	Hải Dương	2320	34A-827.22	Hải Dương	3320	34A-844.26	Hải Dương
321	34A-839.60	Hải Dương	1321	34A-848.00	Hải Dương	2321	34A-827.36	Hải Dương	3321	34A-844.28	Hải Dương
322	34A-840.77	Hải Dương	1322	34A-848.92	Hải Dương	2322	34A-827.56	Hải Dương	3322	34A-844.29	Hải Dương
323	34A-842.86	Hải Dương	1323	34A-849.30	Hải Dương	2323	34A-829.12	Hải Dương	3323	34A-845.36	Hải Dương
324	34A-844.24	Hải Dương	1324	34A-849.68	Hải Dương	2324	34A-831.62	Hải Dương	3324	34A-848.15	Hải Dương
325	34A-844.83	Hải Dương	1325	34A-849.86	Hải Dương	2325	34A-831.79	Hải Dương	3325	34A-850.90	Hải Dương
326	34A-846.31	Hải Dương	1326	34A-851.41	Hải Dương	2326	34A-835.19	Hải Dương	3326	34A-852.33	Hải Dương
327	34A-847.09	Hải Dương	1327	34A-852.03	Hải Dương	2327	34A-837.54	Hải Dương	3327	34A-854.66	Hải Dương

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
328	34A-847.18	Hải Dương	1328	34A-852.96	Hải Dương	2328	34A-837.69	Hải Dương	3328	34A-855.20	Hải Dương
329	34A-848.22	Hải Dương	1329	34A-853.68	Hải Dương	2329	34A-838.34	Hải Dương	3329	34A-855.64	Hải Dương
330	34A-848.96	Hải Dương	1330	34A-854.19	Hải Dương	2330	34A-839.64	Hải Dương	3330	34C-401.06	Hải Dương
331	34A-855.38	Hải Dương	1331	34C-400.81	Hải Dương	2331	34A-839.66	Hải Dương	3331	34C-401.36	Hải Dương
332	34A-855.65	Hải Dương	1332	34C-401.09	Hải Dương	2332	34A-843.73	Hải Dương	3332	34C-401.76	Hải Dương
333	34C-400.96	Hải Dương	1333	34C-401.43	Hải Dương	2333	34A-847.04	Hải Dương	3333	34C-402.36	Hải Dương
334	34C-401.68	Hải Dương	1334	34C-404.42	Hải Dương	2334	34A-847.36	Hải Dương	3334	34C-403.95	Hải Dương
335	34C-402.14	Hải Dương	1335	34C-404.89	Hải Dương	2335	34A-849.98	Hải Dương	3335	34C-406.07	Hải Dương
336	34C-404.55	Hải Dương	1336	35A-433.68	Ninh Bình	2336	34A-851.66	Hải Dương	3336	34C-407.28	Hải Dương
337	34C-405.38	Hải Dương	1337	35A-435.77	Ninh Bình	2337	34A-852.19	Hải Dương	3337	34C-407.42	Hải Dương
338	34C-407.62	Hải Dương	1338	35A-437.88	Ninh Bình	2338	34A-853.55	Hải Dương	3338	34C-408.11	Hải Dương
339	34C-407.65	Hải Dương	1339	35A-438.05	Ninh Bình	2339	34C-401.22	Hải Dương	3339	34D-034.77	Hải Dương
340	34C-408.26	Hải Dương	1340	35A-438.78	Ninh Bình	2340	34C-401.44	Hải Dương	3340	34D-035.15	Hải Dương
341	35A-435.33	Ninh Bình	1341	35A-438.95	Ninh Bình	2341	34C-401.79	Hải Dương	3341	35A-433.79	Ninh Bình
342	35A-436.32	Ninh Bình	1342	35A-439.32	Ninh Bình	2342	34C-402.56	Hải Dương	3342	35A-433.89	Ninh Bình
343	35A-437.61	Ninh Bình	1343	35A-439.95	Ninh Bình	2343	34C-403.08	Hải Dương	3343	35A-434.06	Ninh Bình
344	35A-437.83	Ninh Bình	1344	35A-443.26	Ninh Bình	2344	34C-403.80	Hải Dương	3344	35A-434.53	Ninh Bình
345	35A-437.95	Ninh Bình	1345	35C-164.26	Ninh Bình	2345	34C-405.00	Hải Dương	3345	35A-436.08	Ninh Bình
346	35A-438.20	Ninh Bình	1346	35C-165.89	Ninh Bình	2346	34C-407.49	Hải Dương	3346	35A-438.22	Ninh Bình
347	35A-438.67	Ninh Bình	1347	35C-165.99	Ninh Bình	2347	34C-407.89	Hải Dương	3347	35A-439.40	Ninh Bình
348	35A-441.96	Ninh Bình	1348	35C-167.69	Ninh Bình	2348	35A-433.19	Ninh Bình	3348	35A-439.56	Ninh Bình
349	35A-442.95	Ninh Bình	1349	35C-169.39	Ninh Bình	2349	35A-434.16	Ninh Bình	3349	35A-439.98	Ninh Bình
350	35A-443.11	Ninh Bình	1350	35C-170.38	Ninh Bình	2350	35A-434.17	Ninh Bình	3350	35A-440.05	Ninh Bình
351	35C-163.69	Ninh Bình	1351	35C-173.03	Ninh Bình	2351	35A-434.69	Ninh Bình	3351	35A-440.27	Ninh Bình
352	35C-165.88	Ninh Bình	1352	36C-482.79	Thanh Hóa	2352	35A-435.18	Ninh Bình	3352	35A-441.03	Ninh Bình
353	35C-168.66	Ninh Bình	1353	36C-482.86	Thanh Hóa	2353	35A-436.14	Ninh Bình	3353	35C-168.85	Ninh Bình
354	35C-172.59	Ninh Bình	1354	36C-485.59	Thanh Hóa	2354	35A-437.07	Ninh Bình	3354	35C-169.68	Ninh Bình
355	35C-173.00	Ninh Bình	1355	36C-485.88	Thanh Hóa	2355	35A-438.39	Ninh Bình	3355	35C-170.26	Ninh Bình
356	36C-482.68	Thanh Hóa	1356	36C-486.19	Thanh Hóa	2356	35A-438.79	Ninh Bình	3356	35C-170.77	Ninh Bình
357	36C-485.33	Thanh Hóa	1357	36C-491.55	Thanh Hóa	2357	35A-438.91	Ninh Bình	3357	35C-173.16	Ninh Bình
358	36C-486.09	Thanh Hóa	1358	36C-494.88	Thanh Hóa	2358	35A-439.09	Ninh Bình	3358	35C-173.19	Ninh Bình
359	36C-486.36	Thanh Hóa	1359	36C-495.09	Thanh Hóa	2359	35A-441.74	Ninh Bình	3359	35C-173.22	Ninh Bình
360	36C-486.77	Thanh Hóa	1360	36C-502.06	Thanh Hóa	2360	35A-442.57	Ninh Bình	3360	36C-481.99	Thanh Hóa
361	36C-487.38	Thanh Hóa	1361	36C-502.89	Thanh Hóa	2361	35A-443.76	Ninh Bình	3361	36C-482.19	Thanh Hóa
362	36C-489.16	Thanh Hóa	1362	36C-505.58	Thanh Hóa	2362	35C-165.39	Ninh Bình	3362	36C-482.59	Thanh Hóa
363	36C-492.77	Thanh Hóa	1363	36K-082.99	Thanh Hóa	2363	35C-167.66	Ninh Bình	3363	36C-492.39	Thanh Hóa
364	36C-493.66	Thanh Hóa	1364	36K-085.18	Thanh Hóa	2364	35C-169.38	Ninh Bình	3364	36C-492.88	Thanh Hóa

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
365	36C-498.08	Thanh Hóa	1365	36K-085.99	Thanh Hóa	2365	35C-172.26	Ninh Bình	3365	36C-495.56	Thanh Hóa
366	36C-500.16	Thanh Hóa	1366	36K-086.11	Thanh Hóa	2366	36C-484.19	Thanh Hóa	3366	36C-498.44	Thanh Hóa
367	36C-504.66	Thanh Hóa	1367	36K-087.86	Thanh Hóa	2367	36C-484.66	Thanh Hóa	3367	36C-499.86	Thanh Hóa
368	36K-086.00	Thanh Hóa	1368	36K-090.33	Thanh Hóa	2368	36C-489.38	Thanh Hóa	3368	36C-501.36	Thanh Hóa
369	36K-089.69	Thanh Hóa	1369	36K-090.79	Thanh Hóa	2369	36C-491.44	Thanh Hóa	3369	36C-501.99	Thanh Hóa
370	36K-091.38	Thanh Hóa	1370	36K-094.86	Thanh Hóa	2370	36C-492.09	Thanh Hóa	3370	36C-502.11	Thanh Hóa
371	36K-097.36	Thanh Hóa	1371	36K-095.86	Thanh Hóa	2371	36C-492.55	Thanh Hóa	3371	36C-505.86	Thanh Hóa
372	36K-098.44	Thanh Hóa	1372	36K-102.83	Thanh Hóa	2372	36C-495.18	Thanh Hóa	3372	36C-507.16	Thanh Hóa
373	36K-100.39	Thanh Hóa	1373	36K-103.06	Thanh Hóa	2373	36C-498.66	Thanh Hóa	3373	36K-080.79	Thanh Hóa
374	36K-101.25	Thanh Hóa	1374	36K-103.11	Thanh Hóa	2374	36C-503.58	Thanh Hóa	3374	36K-083.00	Thanh Hóa
375	36K-102.18	Thanh Hóa	1375	36K-107.33	Thanh Hóa	2375	36K-092.86	Thanh Hóa	3375	36K-084.36	Thanh Hóa
376	36K-103.68	Thanh Hóa	1376	36K-109.85	Thanh Hóa	2376	36K-094.56	Thanh Hóa	3376	36K-094.06	Thanh Hóa
377	36K-105.03	Thanh Hóa	1377	36K-110.56	Thanh Hóa	2377	36K-095.56	Thanh Hóa	3377	36K-094.79	Thanh Hóa
378	36K-105.98	Thanh Hóa	1378	36K-112.13	Thanh Hóa	2378	36K-097.89	Thanh Hóa	3378	36K-097.19	Thanh Hóa
379	36K-106.23	Thanh Hóa	1379	36K-112.87	Thanh Hóa	2379	36K-099.16	Thanh Hóa	3379	36K-100.87	Thanh Hóa
380	36K-106.41	Thanh Hóa	1380	36K-112.98	Thanh Hóa	2380	36K-100.16	Thanh Hóa	3380	36K-101.42	Thanh Hóa
381	36K-106.85	Thanh Hóa	1381	36K-114.13	Thanh Hóa	2381	36K-100.64	Thanh Hóa	3381	36K-101.55	Thanh Hóa
382	36K-107.12	Thanh Hóa	1382	36K-114.84	Thanh Hóa	2382	36K-101.39	Thanh Hóa	3382	36K-101.86	Thanh Hóa
383	36K-107.19	Thanh Hóa	1383	36K-115.06	Thanh Hóa	2383	36K-101.96	Thanh Hóa	3383	36K-103.83	Thanh Hóa
384	36K-107.30	Thanh Hóa	1384	36K-116.10	Thanh Hóa	2384	36K-105.00	Thanh Hóa	3384	36K-105.88	Thanh Hóa
385	36K-107.91	Thanh Hóa	1385	36K-117.66	Thanh Hóa	2385	36K-106.18	Thanh Hóa	3385	36K-106.09	Thanh Hóa
386	36K-108.95	Thanh Hóa	1386	36K-118.33	Thanh Hóa	2386	36K-110.29	Thanh Hóa	3386	36K-107.02	Thanh Hóa
387	36K-109.86	Thanh Hóa	1387	36K-118.59	Thanh Hóa	2387	36K-110.71	Thanh Hóa	3387	36K-108.19	Thanh Hóa
388	36K-111.74	Thanh Hóa	1388	36K-118.77	Thanh Hóa	2388	36K-112.29	Thanh Hóa	3388	36K-111.43	Thanh Hóa
389	36K-115.92	Thanh Hóa	1389	36K-119.46	Thanh Hóa	2389	36K-113.52	Thanh Hóa	3389	36K-111.86	Thanh Hóa
390	36K-116.39	Thanh Hóa	1390	36K-120.10	Thanh Hóa	2390	36K-114.51	Thanh Hóa	3390	36K-112.44	Thanh Hóa
391	36K-117.85	Thanh Hóa	1391	36K-124.20	Thanh Hóa	2391	36K-114.98	Thanh Hóa	3391	36K-115.83	Thanh Hóa
392	36K-117.90	Thanh Hóa	1392	36K-126.22	Thanh Hóa	2392	36K-115.16	Thanh Hóa	3392	36K-116.09	Thanh Hóa
393	36K-118.65	Thanh Hóa	1393	36K-129.39	Thanh Hóa	2393	36K-115.57	Thanh Hóa	3393	36K-116.90	Thanh Hóa
394	36K-119.33	Thanh Hóa	1394	36K-130.89	Thanh Hóa	2394	36K-116.06	Thanh Hóa	3394	36K-117.19	Thanh Hóa
395	36K-122.49	Thanh Hóa	1395	36K-132.02	Thanh Hóa	2395	36K-118.09	Thanh Hóa	3395	36K-119.97	Thanh Hóa
396	36K-122.97	Thanh Hóa	1396	36K-133.06	Thanh Hóa	2396	36K-120.80	Thanh Hóa	3396	36K-120.69	Thanh Hóa
397	36K-124.33	Thanh Hóa	1397	36K-133.19	Thanh Hóa	2397	36K-120.85	Thanh Hóa	3397	36K-121.99	Thanh Hóa
398	36K-125.65	Thanh Hóa	1398	36K-133.59	Thanh Hóa	2398	36K-123.41	Thanh Hóa	3398	36K-122.56	Thanh Hóa
399	36K-126.75	Thanh Hóa	1399	36K-133.75	Thanh Hóa	2399	36K-123.53	Thanh Hóa	3399	36K-125.33	Thanh Hóa
400	36K-127.98	Thanh Hóa	1400	36K-133.83	Thanh Hóa	2400	36K-124.18	Thanh Hóa	3400	36K-125.68	Thanh Hóa
401	36K-128.18	Thanh Hóa	1401	36K-136.19	Thanh Hóa	2401	36K-124.28	Thanh Hóa	3401	36K-127.69	Thanh Hóa

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
402	36K-129.44	Thanh Hóa	1402	37C-533.16	Nghệ An	2402	36K-125.11	Thanh Hóa	3402	36K-127.85	Thanh Hóa
403	36K-129.79	Thanh Hóa	1403	37C-535.02	Nghệ An	2403	36K-127.02	Thanh Hóa	3403	36K-129.95	Thanh Hóa
404	36K-130.55	Thanh Hóa	1404	37C-535.28	Nghệ An	2404	36K-127.35	Thanh Hóa	3404	36K-130.39	Thanh Hóa
405	36K-130.97	Thanh Hóa	1405	37C-535.77	Nghệ An	2405	36K-130.60	Thanh Hóa	3405	36K-135.39	Thanh Hóa
406	36K-133.82	Thanh Hóa	1406	37C-538.28	Nghệ An	2406	36K-131.89	Thanh Hóa	3406	36K-136.46	Thanh Hóa
407	36K-134.30	Thanh Hóa	1407	37D-040.95	Nghệ An	2407	36K-132.53	Thanh Hóa	3407	36K-136.91	Thanh Hóa
408	36K-136.09	Thanh Hóa	1408	37K-344.09	Nghệ An	2408	36K-135.26	Thanh Hóa	3408	36K-137.06	Thanh Hóa
409	36K-136.65	Thanh Hóa	1409	37K-345.01	Nghệ An	2409	36K-136.96	Thanh Hóa	3409	37C-534.19	Nghệ An
410	36K-136.70	Thanh Hóa	1410	37K-345.19	Nghệ An	2410	37C-535.56	Nghệ An	3410	37C-537.58	Nghệ An
411	37C-534.09	Nghệ An	1411	37K-345.56	Nghệ An	2411	37C-537.81	Nghệ An	3411	37C-538.32	Nghệ An
412	37C-537.19	Nghệ An	1412	37K-345.87	Nghệ An	2412	37D-040.38	Nghệ An	3412	37C-538.66	Nghệ An
413	37C-538.22	Nghệ An	1413	37K-346.97	Nghệ An	2413	37K-345.48	Nghệ An	3413	37D-040.69	Nghệ An
414	37D-040.84	Nghệ An	1414	37K-348.28	Nghệ An	2414	37K-346.83	Nghệ An	3414	37K-346.08	Nghệ An
415	37K-344.81	Nghệ An	1415	37K-348.58	Nghệ An	2415	37K-347.26	Nghệ An	3415	37K-346.16	Nghệ An
416	37K-346.02	Nghệ An	1416	37K-349.65	Nghệ An	2416	37K-347.31	Nghệ An	3416	37K-348.11	Nghệ An
417	37K-346.92	Nghệ An	1417	37K-349.98	Nghệ An	2417	37K-347.65	Nghệ An	3417	37K-348.53	Nghệ An
418	37K-349.08	Nghệ An	1418	37K-351.66	Nghệ An	2418	37K-348.83	Nghệ An	3418	37K-350.09	Nghệ An
419	37K-349.44	Nghệ An	1419	37K-351.77	Nghệ An	2419	37K-349.00	Nghệ An	3419	37K-351.75	Nghệ An
420	37K-350.28	Nghệ An	1420	37K-353.46	Nghệ An	2420	37K-350.83	Nghệ An	3420	37K-353.68	Nghệ An
421	37K-350.39	Nghệ An	1421	37K-353.96	Nghệ An	2421	37K-351.00	Nghệ An	3421	37K-354.69	Nghệ An
422	37K-350.55	Nghệ An	1422	37K-356.47	Nghệ An	2422	37K-354.16	Nghệ An	3422	37K-361.08	Nghệ An
423	37K-352.68	Nghệ An	1423	37K-360.11	Nghệ An	2423	37K-356.08	Nghệ An	3423	37K-361.28	Nghệ An
424	37K-352.99	Nghệ An	1424	37K-360.30	Nghệ An	2424	37K-356.85	Nghệ An	3424	37K-361.41	Nghệ An
425	37K-353.43	Nghệ An	1425	37K-361.93	Nghệ An	2425	37K-358.69	Nghệ An	3425	37K-362.00	Nghệ An
426	37K-355.24	Nghệ An	1426	37K-362.73	Nghệ An	2426	37K-359.52	Nghệ An	3426	37K-362.68	Nghệ An
427	37K-355.87	Nghệ An	1427	37K-363.44	Nghệ An	2427	37K-360.45	Nghệ An	3427	37K-363.26	Nghệ An
428	37K-356.57	Nghệ An	1428	37K-363.89	Nghệ An	2428	37K-360.99	Nghệ An	3428	37K-364.49	Nghệ An
429	37K-359.79	Nghệ An	1429	37K-364.19	Nghệ An	2429	37K-364.26	Nghệ An	3429	37K-367.38	Nghệ An
430	37K-360.85	Nghệ An	1430	37K-372.65	Nghệ An	2430	37K-364.35	Nghệ An	3430	37K-369.70	Nghệ An
431	37K-363.19	Nghệ An	1431	37K-374.95	Nghệ An	2431	37K-364.91	Nghệ An	3431	37K-371.66	Nghệ An
432	37K-364.55	Nghệ An	1432	37K-377.51	Nghệ An	2432	37K-365.28	Nghệ An	3432	37K-372.56	Nghệ An
433	37K-365.14	Nghệ An	1433	37K-378.60	Nghệ An	2433	37K-367.56	Nghệ An	3433	37K-372.59	Nghệ An
434	37K-368.00	Nghệ An	1434	37K-379.08	Nghệ An	2434	37K-368.53	Nghệ An	3434	37K-372.98	Nghệ An
435	37K-371.16	Nghệ An	1435	37K-382.63	Nghệ An	2435	37K-370.44	Nghệ An	3435	37K-373.28	Nghệ An
436	37K-371.79	Nghệ An	1436	37K-383.23	Nghệ An	2436	37K-372.95	Nghệ An	3436	37K-375.28	Nghệ An
437	37K-372.19	Nghệ An	1437	37K-383.56	Nghệ An	2437	37K-374.89	Nghệ An	3437	37K-375.38	Nghệ An
438	37K-373.15	Nghệ An	1438	38A-623.74	Hà Tĩnh	2438	37K-375.66	Nghệ An	3438	37K-376.38	Nghệ An

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
439	37K-373.32	Nghệ An	1439	38A-623.81	Hà Tĩnh	2439	37K-375.99	Nghệ An	3439	37K-377.65	Nghệ An
440	37K-373.85	Nghệ An	1440	38A-623.99	Hà Tĩnh	2440	37K-378.85	Nghệ An	3440	37K-378.09	Nghệ An
441	37K-375.25	Nghệ An	1441	38A-624.15	Hà Tĩnh	2441	37K-379.42	Nghệ An	3441	37K-378.69	Nghệ An
442	37K-376.57	Nghệ An	1442	38A-624.22	Hà Tĩnh	2442	37K-380.33	Nghệ An	3442	37K-384.03	Nghệ An
443	37K-377.19	Nghệ An	1443	38A-624.77	Hà Tĩnh	2443	37K-380.39	Nghệ An	3443	37K-384.65	Nghệ An
444	37K-377.58	Nghệ An	1444	38A-625.16	Hà Tĩnh	2444	37K-382.46	Nghệ An	3444	37K-386.49	Nghệ An
445	37K-379.72	Nghệ An	1445	38A-625.29	Hà Tĩnh	2445	37K-382.69	Nghệ An	3445	38A-624.65	Hà Tĩnh
446	37K-381.00	Nghệ An	1446	38A-629.74	Hà Tĩnh	2446	37K-383.29	Nghệ An	3446	38A-624.79	Hà Tĩnh
447	37K-384.54	Nghệ An	1447	38A-630.21	Hà Tĩnh	2447	37K-383.96	Nghệ An	3447	38A-627.44	Hà Tĩnh
448	37K-384.92	Nghệ An	1448	38A-631.03	Hà Tĩnh	2448	37K-384.79	Nghệ An	3448	38A-627.89	Hà Tĩnh
449	38A-625.87	Hà Tĩnh	1449	38A-634.19	Hà Tĩnh	2449	37K-385.15	Nghệ An	3449	38A-629.83	Hà Tĩnh
450	38A-627.95	Hà Tĩnh	1450	38A-634.26	Hà Tĩnh	2450	37K-385.22	Nghệ An	3450	38A-630.40	Hà Tĩnh
451	38A-629.19	Hà Tĩnh	1451	38A-635.26	Hà Tĩnh	2451	37K-386.02	Nghệ An	3451	38A-630.77	Hà Tĩnh
452	38A-629.81	Hà Tĩnh	1452	38A-635.69	Hà Tĩnh	2452	37K-386.50	Nghệ An	3452	38A-633.89	Hà Tĩnh
453	38A-633.06	Hà Tĩnh	1453	38A-636.85	Hà Tĩnh	2453	38A-623.25	Hà Tĩnh	3453	38A-634.06	Hà Tĩnh
454	38A-635.44	Hà Tĩnh	1454	38A-637.03	Hà Tĩnh	2454	38A-624.66	Hà Tĩnh	3454	38A-634.25	Hà Tĩnh
455	38A-637.08	Hà Tĩnh	1455	38C-228.44	Hà Tĩnh	2455	38A-625.33	Hà Tĩnh	3455	38A-634.99	Hà Tĩnh
456	38C-228.40	Hà Tĩnh	1456	43A-878.83	Đà Nẵng	2456	38A-626.56	Hà Tĩnh	3456	38A-636.89	Hà Tĩnh
457	38C-228.96	Hà Tĩnh	1457	43A-879.89	Đà Nẵng	2457	38A-627.16	Hà Tĩnh	3457	38C-227.28	Hà Tĩnh
458	38C-228.99	Hà Tĩnh	1458	43A-881.70	Đà Nẵng	2458	38A-629.89	Hà Tĩnh	3458	38C-227.30	Hà Tĩnh
459	43A-877.71	Đà Nẵng	1459	43A-882.45	Đà Nẵng	2459	38A-630.96	Hà Tĩnh	3459	38C-227.73	Hà Tĩnh
460	43A-880.83	Đà Nẵng	1460	43A-882.87	Đà Nẵng	2460	38A-630.99	Hà Tĩnh	3460	38C-228.12	Hà Tĩnh
461	43A-880.86	Đà Nẵng	1461	43A-883.68	Đà Nẵng	2461	38A-631.16	Hà Tĩnh	3461	38C-228.25	Hà Tĩnh
462	43A-882.68	Đà Nẵng	1462	43A-884.09	Đà Nẵng	2462	38A-631.21	Hà Tĩnh	3462	43A-877.37	Đà Nẵng
463	43A-883.61	Đà Nẵng	1463	43A-885.29	Đà Nẵng	2463	38A-632.79	Hà Tĩnh	3463	43A-878.22	Đà Nẵng
464	43A-884.15	Đà Nẵng	1464	43A-887.83	Đà Nẵng	2464	38A-634.13	Hà Tĩnh	3464	43A-878.45	Đà Nẵng
465	43A-884.89	Đà Nẵng	1465	43A-887.96	Đà Nẵng	2465	38A-635.56	Hà Tĩnh	3465	43A-879.95	Đà Nẵng
466	43A-886.98	Đà Nẵng	1466	43A-889.25	Đà Nẵng	2466	38A-635.66	Hà Tĩnh	3466	43A-882.33	Đà Nẵng
467	43A-888.64	Đà Nẵng	1467	43A-890.58	Đà Nẵng	2467	38C-227.33	Hà Tĩnh	3467	43A-882.95	Đà Nẵng
468	43A-890.15	Đà Nẵng	1468	43A-890.63	Đà Nẵng	2468	43A-878.98	Đà Nẵng	3468	43A-883.20	Đà Nẵng
469	43A-892.16	Đà Nẵng	1469	43A-891.47	Đà Nẵng	2469	43A-882.19	Đà Nẵng	3469	43A-884.11	Đà Nẵng
470	43A-892.56	Đà Nẵng	1470	43A-892.38	Đà Nẵng	2470	43A-883.69	Đà Nẵng	3470	43A-885.19	Đà Nẵng
471	43A-894.32	Đà Nẵng	1471	43A-893.03	Đà Nẵng	2471	43A-887.36	Đà Nẵng	3471	43A-885.69	Đà Nẵng
472	47A-720.89	Đắk Lắk	1472	43A-893.70	Đà Nẵng	2472	43A-890.26	Đà Nẵng	3472	43A-886.22	Đà Nẵng
473	47A-721.58	Đắk Lắk	1473	43A-896.22	Đà Nẵng	2473	43A-890.85	Đà Nẵng	3473	43A-888.32	Đà Nẵng
474	47A-724.77	Đắk Lắk	1474	43A-896.84	Đà Nẵng	2474	43A-891.58	Đà Nẵng	3474	43A-889.28	Đà Nẵng
475	47A-727.08	Đắk Lắk	1475	43A-897.11	Đà Nẵng	2475	43A-892.47	Đà Nẵng	3475	43A-889.48	Đà Nẵng

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
476	47A-728.77	Đắk Lắk	1476	43C-305.22	Đà Nẵng	2476	43A-893.35	Đà Nẵng	3476	43A-890.87	Đà Nẵng
477	47A-731.28	Đắk Lắk	1477	47A-723.22	Đắk Lắk	2477	43A-893.99	Đà Nẵng	3477	43A-891.16	Đà Nẵng
478	47A-731.65	Đắk Lắk	1478	47A-727.06	Đắk Lắk	2478	43A-894.66	Đà Nẵng	3478	43A-892.36	Đà Nẵng
479	47A-732.10	Đắk Lắk	1479	47A-733.91	Đắk Lắk	2479	43A-895.29	Đà Nẵng	3479	43A-892.75	Đà Nẵng
480	47A-733.49	Đắk Lắk	1480	47A-735.81	Đắk Lắk	2480	43A-895.83	Đà Nẵng	3480	43A-895.14	Đà Nẵng
481	47A-733.89	Đắk Lắk	1481	47A-737.19	Đắk Lắk	2481	43A-896.48	Đà Nẵng	3481	43A-895.28	Đà Nẵng
482	47A-736.55	Đắk Lắk	1482	47A-738.66	Đắk Lắk	2482	43A-896.83	Đà Nẵng	3482	43A-895.52	Đà Nẵng
483	47A-736.58	Đắk Lắk	1483	47A-739.00	Đắk Lắk	2483	43A-897.29	Đà Nẵng	3483	43A-896.14	Đà Nẵng
484	47A-737.33	Đắk Lắk	1484	47A-740.42	Đắk Lắk	2484	43A-897.59	Đà Nẵng	3484	43A-898.35	Đà Nẵng
485	47A-737.35	Đắk Lắk	1485	47A-741.55	Đắk Lắk	2485	43A-898.64	Đà Nẵng	3485	47A-720.99	Đắk Lắk
486	47A-738.33	Đắk Lắk	1486	47A-741.77	Đắk Lắk	2486	43C-305.35	Đà Nẵng	3486	47A-725.77	Đắk Lắk
487	47A-738.99	Đắk Lắk	1487	47A-741.92	Đắk Lắk	2487	47A-721.89	Đắk Lắk	3487	47A-728.36	Đắk Lắk
488	47A-740.08	Đắk Lắk	1488	47A-742.07	Đắk Lắk	2488	47A-725.86	Đắk Lắk	3488	47A-728.44	Đắk Lắk
489	47A-741.16	Đắk Lắk	1489	47A-743.35	Đắk Lắk	2489	47A-726.69	Đắk Lắk	3489	47A-732.40	Đắk Lắk
490	47A-741.17	Đắk Lắk	1490	47A-743.98	Đắk Lắk	2490	47A-729.06	Đắk Lắk	3490	47A-732.79	Đắk Lắk
491	47A-741.75	Đắk Lắk	1491	47A-744.89	Đắk Lắk	2491	47A-730.01	Đắk Lắk	3491	47A-736.44	Đắk Lắk
492	47A-743.09	Đắk Lắk	1492	47A-745.30	Đắk Lắk	2492	47A-730.22	Đắk Lắk	3492	47A-737.69	Đắk Lắk
493	47A-743.28	Đắk Lắk	1493	47A-746.72	Đắk Lắk	2493	47A-736.33	Đắk Lắk	3493	47A-740.05	Đắk Lắk
494	47A-744.58	Đắk Lắk	1494	47A-748.11	Đắk Lắk	2494	47A-736.54	Đắk Lắk	3494	47A-740.30	Đắk Lắk
495	47A-745.09	Đắk Lắk	1495	47A-748.22	Đắk Lắk	2495	47A-737.00	Đắk Lắk	3495	47A-741.18	Đắk Lắk
496	47A-745.66	Đắk Lắk	1496	47A-748.29	Đắk Lắk	2496	47A-737.81	Đắk Lắk	3496	47A-742.29	Đắk Lắk
497	47A-746.19	Đắk Lắk	1497	47A-748.91	Đắk Lắk	2497	47A-740.43	Đắk Lắk	3497	47A-743.22	Đắk Lắk
498	47A-746.48	Đắk Lắk	1498	47A-751.44	Đắk Lắk	2498	47A-741.38	Đắk Lắk	3498	47A-743.86	Đắk Lắk
499	47A-748.16	Đắk Lắk	1499	47A-754.69	Đắk Lắk	2499	47A-743.13	Đắk Lắk	3499	47A-747.16	Đắk Lắk
500	47A-749.64	Đắk Lắk	1500	47A-754.79	Đắk Lắk	2500	47A-743.16	Đắk Lắk	3500	47A-747.63	Đắk Lắk
501	47A-751.88	Đắk Lắk	1501	47A-758.95	Đắk Lắk	2501	47A-743.78	Đắk Lắk	3501	47A-748.01	Đắk Lắk
502	47A-752.24	Đắk Lắk	1502	47A-759.35	Đắk Lắk	2502	47A-745.07	Đắk Lắk	3502	47A-748.08	Đắk Lắk
503	47A-753.58	Đắk Lắk	1503	47C-364.77	Đắk Lắk	2503	47A-745.98	Đắk Lắk	3503	47A-749.89	Đắk Lắk
504	47A-754.95	Đắk Lắk	1504	47C-370.25	Đắk Lắk	2504	47A-748.60	Đắk Lắk	3504	47A-750.79	Đắk Lắk
505	47A-755.65	Đắk Lắk	1505	47C-370.39	Đắk Lắk	2505	47A-749.36	Đắk Lắk	3505	47A-753.20	Đắk Lắk
506	47A-758.83	Đắk Lắk	1506	47C-370.55	Đắk Lắk	2506	47A-751.17	Đắk Lắk	3506	47A-754.85	Đắk Lắk
507	47A-759.12	Đắk Lắk	1507	47C-370.81	Đắk Lắk	2507	47A-753.82	Đắk Lắk	3507	47A-757.91	Đắk Lắk
508	47C-357.55	Đắk Lắk	1508	47C-370.85	Đắk Lắk	2508	47A-754.00	Đắk Lắk	3508	47A-758.06	Đắk Lắk
509	47C-357.86	Đắk Lắk	1509	47C-371.81	Đắk Lắk	2509	47A-754.25	Đắk Lắk	3509	47C-360.08	Đắk Lắk
510	47C-360.22	Đắk Lắk	1510	47C-372.04	Đắk Lắk	2510	47A-756.83	Đắk Lắk	3510	47C-360.55	Đắk Lắk
511	47C-366.18	Đắk Lắk	1511	47C-372.77	Đắk Lắk	2511	47A-758.25	Đắk Lắk	3511	47C-363.79	Đắk Lắk
512	47C-370.18	Đắk Lắk	1512	47C-374.96	Đắk Lắk	2512	47A-758.44	Đắk Lắk	3512	47C-364.08	Đắk Lắk

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
513	47C-370.98	Đắk Lắk	1513	49A-695.28	Lâm Đồng	2513	47A-759.47	Đắk Lắk	3513	47C-369.00	Đắk Lắk
514	47C-371.89	Đắk Lắk	1514	49A-695.65	Lâm Đồng	2514	47A-759.66	Đắk Lắk	3514	47C-370.65	Đắk Lắk
515	47C-373.61	Đắk Lắk	1515	49A-696.65	Lâm Đồng	2515	47A-759.68	Đắk Lắk	3515	47C-371.90	Đắk Lắk
516	47C-374.75	Đắk Lắk	1516	49A-699.56	Lâm Đồng	2516	47C-358.66	Đắk Lắk	3516	47C-375.33	Đắk Lắk
517	49A-696.16	Lâm Đồng	1517	49A-702.71	Lâm Đồng	2517	47C-360.79	Đắk Lắk	3517	49A-695.40	Lâm Đồng
518	49A-696.76	Lâm Đồng	1518	49A-703.28	Lâm Đồng	2518	47C-362.11	Đắk Lắk	3518	49A-697.22	Lâm Đồng
519	49A-700.29	Lâm Đồng	1519	49A-703.32	Lâm Đồng	2519	47C-362.88	Đắk Lắk	3519	49A-698.77	Lâm Đồng
520	49A-700.84	Lâm Đồng	1520	49A-703.58	Lâm Đồng	2520	47C-373.14	Đắk Lắk	3520	49A-699.39	Lâm Đồng
521	49A-701.35	Lâm Đồng	1521	49A-704.15	Lâm Đồng	2521	47C-374.00	Đắk Lắk	3521	49A-701.02	Lâm Đồng
522	49A-702.15	Lâm Đồng	1522	49A-704.37	Lâm Đồng	2522	49A-695.25	Lâm Đồng	3522	49A-703.69	Lâm Đồng
523	49A-702.16	Lâm Đồng	1523	49A-704.72	Lâm Đồng	2523	49A-695.87	Lâm Đồng	3523	49A-706.08	Lâm Đồng
524	49A-703.97	Lâm Đồng	1524	49A-704.98	Lâm Đồng	2524	49A-696.36	Lâm Đồng	3524	49A-706.18	Lâm Đồng
525	49A-705.75	Lâm Đồng	1525	49A-705.25	Lâm Đồng	2525	49A-697.38	Lâm Đồng	3525	49A-708.39	Lâm Đồng
526	49A-705.99	Lâm Đồng	1526	49A-706.38	Lâm Đồng	2526	49A-697.46	Lâm Đồng	3526	49C-366.50	Lâm Đồng
527	49A-707.00	Lâm Đồng	1527	49A-706.59	Lâm Đồng	2527	49A-697.81	Lâm Đồng	3527	49C-366.90	Lâm Đồng
528	49C-367.66	Lâm Đồng	1528	49A-707.20	Lâm Đồng	2528	49A-698.42	Lâm Đồng	3528	49C-368.25	Lâm Đồng
529	49C-368.38	Lâm Đồng	1529	49A-707.26	Lâm Đồng	2529	49A-699.42	Lâm Đồng	3529	49D-011.85	Lâm Đồng
530	49D-012.09	Lâm Đồng	1530	49C-366.85	Lâm Đồng	2530	49A-699.86	Lâm Đồng	3530	51M-004.62	Hồ Chí Minh
531	51M-006.78	Hồ Chí Minh	1531	49C-366.98	Lâm Đồng	2531	49A-701.55	Lâm Đồng	3531	51M-005.11	Hồ Chí Minh
532	51M-007.16	Hồ Chí Minh	1532	51M-005.25	Hồ Chí Minh	2532	49A-703.46	Lâm Đồng	3532	51M-007.71	Hồ Chí Minh
533	51M-007.18	Hồ Chí Minh	1533	51M-007.88	Hồ Chí Minh	2533	49A-705.28	Lâm Đồng	3533	60C-718.66	Đồng Nai
534	51M-007.96	Hồ Chí Minh	1534	60C-718.16	Đồng Nai	2534	49A-706.39	Lâm Đồng	3534	60C-720.28	Đồng Nai
535	60C-717.83	Đồng Nai	1535	60C-718.77	Đồng Nai	2535	49A-707.25	Lâm Đồng	3535	60C-720.77	Đồng Nai
536	60C-717.88	Đồng Nai	1536	60C-720.81	Đồng Nai	2536	49A-707.97	Lâm Đồng	3536	60C-721.29	Đồng Nai
537	60C-718.95	Đồng Nai	1537	60C-721.38	Đồng Nai	2537	49C-366.25	Lâm Đồng	3537	60C-723.69	Đồng Nai
538	60C-719.74	Đồng Nai	1538	60C-722.06	Đồng Nai	2538	49C-366.31	Lâm Đồng	3538	60C-724.29	Đồng Nai
539	60C-720.15	Đồng Nai	1539	60C-723.55	Đồng Nai	2539	49C-366.62	Lâm Đồng	3539	60C-727.01	Đồng Nai
540	60C-721.84	Đồng Nai	1540	60C-725.15	Đồng Nai	2540	49C-366.73	Lâm Đồng	3540	60C-727.16	Đồng Nai
541	60C-721.97	Đồng Nai	1541	60C-725.68	Đồng Nai	2541	51M-004.10	Hồ Chí Minh	3541	60K-501.29	Đồng Nai
542	60C-722.19	Đồng Nai	1542	60C-727.73	Đồng Nai	2542	51M-005.68	Hồ Chí Minh	3542	60K-501.90	Đồng Nai
543	60C-722.39	Đồng Nai	1543	60C-727.93	Đồng Nai	2543	51M-006.23	Hồ Chí Minh	3543	60K-503.00	Đồng Nai
544	60C-724.08	Đồng Nai	1544	60K-500.29	Đồng Nai	2544	51M-006.63	Hồ Chí Minh	3544	60K-503.08	Đồng Nai
545	60C-724.38	Đồng Nai	1545	60K-500.35	Đồng Nai	2545	60C-718.82	Đồng Nai	3545	60K-505.89	Đồng Nai
546	60C-725.26	Đồng Nai	1546	60K-500.68	Đồng Nai	2546	60C-723.29	Đồng Nai	3546	60K-508.63	Đồng Nai
547	60C-725.36	Đồng Nai	1547	60K-500.78	Đồng Nai	2547	60C-724.81	Đồng Nai	3547	60K-515.25	Đồng Nai
548	60C-727.81	Đồng Nai	1548	60K-502.89	Đồng Nai	2548	60C-727.11	Đồng Nai	3548	60K-515.38	Đồng Nai
549	60K-500.70	Đồng Nai	1549	60K-506.16	Đồng Nai	2549	60K-502.11	Đồng Nai	3549	60K-516.17	Đồng Nai

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
550	60K-502.10	Đồng Nai	1550	60K-506.17	Đồng Nai	2550	60K-503.27	Đồng Nai	3550	60K-516.42	Đồng Nai
551	60K-502.25	Đồng Nai	1551	60K-506.65	Đồng Nai	2551	60K-505.69	Đồng Nai	3551	60K-517.00	Đồng Nai
552	60K-504.49	Đồng Nai	1552	60K-506.74	Đồng Nai	2552	60K-506.00	Đồng Nai	3552	60K-517.40	Đồng Nai
553	60K-505.65	Đồng Nai	1553	60K-507.39	Đồng Nai	2553	60K-506.31	Đồng Nai	3553	60K-517.68	Đồng Nai
554	60K-505.98	Đồng Nai	1554	60K-507.86	Đồng Nai	2554	60K-508.09	Đồng Nai	3554	60K-518.69	Đồng Nai
555	60K-509.57	Đồng Nai	1555	60K-507.96	Đồng Nai	2555	60K-508.25	Đồng Nai	3555	60K-519.13	Đồng Nai
556	60K-509.70	Đồng Nai	1556	60K-509.44	Đồng Nai	2556	60K-509.98	Đồng Nai	3556	60K-520.06	Đồng Nai
557	60K-510.25	Đồng Nai	1557	60K-511.34	Đồng Nai	2557	60K-510.35	Đồng Nai	3557	60K-520.53	Đồng Nai
558	60K-510.58	Đồng Nai	1558	60K-511.61	Đồng Nai	2558	60K-511.75	Đồng Nai	3558	60K-523.13	Đồng Nai
559	60K-514.39	Đồng Nai	1559	60K-512.11	Đồng Nai	2559	60K-512.66	Đồng Nai	3559	60K-523.61	Đồng Nai
560	60K-515.48	Đồng Nai	1560	60K-514.64	Đồng Nai	2560	60K-512.79	Đồng Nai	3560	60K-525.17	Đồng Nai
561	60K-517.83	Đồng Nai	1561	60K-516.29	Đồng Nai	2561	60K-512.81	Đồng Nai	3561	60K-525.59	Đồng Nai
562	60K-518.43	Đồng Nai	1562	60K-518.08	Đồng Nai	2562	60K-513.02	Đồng Nai	3562	60K-526.36	Đồng Nai
563	60K-519.35	Đồng Nai	1563	60K-518.11	Đồng Nai	2563	60K-515.31	Đồng Nai	3563	60K-526.37	Đồng Nai
564	60K-519.74	Đồng Nai	1564	60K-518.83	Đồng Nai	2564	60K-516.25	Đồng Nai	3564	60K-526.38	Đồng Nai
565	60K-520.12	Đồng Nai	1565	60K-519.83	Đồng Nai	2565	60K-518.97	Đồng Nai	3565	60K-530.22	Đồng Nai
566	60K-520.78	Đồng Nai	1566	60K-522.35	Đồng Nai	2566	60K-519.39	Đồng Nai	3566	60K-530.31	Đồng Nai
567	60K-523.65	Đồng Nai	1567	60K-525.09	Đồng Nai	2567	60K-521.17	Đồng Nai	3567	60K-531.36	Đồng Nai
568	60K-524.75	Đồng Nai	1568	60K-525.77	Đồng Nai	2568	60K-521.22	Đồng Nai	3568	60K-531.85	Đồng Nai
569	60K-525.19	Đồng Nai	1569	60K-526.88	Đồng Nai	2569	60K-521.89	Đồng Nai	3569	60K-532.29	Đồng Nai
570	60K-525.86	Đồng Nai	1570	60K-527.58	Đồng Nai	2570	60K-522.36	Đồng Nai	3570	60K-532.62	Đồng Nai
571	60K-527.09	Đồng Nai	1571	60K-528.98	Đồng Nai	2571	60K-523.49	Đồng Nai	3571	60K-535.64	Đồng Nai
572	60K-528.77	Đồng Nai	1572	60K-529.19	Đồng Nai	2572	60K-523.53	Đồng Nai	3572	60K-536.22	Đồng Nai
573	60K-528.83	Đồng Nai	1573	60K-529.58	Đồng Nai	2573	60K-525.90	Đồng Nai	3573	60K-538.28	Đồng Nai
574	60K-529.28	Đồng Nai	1574	60K-530.72	Đồng Nai	2574	60K-525.98	Đồng Nai	3574	60K-538.59	Đồng Nai
575	60K-529.98	Đồng Nai	1575	60K-531.58	Đồng Nai	2575	60K-527.15	Đồng Nai	3575	60K-538.80	Đồng Nai
576	60K-530.96	Đồng Nai	1576	60K-531.66	Đồng Nai	2576	60K-531.22	Đồng Nai	3576	60K-542.09	Đồng Nai
577	60K-531.37	Đồng Nai	1577	60K-532.08	Đồng Nai	2577	60K-531.29	Đồng Nai	3577	60K-542.66	Đồng Nai
578	60K-533.59	Đồng Nai	1578	60K-532.12	Đồng Nai	2578	60K-532.18	Đồng Nai	3578	60K-543.10	Đồng Nai
579	60K-538.08	Đồng Nai	1579	60K-532.33	Đồng Nai	2579	60K-532.41	Đồng Nai	3579	60K-543.55	Đồng Nai
580	60K-539.22	Đồng Nai	1580	60K-533.09	Đồng Nai	2580	60K-533.78	Đồng Nai	3580	60K-544.15	Đồng Nai
581	60K-539.54	Đồng Nai	1581	60K-533.36	Đồng Nai	2581	60K-535.19	Đồng Nai	3581	61C-583.35	Bình Dương
582	60K-542.69	Đồng Nai	1582	60K-533.50	Đồng Nai	2582	60K-535.34	Đồng Nai	3582	61C-583.69	Bình Dương
583	60K-543.06	Đồng Nai	1583	60K-534.58	Đồng Nai	2583	60K-536.09	Đồng Nai	3583	61C-586.26	Bình Dương
584	60K-543.59	Đồng Nai	1584	60K-536.77	Đồng Nai	2584	60K-536.69	Đồng Nai	3584	61C-587.38	Bình Dương
585	61C-585.29	Bình Dương	1585	60K-536.83	Đồng Nai	2585	60K-537.02	Đồng Nai	3585	61C-587.59	Bình Dương
586	61C-585.59	Bình Dương	1586	60K-537.08	Đồng Nai	2586	60K-540.25	Đồng Nai	3586	61D-019.29	Bình Dương

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
587	61C-586.88	Bình Dương	1587	60K-538.33	Đồng Nai	2587	60K-540.62	Đồng Nai	3587	61K-408.42	Bình Dương
588	61C-586.90	Bình Dương	1588	60K-538.36	Đồng Nai	2588	60K-541.18	Đồng Nai	3588	61K-408.94	Bình Dương
589	61C-587.50	Bình Dương	1589	60K-539.62	Đồng Nai	2589	60K-541.55	Đồng Nai	3589	61K-409.66	Bình Dương
590	61C-587.80	Bình Dương	1590	60K-541.68	Đồng Nai	2590	60K-541.86	Đồng Nai	3590	61K-411.93	Bình Dương
591	61D-018.87	Bình Dương	1591	60K-542.46	Đồng Nai	2591	60K-542.89	Đồng Nai	3591	61K-412.15	Bình Dương
592	61K-410.18	Bình Dương	1592	60K-543.16	Đồng Nai	2592	60K-543.74	Đồng Nai	3592	61K-413.53	Bình Dương
593	61K-410.25	Bình Dương	1593	61C-582.16	Bình Dương	2593	61C-582.38	Bình Dương	3593	61K-414.16	Bình Dương
594	61K-414.69	Bình Dương	1594	61C-583.01	Bình Dương	2594	61C-582.95	Bình Dương	3594	61K-415.62	Bình Dương
595	61K-416.11	Bình Dương	1595	61C-583.22	Bình Dương	2595	61K-409.87	Bình Dương	3595	61K-416.39	Bình Dương
596	61K-416.38	Bình Dương	1596	61C-583.98	Bình Dương	2596	61K-411.57	Bình Dương	3596	61K-416.79	Bình Dương
597	61K-416.95	Bình Dương	1597	61C-585.31	Bình Dương	2597	61K-412.32	Bình Dương	3597	61K-416.96	Bình Dương
598	61K-417.96	Bình Dương	1598	61D-018.67	Bình Dương	2598	61K-412.33	Bình Dương	3598	61K-418.54	Bình Dương
599	61K-418.59	Bình Dương	1599	61D-019.11	Bình Dương	2599	61K-413.44	Bình Dương	3599	61K-419.35	Bình Dương
600	61K-420.58	Bình Dương	1600	61D-019.28	Bình Dương	2600	61K-417.11	Bình Dương	3600	61K-421.00	Bình Dương
601	61K-422.56	Bình Dương	1601	61K-409.38	Bình Dương	2601	61K-418.63	Bình Dương	3601	61K-421.71	Bình Dương
602	61K-423.86	Bình Dương	1602	61K-410.83	Bình Dương	2602	61K-418.96	Bình Dương	3602	61K-422.36	Bình Dương
603	61K-424.97	Bình Dương	1603	61K-411.85	Bình Dương	2603	61K-420.69	Bình Dương	3603	61K-423.18	Bình Dương
604	61K-425.69	Bình Dương	1604	61K-412.44	Bình Dương	2604	61K-422.93	Bình Dương	3604	61K-423.65	Bình Dương
605	61K-426.51	Bình Dương	1605	61K-412.66	Bình Dương	2605	61K-423.54	Bình Dương	3605	61K-425.59	Bình Dương
606	61K-433.04	Bình Dương	1606	61K-412.93	Bình Dương	2606	61K-423.85	Bình Dương	3606	61K-426.28	Bình Dương
607	61K-436.82	Bình Dương	1607	61K-415.36	Bình Dương	2607	61K-423.95	Bình Dương	3607	61K-428.03	Bình Dương
608	61K-439.36	Bình Dương	1608	61K-416.22	Bình Dương	2608	61K-425.98	Bình Dương	3608	61K-430.33	Bình Dương
609	61K-439.54	Bình Dương	1609	61K-418.11	Bình Dương	2609	61K-428.37	Bình Dương	3609	61K-430.83	Bình Dương
610	61K-439.85	Bình Dương	1610	61K-419.68	Bình Dương	2610	61K-431.22	Bình Dương	3610	61K-432.01	Bình Dương
611	61K-440.25	Bình Dương	1611	61K-420.89	Bình Dương	2611	61K-431.66	Bình Dương	3611	61K-433.69	Bình Dương
612	61K-440.81	Bình Dương	1612	61K-421.18	Bình Dương	2612	61K-431.71	Bình Dương	3612	61K-434.39	Bình Dương
613	61K-441.34	Bình Dương	1613	61K-421.64	Bình Dương	2613	61K-433.38	Bình Dương	3613	61K-435.44	Bình Dương
614	62A-442.96	Long An	1614	61K-424.19	Bình Dương	2614	61K-433.52	Bình Dương	3614	61K-436.29	Bình Dương
615	62A-444.96	Long An	1615	61K-425.08	Bình Dương	2615	61K-434.09	Bình Dương	3615	61K-437.84	Bình Dương
616	62A-445.08	Long An	1616	61K-425.10	Bình Dương	2616	61K-434.15	Bình Dương	3616	61K-439.12	Bình Dương
617	62A-445.13	Long An	1617	61K-425.85	Bình Dương	2617	61K-435.39	Bình Dương	3617	61K-440.29	Bình Dương
618	62A-445.53	Long An	1618	61K-425.95	Bình Dương	2618	61K-437.55	Bình Dương	3618	61K-441.15	Bình Dương
619	62A-447.59	Long An	1619	61K-426.61	Bình Dương	2619	61K-437.97	Bình Dương	3619	62A-438.85	Long An
620	62A-448.19	Long An	1620	61K-427.89	Bình Dương	2620	61K-438.44	Bình Dương	3620	62A-439.66	Long An
621	62A-448.39	Long An	1621	61K-428.39	Bình Dương	2621	61K-439.81	Bình Dương	3621	62A-440.63	Long An
622	62C-199.39	Long An	1622	61K-428.99	Bình Dương	2622	61K-440.19	Bình Dương	3622	62A-441.99	Long An
623	62C-200.89	Long An	1623	61K-429.73	Bình Dương	2623	61K-441.33	Bình Dương	3623	62A-443.00	Long An

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
624	62C-210.66	Long An	1624	61K-430.06	Bình Dương	2624	62A-439.09	Long An	3624	62A-443.19	Long An
625	63A-302.86	Tiền Giang	1625	61K-430.99	Bình Dương	2625	62A-439.46	Long An	3625	62A-447.15	Long An
626	63A-302.95	Tiền Giang	1626	61K-432.88	Bình Dương	2626	62A-439.85	Long An	3626	62A-448.11	Long An
627	63A-303.19	Tiền Giang	1627	61K-433.03	Bình Dương	2627	62A-440.60	Long An	3627	62A-448.38	Long An
628	63A-303.68	Tiền Giang	1628	61K-434.01	Bình Dương	2628	62A-445.18	Long An	3628	62C-196.55	Long An
629	63A-304.00	Tiền Giang	1629	61K-435.66	Bình Dương	2629	62A-448.41	Long An	3629	62C-197.16	Long An
630	63A-304.25	Tiền Giang	1630	61K-435.79	Bình Dương	2630	62C-196.16	Long An	3630	62C-202.59	Long An
631	63A-304.89	Tiền Giang	1631	61K-436.92	Bình Dương	2631	62C-197.39	Long An	3631	62C-208.38	Long An
632	63A-305.22	Tiền Giang	1632	61K-437.33	Bình Dương	2632	62C-198.79	Long An	3632	63A-302.08	Tiền Giang
633	63A-306.27	Tiền Giang	1633	61K-437.87	Bình Dương	2633	62C-200.16	Long An	3633	63A-302.46	Tiền Giang
634	63C-213.39	Tiền Giang	1634	61K-438.11	Bình Dương	2634	62C-201.38	Long An	3634	63A-303.08	Tiền Giang
635	63C-213.44	Tiền Giang	1635	61K-440.05	Bình Dương	2635	62C-201.44	Long An	3635	63A-305.38	Tiền Giang
636	63C-213.69	Tiền Giang	1636	62A-439.60	Long An	2636	62C-203.44	Long An	3636	63A-306.15	Tiền Giang
637	63C-215.86	Tiền Giang	1637	62A-440.29	Long An	2637	62C-206.19	Long An	3637	63C-212.33	Tiền Giang
638	63C-217.56	Tiền Giang	1638	62A-440.98	Long An	2638	62C-210.08	Long An	3638	63C-213.99	Tiền Giang
639	64A-193.95	Vĩnh Long	1639	62A-445.15	Long An	2639	62C-210.29	Long An	3639	63C-214.56	Tiền Giang
640	64A-193.96	Vĩnh Long	1640	62B-028.15	Long An	2640	63A-301.88	Tiền Giang	3640	63C-216.18	Tiền Giang
641	64C-118.58	Vĩnh Long	1641	62C-199.38	Long An	2641	63A-302.29	Tiền Giang	3641	63C-218.30	Tiền Giang
642	64C-119.59	Vĩnh Long	1642	62C-199.58	Long An	2642	63A-304.20	Tiền Giang	3642	63C-219.16	Tiền Giang
643	64C-119.77	Vĩnh Long	1643	62C-202.09	Long An	2643	63A-305.13	Tiền Giang	3643	64A-193.22	Vĩnh Long
644	64C-120.36	Vĩnh Long	1644	62C-202.66	Long An	2644	63A-305.18	Tiền Giang	3644	64C-115.39	Vĩnh Long
645	65A-458.38	Cần Thơ	1645	62C-202.77	Long An	2645	63A-306.38	Tiền Giang	3645	64C-115.99	Vĩnh Long
646	65A-465.69	Cần Thơ	1646	62C-202.89	Long An	2646	63C-211.56	Tiền Giang	3646	64C-116.39	Vĩnh Long
647	65A-487.39	Cần Thơ	1647	62C-207.19	Long An	2647	63C-214.00	Tiền Giang	3647	64C-116.77	Vĩnh Long
648	65A-488.19	Cần Thơ	1648	62C-208.44	Long An	2648	63C-215.19	Tiền Giang	3648	64C-117.68	Vĩnh Long
649	65A-489.38	Cần Thơ	1649	62C-208.69	Long An	2649	64A-194.29	Vĩnh Long	3649	64C-120.16	Vĩnh Long
650	65C-212.08	Cần Thơ	1650	62C-210.52	Long An	2650	64C-115.09	Vĩnh Long	3650	64C-120.17	Vĩnh Long
651	65C-216.79	Cần Thơ	1651	63A-304.16	Tiền Giang	2651	64C-115.69	Vĩnh Long	3651	65A-460.39	Cần Thơ
652	65C-219.44	Cần Thơ	1652	63A-304.43	Tiền Giang	2652	64C-116.55	Vĩnh Long	3652	65A-462.00	Cần Thơ
653	65C-221.16	Cần Thơ	1653	63A-304.98	Tiền Giang	2653	64C-120.33	Vĩnh Long	3653	65A-463.59	Cần Thơ
654	65C-221.59	Cần Thơ	1654	63C-210.86	Tiền Giang	2654	64C-120.79	Vĩnh Long	3654	65A-464.08	Cần Thơ
655	65C-221.86	Cần Thơ	1655	63C-211.89	Tiền Giang	2655	65A-457.09	Cần Thơ	3655	65A-465.18	Cần Thơ
656	65C-224.66	Cần Thơ	1656	63C-213.79	Tiền Giang	2656	65A-457.56	Cần Thơ	3656	65A-469.33	Cần Thơ
657	65C-225.77	Cần Thơ	1657	63C-217.01	Tiền Giang	2657	65A-458.33	Cần Thơ	3657	65A-469.68	Cần Thơ
658	65C-226.00	Cần Thơ	1658	63C-217.70	Tiền Giang	2658	65A-458.36	Cần Thơ	3658	65A-472.33	Cần Thơ
659	65D-006.07	Cần Thơ	1659	63C-218.57	Tiền Giang	2659	65A-466.19	Cần Thơ	3659	65A-472.38	Cần Thơ
660	66A-278.33	Đồng Tháp	1660	64A-192.88	Vĩnh Long	2660	65A-466.69	Cần Thơ	3660	65A-473.66	Cần Thơ

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
661	66A-281.45	Đồng Tháp	1661	64A-193.00	Vĩnh Long	2661	65A-475.22	Cần Thơ	3661	65A-478.00	Cần Thơ
662	66A-281.48	Đồng Tháp	1662	64A-193.36	Vĩnh Long	2662	65A-476.22	Cần Thơ	3662	65A-479.56	Cần Thơ
663	66A-283.02	Đồng Tháp	1663	64A-194.08	Vĩnh Long	2663	65A-478.59	Cần Thơ	3663	65A-480.44	Cần Thơ
664	66A-283.16	Đồng Tháp	1664	64B-013.44	Vĩnh Long	2664	65A-479.66	Cần Thơ	3664	65A-482.58	Cần Thơ
665	66A-283.25	Đồng Tháp	1665	64C-116.58	Vĩnh Long	2665	65A-483.79	Cần Thơ	3665	65A-484.22	Cần Thơ
666	66A-285.25	Đồng Tháp	1666	64C-120.35	Vĩnh Long	2666	65A-484.69	Cần Thơ	3666	65A-489.66	Cần Thơ
667	66A-286.29	Đồng Tháp	1667	64C-121.22	Vĩnh Long	2667	65A-486.09	Cần Thơ	3667	65C-213.06	Cần Thơ
668	66A-286.83	Đồng Tháp	1668	65A-461.89	Cần Thơ	2668	65A-487.06	Cần Thơ	3668	65C-214.33	Cần Thơ
669	66A-287.85	Đồng Tháp	1669	65A-462.39	Cần Thơ	2669	65A-489.18	Cần Thơ	3669	65C-214.36	Cần Thơ
670	66A-288.03	Đồng Tháp	1670	65A-464.00	Cần Thơ	2670	65A-490.38	Cần Thơ	3670	65C-215.16	Cần Thơ
671	66C-174.38	Đồng Tháp	1671	65A-470.56	Cần Thơ	2671	65C-213.77	Cần Thơ	3671	65C-215.38	Cần Thơ
672	66C-174.67	Đồng Tháp	1672	65A-473.18	Cần Thơ	2672	65C-216.69	Cần Thơ	3672	65C-220.77	Cần Thơ
673	66C-175.28	Đồng Tháp	1673	65A-477.06	Cần Thơ	2673	65C-219.89	Cần Thơ	3673	65C-224.06	Cần Thơ
674	66C-175.73	Đồng Tháp	1674	65A-478.55	Cần Thơ	2674	65C-220.19	Cần Thơ	3674	66A-278.06	Đồng Tháp
675	66C-175.79	Đồng Tháp	1675	65A-478.77	Cần Thơ	2675	65C-223.69	Cần Thơ	3675	66A-278.56	Đồng Tháp
676	66C-176.11	Đồng Tháp	1676	65A-481.06	Cần Thơ	2676	65C-223.86	Cần Thơ	3676	66A-280.59	Đồng Tháp
677	66C-177.05	Đồng Tháp	1677	65A-482.18	Cần Thơ	2677	65C-225.33	Cần Thơ	3677	66A-280.95	Đồng Tháp
678	66C-177.09	Đồng Tháp	1678	65A-482.89	Cần Thơ	2678	66A-277.86	Đồng Tháp	3678	66A-281.69	Đồng Tháp
679	67A-306.35	An Giang	1679	65A-483.55	Cần Thơ	2679	66A-280.39	Đồng Tháp	3679	66A-282.11	Đồng Tháp
680	67A-307.99	An Giang	1680	65A-483.86	Cần Thơ	2680	66A-281.58	Đồng Tháp	3680	66A-282.81	Đồng Tháp
681	67A-308.59	An Giang	1681	65A-485.18	Cần Thơ	2681	66A-281.65	Đồng Tháp	3681	66A-283.79	Đồng Tháp
682	67A-308.65	An Giang	1682	65A-485.59	Cần Thơ	2682	66A-282.29	Đồng Tháp	3682	66A-284.18	Đồng Tháp
683	67A-313.14	An Giang	1683	65C-213.36	Cần Thơ	2683	66A-284.22	Đồng Tháp	3683	66A-284.69	Đồng Tháp
684	67C-182.44	An Giang	1684	65C-216.22	Cần Thơ	2684	66A-284.30	Đồng Tháp	3684	66A-284.88	Đồng Tháp
685	68A-344.45	Kiên Giang	1685	65C-219.77	Cần Thơ	2685	66A-286.50	Đồng Tháp	3685	66A-284.89	Đồng Tháp
686	68A-344.59	Kiên Giang	1686	65C-220.16	Cần Thơ	2686	66A-287.55	Đồng Tháp	3686	66A-286.02	Đồng Tháp
687	68A-344.69	Kiên Giang	1687	65C-221.77	Cần Thơ	2687	66C-174.15	Đồng Tháp	3687	66C-176.33	Đồng Tháp
688	68A-346.39	Kiên Giang	1688	65C-225.56	Cần Thơ	2688	66C-176.19	Đồng Tháp	3688	66C-176.97	Đồng Tháp
689	68A-347.36	Kiên Giang	1689	65C-225.79	Cần Thơ	2689	67A-307.66	An Giang	3689	67A-306.11	An Giang
690	68A-349.55	Kiên Giang	1690	65C-226.19	Cần Thơ	2690	67A-308.40	An Giang	3690	67A-306.12	An Giang
691	68A-349.56	Kiên Giang	1691	65D-006.25	Cần Thơ	2691	67A-310.98	An Giang	3691	67A-308.76	An Giang
692	68A-350.86	Kiên Giang	1692	66A-280.25	Đồng Tháp	2692	67A-312.08	An Giang	3692	67A-310.99	An Giang
693	68C-169.81	Kiên Giang	1693	66A-281.31	Đồng Tháp	2693	67A-313.48	An Giang	3693	67A-311.04	An Giang
694	68C-169.89	Kiên Giang	1694	66A-281.99	Đồng Tháp	2694	67A-313.88	An Giang	3694	67A-311.29	An Giang
695	68C-170.37	Kiên Giang	1695	66A-285.03	Đồng Tháp	2695	67C-181.30	An Giang	3695	67A-311.96	An Giang
696	68C-172.33	Kiên Giang	1696	66A-285.80	Đồng Tháp	2696	67C-183.06	An Giang	3696	67A-313.62	An Giang
697	69A-162.25	Cà Mau	1697	66A-287.16	Đồng Tháp	2697	68A-341.19	Kiên Giang	3697	67C-178.44	An Giang

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
698	69C-100.18	Cà Mau	1698	66A-287.22	Đồng Tháp	2698	68A-347.48	Kiên Giang	3698	67C-179.22	An Giang
699	70A-546.72	Tây Ninh	1699	66A-287.80	Đồng Tháp	2699	68A-347.95	Kiên Giang	3699	67C-180.27	An Giang
700	70A-546.76	Tây Ninh	1700	66C-174.92	Đồng Tháp	2700	68A-350.18	Kiên Giang	3700	67C-182.96	An Giang
701	70A-547.56	Tây Ninh	1701	66C-175.83	Đồng Tháp	2701	68A-350.26	Kiên Giang	3701	68A-341.39	Kiên Giang
702	70A-549.86	Tây Ninh	1702	66C-175.95	Đồng Tháp	2702	68A-350.77	Kiên Giang	3702	68A-342.77	Kiên Giang
703	70A-552.98	Tây Ninh	1703	66C-176.59	Đồng Tháp	2703	68C-169.23	Kiên Giang	3703	68A-344.06	Kiên Giang
704	70A-553.43	Tây Ninh	1704	67A-307.45	An Giang	2704	68C-170.79	Kiên Giang	3704	68A-345.36	Kiên Giang
705	70A-553.49	Tây Ninh	1705	67A-307.90	An Giang	2705	68C-170.85	Kiên Giang	3705	68A-345.75	Kiên Giang
706	70A-554.96	Tây Ninh	1706	67A-308.85	An Giang	2706	68C-170.88	Kiên Giang	3706	68A-346.11	Kiên Giang
707	70C-200.06	Tây Ninh	1707	67A-310.77	An Giang	2707	68C-171.29	Kiên Giang	3707	68A-346.17	Kiên Giang
708	70C-201.36	Tây Ninh	1708	67A-311.26	An Giang	2708	68C-171.39	Kiên Giang	3708	68A-347.15	Kiên Giang
709	70C-204.11	Tây Ninh	1709	67A-312.89	An Giang	2709	70A-545.00	Tây Ninh	3709	68A-350.59	Kiên Giang
710	70C-204.58	Tây Ninh	1710	67A-313.25	An Giang	2710	70A-547.88	Tây Ninh	3710	68C-169.38	Kiên Giang
711	70C-205.36	Tây Ninh	1711	67A-313.54	An Giang	2711	70A-547.91	Tây Ninh	3711	68C-169.71	Kiên Giang
712	70C-208.77	Tây Ninh	1712	67A-313.98	An Giang	2712	70A-549.68	Tây Ninh	3712	68C-170.96	Kiên Giang
713	70C-209.00	Tây Ninh	1713	67C-179.11	An Giang	2713	70A-549.77	Tây Ninh	3713	68C-170.99	Kiên Giang
714	71A-198.16	Bến Tre	1714	67C-180.56	An Giang	2714	70A-552.59	Tây Ninh	3714	68C-171.36	Kiên Giang
715	71A-198.29	Bến Tre	1715	67C-181.79	An Giang	2715	70A-553.09	Tây Ninh	3715	68C-171.44	Kiên Giang
716	72A-788.71	Bà Rịa – Vũng Tàu	1716	67C-182.99	An Giang	2716	70A-553.96	Tây Ninh	3716	69A-162.55	Cà Mau
717	72A-789.38	Bà Rịa – Vũng Tàu	1717	68A-344.37	Kiên Giang	2717	70A-554.67	Tây Ninh	3717	70A-545.51	Tây Ninh
718	72A-790.87	Bà Rịa – Vũng Tàu	1718	68A-344.83	Kiên Giang	2718	70A-554.81	Tây Ninh	3718	70A-549.15	Tây Ninh
719	72A-791.28	Bà Rịa – Vũng Tàu	1719	68A-345.44	Kiên Giang	2719	70A-554.83	Tây Ninh	3719	70A-549.28	Tây Ninh
720	72A-791.83	Bà Rịa – Vũng Tàu	1720	68A-350.29	Kiên Giang	2720	70C-205.89	Tây Ninh	3720	70A-549.52	Tây Ninh
721	72A-793.22	Bà Rịa – Vũng Tàu	1721	68A-350.98	Kiên Giang	2721	70C-206.39	Tây Ninh	3721	70A-550.16	Tây Ninh
722	72A-793.95	Bà Rịa – Vũng Tàu	1722	68C-169.68	Kiên Giang	2722	70C-207.86	Tây Ninh	3722	70A-550.85	Tây Ninh
723	72A-795.18	Bà Rịa – Vũng Tàu	1723	69C-099.19	Cà Mau	2723	70C-208.19	Tây Ninh	3723	70A-551.26	Tây Ninh
724	72A-795.38	Bà Rịa – Vũng Tàu	1724	69C-099.95	Cà Mau	2724	71A-198.13	Bến Tre	3724	70A-552.32	Tây Ninh
725	72A-797.31	Bà Rịa – Vũng Tàu	1725	70A-543.98	Tây Ninh	2725	72A-788.29	Bà Rịa – Vũng Tàu	3725	70C-198.56	Tây Ninh
726	72A-798.35	Bà Rịa – Vũng Tàu	1726	70A-545.18	Tây Ninh	2726	72A-790.29	Bà Rịa – Vũng Tàu	3726	70C-200.89	Tây Ninh
727	72A-799.36	Bà Rịa – Vũng Tàu	1727	70A-545.83	Tây Ninh	2727	72A-791.15	Bà Rịa – Vũng Tàu	3727	71A-198.38	Bến Tre
728	72A-801.68	Bà Rịa – Vũng Tàu	1728	70A-547.01	Tây Ninh	2728	72A-791.87	Bà Rịa – Vũng Tàu	3728	71A-198.99	Bến Tre
729	72A-802.54	Bà Rịa – Vũng Tàu	1729	70A-548.18	Tây Ninh	2729	72A-792.33	Bà Rịa – Vũng Tàu	3729	71A-199.94	Bến Tre
730	72A-803.38	Bà Rịa – Vũng Tàu	1730	70A-548.69	Tây Ninh	2730	72A-792.55	Bà Rịa – Vũng Tàu	3730	72A-790.77	Bà Rịa – Vũng Tàu
731	72A-803.58	Bà Rịa – Vũng Tàu	1731	70A-548.85	Tây Ninh	2731	72A-793.77	Bà Rịa – Vũng Tàu	3731	72A-791.80	Bà Rịa – Vũng Tàu
732	72A-803.81	Bà Rịa – Vũng Tàu	1732	70A-549.95	Tây Ninh	2732	72A-795.42	Bà Rịa – Vũng Tàu	3732	72A-792.56	Bà Rịa – Vũng Tàu
733	72A-804.85	Bà Rịa – Vũng Tàu	1733	70A-551.52	Tây Ninh	2733	72A-796.16	Bà Rịa – Vũng Tàu	3733	72A-792.89	Bà Rịa – Vũng Tàu
734	73A-353.26	Quảng Bình	1734	70A-554.26	Tây Ninh	2734	72A-798.65	Bà Rịa – Vũng Tàu	3734	72A-792.93	Bà Rịa – Vũng Tàu

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
735	73A-353.36	Quảng Bình	1735	70C-198.39	Tây Ninh	2735	72A-798.96	Bà Rịa – Vũng Tàu	3735	72A-793.23	Bà Rịa – Vũng Tàu
736	73A-353.89	Quảng Bình	1736	70C-199.69	Tây Ninh	2736	72A-799.68	Bà Rịa – Vũng Tàu	3736	72A-794.86	Bà Rịa – Vũng Tàu
737	73A-354.11	Quảng Bình	1737	70C-201.66	Tây Ninh	2737	72A-800.59	Bà Rịa – Vũng Tàu	3737	72A-795.11	Bà Rịa – Vũng Tàu
738	73A-354.28	Quảng Bình	1738	70C-203.11	Tây Ninh	2738	72A-801.13	Bà Rịa – Vũng Tàu	3738	72A-795.28	Bà Rịa – Vũng Tàu
739	73A-354.80	Quảng Bình	1739	70C-207.18	Tây Ninh	2739	72A-801.18	Bà Rịa – Vũng Tàu	3739	72A-795.32	Bà Rịa – Vũng Tàu
740	73C-178.56	Quảng Bình	1740	70C-209.16	Tây Ninh	2740	72A-801.36	Bà Rịa – Vũng Tàu	3740	72A-795.88	Bà Rịa – Vũng Tàu
741	73C-180.55	Quảng Bình	1741	70D-007.83	Tây Ninh	2741	72A-801.54	Bà Rịa – Vũng Tàu	3741	72A-795.98	Bà Rịa – Vũng Tàu
742	73D-005.09	Quảng Bình	1742	70D-007.94	Tây Ninh	2742	72A-802.95	Bà Rịa – Vũng Tàu	3742	72A-799.70	Bà Rịa – Vũng Tàu
743	74A-262.79	Quảng Trị	1743	71A-197.88	Bến Tre	2743	72A-803.18	Bà Rịa – Vũng Tàu	3743	72A-800.86	Bà Rịa – Vũng Tàu
744	74A-263.18	Quảng Trị	1744	71A-200.84	Bến Tre	2744	72A-803.78	Bà Rịa – Vũng Tàu	3744	72A-803.89	Bà Rịa – Vũng Tàu
745	74A-265.23	Quảng Trị	1745	71D-002.44	Bến Tre	2745	72C-230.28	Bà Rịa – Vũng Tàu	3745	72C-229.79	Bà Rịa – Vũng Tàu
746	74A-267.18	Quảng Trị	1746	72A-788.15	Bà Rịa – Vũng Tàu	2746	73A-352.65	Quảng Bình	3746	73A-353.22	Quảng Bình
747	75C-153.69	Thừa Thiên Huế	1747	72A-789.14	Bà Rịa – Vũng Tàu	2747	73A-356.09	Quảng Bình	3747	73A-354.38	Quảng Bình
748	75D-006.18	Thừa Thiên Huế	1748	72A-791.58	Bà Rịa – Vũng Tàu	2748	73C-183.39	Quảng Bình	3748	73C-176.79	Quảng Bình
749	76A-308.15	Quảng Ngãi	1749	72A-791.85	Bà Rịa – Vũng Tàu	2749	73C-184.33	Quảng Bình	3749	73C-177.08	Quảng Bình
750	76A-308.29	Quảng Ngãi	1750	72A-792.37	Bà Rịa – Vũng Tàu	2750	73D-005.08	Quảng Bình	3750	73C-177.18	Quảng Bình
751	76A-308.72	Quảng Ngãi	1751	72A-797.87	Bà Rịa – Vũng Tàu	2751	74A-262.89	Quảng Trị	3751	73C-177.59	Quảng Bình
752	76A-310.15	Quảng Ngãi	1752	72A-801.43	Bà Rịa – Vũng Tàu	2752	74A-263.78	Quảng Trị	3752	73C-182.56	Quảng Bình
753	76A-310.98	Quảng Ngãi	1753	72A-802.19	Bà Rịa – Vũng Tàu	2753	74A-263.85	Quảng Trị	3753	73C-182.58	Quảng Bình
754	76A-311.23	Quảng Ngãi	1754	72A-803.95	Bà Rịa – Vũng Tàu	2754	74D-008.43	Quảng Trị	3754	74A-263.58	Quảng Trị
755	76C-173.51	Quảng Ngãi	1755	72C-230.17	Bà Rịa – Vũng Tàu	2755	75C-152.89	Thừa Thiên Huế	3755	74A-267.01	Quảng Trị
756	76C-173.86	Quảng Ngãi	1756	73A-355.26	Quảng Bình	2756	75C-153.02	Thừa Thiên Huế	3756	74D-008.33	Quảng Trị
757	77A-332.28	Bình Định	1757	73A-355.71	Quảng Bình	2757	76A-309.56	Quảng Ngãi	3757	75C-152.11	Thừa Thiên Huế
758	77A-334.11	Bình Định	1758	73C-183.08	Quảng Bình	2758	76A-310.90	Quảng Ngãi	3758	76A-308.19	Quảng Ngãi
759	77A-335.37	Bình Định	1759	73C-185.61	Quảng Bình	2759	76A-311.65	Quảng Ngãi	3759	76A-309.65	Quảng Ngãi
760	77A-335.39	Bình Định	1760	74A-262.86	Quảng Trị	2760	76C-173.27	Quảng Ngãi	3760	76A-310.19	Quảng Ngãi
761	77A-335.44	Bình Định	1761	74A-264.59	Quảng Trị	2761	76C-174.42	Quảng Ngãi	3761	76A-312.38	Quảng Ngãi
762	77A-335.63	Bình Định	1762	74A-264.68	Quảng Trị	2762	77A-331.84	Bình Định	3762	76C-174.07	Quảng Ngãi
763	77A-338.09	Bình Định	1763	74A-264.85	Quảng Trị	2763	77A-332.88	Bình Định	3763	76D-009.06	Quảng Ngãi
764	77A-339.44	Bình Định	1764	74A-265.38	Quảng Trị	2764	77A-335.27	Bình Định	3764	77A-332.27	Bình Định
765	77A-341.42	Bình Định	1765	74A-265.86	Quảng Trị	2765	77A-338.48	Bình Định	3765	77A-332.41	Bình Định
766	77C-248.11	Bình Định	1766	74A-266.15	Quảng Trị	2766	77A-338.78	Bình Định	3766	77A-335.68	Bình Định
767	77C-249.77	Bình Định	1767	74A-267.53	Quảng Trị	2767	77A-339.59	Bình Định	3767	77A-338.35	Bình Định
768	77C-250.03	Bình Định	1768	75A-371.36	Thừa Thiên Huế	2768	77A-339.88	Bình Định	3768	77A-339.86	Bình Định
769	77C-250.09	Bình Định	1769	75C-151.57	Thừa Thiên Huế	2769	77A-339.89	Bình Định	3769	77A-340.83	Bình Định
770	77C-250.39	Bình Định	1770	75C-152.53	Thừa Thiên Huế	2770	77A-340.13	Bình Định	3770	77C-249.28	Bình Định
771	77C-250.79	Bình Định	1771	75D-006.22	Thừa Thiên Huế	2771	77A-340.36	Bình Định	3771	77C-250.11	Bình Định

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
772	78A-203.15	Phú Yên	1772	76A-308.69	Quảng Ngãi	2772	77C-248.59	Bình Định	3772	77C-250.86	Bình Định
773	78A-203.38	Phú Yên	1773	76A-310.55	Quảng Ngãi	2773	77C-251.38	Bình Định	3773	77D-003.47	Bình Định
774	78A-203.74	Phú Yên	1774	76A-311.18	Quảng Ngãi	2774	78A-200.80	Phú Yên	3774	78A-202.69	Phú Yên
775	78C-120.55	Phú Yên	1775	76A-311.38	Quảng Ngãi	2775	78A-201.99	Phú Yên	3775	78A-204.22	Phú Yên
776	78C-121.15	Phú Yên	1776	76A-311.63	Quảng Ngãi	2776	78A-202.33	Phú Yên	3776	78A-204.58	Phú Yên
777	78C-121.38	Phú Yên	1777	76A-312.28	Quảng Ngãi	2777	78A-204.09	Phú Yên	3777	78A-204.73	Phú Yên
778	78D-003.42	Phú Yên	1778	76C-173.29	Quảng Ngãi	2778	78A-204.14	Phú Yên	3778	78A-205.83	Phú Yên
779	79A-529.90	Khánh Hòa	1779	76C-173.66	Quảng Ngãi	2779	78A-205.09	Phú Yên	3779	78A-205.86	Phú Yên
780	79A-530.11	Khánh Hòa	1780	76C-173.83	Quảng Ngãi	2780	78A-205.33	Phú Yên	3780	78A-206.00	Phú Yên
781	79A-530.83	Khánh Hòa	1781	77A-333.61	Bình Định	2781	78A-206.19	Phú Yên	3781	78A-206.12	Phú Yên
782	79A-530.86	Khánh Hòa	1782	77A-334.45	Bình Định	2782	78C-120.59	Phú Yên	3782	78A-206.21	Phú Yên
783	79A-532.39	Khánh Hòa	1783	77A-334.72	Bình Định	2783	78C-121.56	Phú Yên	3783	78C-120.46	Phú Yên
784	79A-534.00	Khánh Hòa	1784	77A-336.64	Bình Định	2784	78C-121.77	Phú Yên	3784	79A-529.55	Khánh Hòa
785	79A-535.65	Khánh Hòa	1785	77A-337.99	Bình Định	2785	79A-530.14	Khánh Hòa	3785	79A-531.68	Khánh Hòa
786	79A-536.27	Khánh Hòa	1786	77A-338.04	Bình Định	2786	79A-530.31	Khánh Hòa	3786	79A-533.14	Khánh Hòa
787	79A-536.37	Khánh Hòa	1787	77A-340.93	Bình Định	2787	79A-530.44	Khánh Hòa	3787	79A-533.73	Khánh Hòa
788	79A-536.59	Khánh Hòa	1788	77C-251.08	Bình Định	2788	79A-531.71	Khánh Hòa	3788	79A-534.83	Khánh Hòa
789	79A-536.65	Khánh Hòa	1789	77C-252.32	Bình Định	2789	79A-533.23	Khánh Hòa	3789	79A-535.08	Khánh Hòa
790	79A-537.81	Khánh Hòa	1790	78A-202.03	Phú Yên	2790	79A-535.16	Khánh Hòa	3790	79A-536.15	Khánh Hòa
791	79A-540.01	Khánh Hòa	1791	78A-202.70	Phú Yên	2791	79A-535.39	Khánh Hòa	3791	79A-537.06	Khánh Hòa
792	79A-540.89	Khánh Hòa	1792	78A-203.86	Phú Yên	2792	79A-538.80	Khánh Hòa	3792	79A-537.59	Khánh Hòa
793	79A-540.96	Khánh Hòa	1793	78A-205.69	Phú Yên	2793	79A-539.66	Khánh Hòa	3793	79A-540.06	Khánh Hòa
794	79B-040.39	Khánh Hòa	1794	79A-529.39	Khánh Hòa	2794	79A-541.01	Khánh Hòa	3794	79C-212.59	Khánh Hòa
795	79C-213.55	Khánh Hòa	1795	79A-531.25	Khánh Hòa	2795	79A-541.10	Khánh Hòa	3795	79C-218.16	Khánh Hòa
796	79C-214.39	Khánh Hòa	1796	79A-532.31	Khánh Hòa	2796	79A-541.98	Khánh Hòa	3796	79C-219.00	Khánh Hòa
797	79C-215.36	Khánh Hòa	1797	79A-533.16	Khánh Hòa	2797	79A-542.12	Khánh Hòa	3797	81A-415.38	Gia Lai
798	79C-216.22	Khánh Hòa	1798	79A-534.14	Khánh Hòa	2798	79C-214.55	Khánh Hòa	3798	81A-420.25	Gia Lai
799	79C-217.22	Khánh Hòa	1799	79A-535.52	Khánh Hòa	2799	79C-218.69	Khánh Hòa	3799	81A-420.75	Gia Lai
800	81A-415.25	Gia Lai	1800	79A-537.15	Khánh Hòa	2800	81A-414.99	Gia Lai	3800	81A-421.53	Gia Lai
801	81A-415.87	Gia Lai	1801	79A-540.26	Khánh Hòa	2801	81A-415.68	Gia Lai	3801	81A-421.55	Gia Lai
802	81A-416.17	Gia Lai	1802	79A-540.29	Khánh Hòa	2802	81A-415.96	Gia Lai	3802	81A-422.28	Gia Lai
803	81A-416.55	Gia Lai	1803	79C-218.55	Khánh Hòa	2803	81A-416.39	Gia Lai	3803	81A-422.58	Gia Lai
804	81A-418.22	Gia Lai	1804	79C-219.58	Khánh Hòa	2804	81A-416.69	Gia Lai	3804	81A-422.96	Gia Lai
805	81A-418.51	Gia Lai	1805	79C-220.06	Khánh Hòa	2805	81A-416.77	Gia Lai	3805	81A-424.56	Gia Lai
806	81A-418.55	Gia Lai	1806	79C-220.65	Khánh Hòa	2806	81A-419.26	Gia Lai	3806	81C-261.15	Gia Lai
807	81A-418.96	Gia Lai	1807	81A-414.33	Gia Lai	2807	81A-419.33	Gia Lai	3807	81C-264.11	Gia Lai
808	81A-419.82	Gia Lai	1808	81A-414.98	Gia Lai	2808	81A-420.69	Gia Lai	3808	81C-265.51	Gia Lai

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
809	81A-420.51	Gia Lai	1809	81A-415.26	Gia Lai	2809	81A-422.48	Gia Lai	3809	81C-265.80	Gia Lai
810	81A-421.18	Gia Lai	1810	81A-416.06	Gia Lai	2810	81A-423.19	Gia Lai	3810	81C-266.64	Gia Lai
811	81A-424.06	Gia Lai	1811	81A-418.39	Gia Lai	2811	81A-423.68	Gia Lai	3811	81C-269.39	Gia Lai
812	81C-261.49	Gia Lai	1812	81A-419.15	Gia Lai	2812	81C-261.71	Gia Lai	3812	81C-269.51	Gia Lai
813	81C-262.81	Gia Lai	1813	81A-420.94	Gia Lai	2813	81C-263.06	Gia Lai	3813	81D-010.44	Gia Lai
814	81C-263.46	Gia Lai	1814	81A-423.83	Gia Lai	2814	81C-263.42	Gia Lai	3814	82A-149.47	Kon Tum
815	81C-265.58	Gia Lai	1815	81A-425.11	Gia Lai	2815	81C-263.52	Gia Lai	3815	83A-183.74	Sóc Trăng
816	81D-010.35	Gia Lai	1816	81C-262.44	Gia Lai	2816	81C-263.68	Gia Lai	3816	83A-184.19	Sóc Trăng
817	82C-091.64	Kon Tum	1817	81C-262.99	Gia Lai	2817	81C-264.18	Gia Lai	3817	83C-126.77	Sóc Trăng
818	82C-092.11	Kon Tum	1818	81C-263.08	Gia Lai	2818	81C-264.88	Gia Lai	3818	83C-127.09	Sóc Trăng
819	83A-184.58	Sóc Trăng	1819	81C-263.15	Gia Lai	2819	81C-265.59	Gia Lai	3819	83C-127.31	Sóc Trăng
820	83A-185.56	Sóc Trăng	1820	81C-265.28	Gia Lai	2820	81C-269.35	Gia Lai	3820	83C-127.44	Sóc Trăng
821	83C-127.16	Sóc Trăng	1821	81C-266.46	Gia Lai	2821	82A-151.22	Kon Tum	3821	83C-128.06	Sóc Trăng
822	83C-127.37	Sóc Trăng	1822	81C-268.64	Gia Lai	2822	82C-091.99	Kon Tum	3822	83C-128.69	Sóc Trăng
823	83C-127.78	Sóc Trăng	1823	82A-148.87	Kon Tum	2823	84A-139.41	Trà Vinh	3823	83C-128.79	Sóc Trăng
824	83C-128.37	Sóc Trăng	1824	82A-150.98	Kon Tum	2824	84A-139.46	Trà Vinh	3824	84A-139.16	Trà Vinh
825	83D-004.84	Sóc Trăng	1825	82A-151.06	Kon Tum	2825	84C-119.79	Trà Vinh	3825	84C-119.38	Trà Vinh
826	84A-138.60	Trà Vinh	1826	82C-090.55	Kon Tum	2826	84C-120.11	Trà Vinh	3826	84C-119.95	Trà Vinh
827	84A-139.07	Trà Vinh	1827	82C-090.56	Kon Tum	2827	84C-120.56	Trà Vinh	3827	84C-121.08	Trà Vinh
828	84C-119.66	Trà Vinh	1828	82C-091.51	Kon Tum	2828	85A-139.00	Ninh Thuận	3828	84D-001.85	Trà Vinh
829	84C-120.68	Trà Vinh	1829	82C-092.00	Kon Tum	2829	85C-081.57	Ninh Thuận	3829	85A-139.26	Ninh Thuận
830	85A-139.19	Ninh Thuận	1830	82C-092.06	Kon Tum	2830	85D-003.29	Ninh Thuận	3830	85A-139.98	Ninh Thuận
831	85A-140.71	Ninh Thuận	1831	84A-138.59	Trà Vinh	2831	86A-300.28	Bình Thuận	3831	85A-140.65	Ninh Thuận
832	85C-081.28	Ninh Thuận	1832	84C-120.23	Trà Vinh	2832	86A-300.38	Bình Thuận	3832	86A-300.15	Bình Thuận
833	85D-003.21	Ninh Thuận	1833	84C-120.83	Trà Vinh	2833	86A-303.62	Bình Thuận	3833	86A-300.98	Bình Thuận
834	85D-003.44	Ninh Thuận	1834	85A-139.65	Ninh Thuận	2834	86A-305.71	Bình Thuận	3834	86A-302.08	Bình Thuận
835	86A-300.06	Bình Thuận	1835	85A-140.33	Ninh Thuận	2835	86A-306.29	Bình Thuận	3835	86A-302.28	Bình Thuận
836	86A-300.39	Bình Thuận	1836	85A-141.08	Ninh Thuận	2836	86C-198.09	Bình Thuận	3836	86A-302.59	Bình Thuận
837	86A-301.09	Bình Thuận	1837	85C-080.96	Ninh Thuận	2837	86C-198.18	Bình Thuận	3837	86A-302.68	Bình Thuận
838	86A-301.39	Bình Thuận	1838	85C-081.16	Ninh Thuận	2838	86C-200.32	Bình Thuận	3838	86C-198.22	Bình Thuận
839	86A-302.14	Bình Thuận	1839	85C-081.59	Ninh Thuận	2839	86C-200.59	Bình Thuận	3839	88A-722.16	Vĩnh Phúc
840	86A-302.36	Bình Thuận	1840	86A-300.25	Bình Thuận	2840	86C-200.61	Bình Thuận	3840	88A-722.38	Vĩnh Phúc
841	86A-303.28	Bình Thuận	1841	86A-302.12	Bình Thuận	2841	86C-201.39	Bình Thuận	3841	88A-723.19	Vĩnh Phúc
842	86A-305.33	Bình Thuận	1842	86A-304.06	Bình Thuận	2842	86C-201.42	Bình Thuận	3842	88A-723.99	Vĩnh Phúc
843	86A-306.56	Bình Thuận	1843	86A-305.67	Bình Thuận	2843	86C-202.04	Bình Thuận	3843	88A-724.13	Vĩnh Phúc
844	86A-307.25	Bình Thuận	1844	86A-306.77	Bình Thuận	2844	86C-202.85	Bình Thuận	3844	88A-724.68	Vĩnh Phúc
845	86C-197.59	Bình Thuận	1845	86A-308.26	Bình Thuận	2845	86D-002.77	Bình Thuận	3845	88A-725.86	Vĩnh Phúc

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
846	86C-202.29	Bình Thuận	1846	86B-021.23	Bình Thuận	2846	86D-002.89	Bình Thuận	3846	88A-725.93	Vĩnh Phúc
847	86C-203.19	Bình Thuận	1847	86B-021.24	Bình Thuận	2847	88A-723.07	Vĩnh Phúc	3847	88A-726.29	Vĩnh Phúc
848	86C-203.48	Bình Thuận	1848	86C-197.26	Bình Thuận	2848	88A-723.26	Vĩnh Phúc	3848	88A-731.64	Vĩnh Phúc
849	86D-002.96	Bình Thuận	1849	86C-201.66	Bình Thuận	2849	88A-723.79	Vĩnh Phúc	3849	88A-732.40	Vĩnh Phúc
850	88A-721.79	Vĩnh Phúc	1850	86C-203.55	Bình Thuận	2850	88A-728.22	Vĩnh Phúc	3850	88A-732.44	Vĩnh Phúc
851	88A-723.00	Vĩnh Phúc	1851	88A-721.69	Vĩnh Phúc	2851	88A-728.36	Vĩnh Phúc	3851	88A-733.79	Vĩnh Phúc
852	88A-723.06	Vĩnh Phúc	1852	88A-721.90	Vĩnh Phúc	2852	88A-729.71	Vĩnh Phúc	3852	88A-734.38	Vĩnh Phúc
853	88A-723.29	Vĩnh Phúc	1853	88A-722.09	Vĩnh Phúc	2853	88A-730.06	Vĩnh Phúc	3853	88A-734.72	Vĩnh Phúc
854	88A-723.96	Vĩnh Phúc	1854	88A-722.15	Vĩnh Phúc	2854	88A-730.22	Vĩnh Phúc	3854	88A-735.28	Vĩnh Phúc
855	88A-724.14	Vĩnh Phúc	1855	88A-724.32	Vĩnh Phúc	2855	88A-734.65	Vĩnh Phúc	3855	88A-738.04	Vĩnh Phúc
856	88A-724.79	Vĩnh Phúc	1856	88A-724.95	Vĩnh Phúc	2856	88A-735.44	Vĩnh Phúc	3856	88A-738.29	Vĩnh Phúc
857	88A-725.73	Vĩnh Phúc	1857	88A-727.06	Vĩnh Phúc	2857	88A-737.67	Vĩnh Phúc	3857	88A-739.36	Vĩnh Phúc
858	88A-728.83	Vĩnh Phúc	1858	88A-727.97	Vĩnh Phúc	2858	88A-738.34	Vĩnh Phúc	3858	88A-739.55	Vĩnh Phúc
859	88A-729.42	Vĩnh Phúc	1859	88A-728.35	Vĩnh Phúc	2859	88A-739.75	Vĩnh Phúc	3859	88A-740.02	Vĩnh Phúc
860	88A-731.90	Vĩnh Phúc	1860	88A-728.55	Vĩnh Phúc	2860	88A-740.69	Vĩnh Phúc	3860	88A-740.16	Vĩnh Phúc
861	88A-733.18	Vĩnh Phúc	1861	88A-729.11	Vĩnh Phúc	2861	88C-292.55	Vĩnh Phúc	3861	88A-742.15	Vĩnh Phúc
862	88A-733.85	Vĩnh Phúc	1862	88A-731.59	Vĩnh Phúc	2862	88C-295.35	Vĩnh Phúc	3862	88C-292.18	Vĩnh Phúc
863	88A-734.15	Vĩnh Phúc	1863	88A-731.89	Vĩnh Phúc	2863	88C-295.36	Vĩnh Phúc	3863	88C-292.35	Vĩnh Phúc
864	88A-737.05	Vĩnh Phúc	1864	88A-734.88	Vĩnh Phúc	2864	89A-481.59	Hưng Yên	3864	88C-292.39	Vĩnh Phúc
865	88A-738.26	Vĩnh Phúc	1865	88A-738.19	Vĩnh Phúc	2865	89A-482.94	Hưng Yên	3865	88C-292.83	Vĩnh Phúc
866	88A-739.89	Vĩnh Phúc	1866	88A-739.59	Vĩnh Phúc	2866	89A-483.03	Hưng Yên	3866	88C-293.83	Vĩnh Phúc
867	88A-739.95	Vĩnh Phúc	1867	88A-741.09	Vĩnh Phúc	2867	89A-483.57	Hưng Yên	3867	89A-481.58	Hưng Yên
868	88A-740.46	Vĩnh Phúc	1868	88A-741.91	Vĩnh Phúc	2868	89A-485.19	Hưng Yên	3868	89A-483.32	Hưng Yên
869	88A-742.03	Vĩnh Phúc	1869	89A-483.00	Hưng Yên	2869	89A-493.16	Hưng Yên	3869	89A-485.88	Hưng Yên
870	88A-742.38	Vĩnh Phúc	1870	89A-483.22	Hưng Yên	2870	89A-494.09	Hưng Yên	3870	89A-487.00	Hưng Yên
871	88C-292.25	Vĩnh Phúc	1871	89A-483.58	Hưng Yên	2871	89A-494.20	Hưng Yên	3871	89A-489.59	Hưng Yên
872	88C-292.86	Vĩnh Phúc	1872	89A-484.38	Hưng Yên	2872	89A-494.59	Hưng Yên	3872	89A-493.56	Hưng Yên
873	88C-292.98	Vĩnh Phúc	1873	89A-485.04	Hưng Yên	2873	89C-326.69	Hưng Yên	3873	89A-493.79	Hưng Yên
874	88C-293.44	Vĩnh Phúc	1874	89A-485.63	Hưng Yên	2874	89C-326.83	Hưng Yên	3874	89A-495.81	Hưng Yên
875	88C-294.09	Vĩnh Phúc	1875	89A-487.20	Hưng Yên	2875	89C-328.41	Hưng Yên	3875	89A-496.08	Hưng Yên
876	88C-294.77	Vĩnh Phúc	1876	89A-487.39	Hưng Yên	2876	89C-329.80	Hưng Yên	3876	89A-496.81	Hưng Yên
877	89A-484.62	Hưng Yên	1877	89A-487.93	Hưng Yên	2877	89C-331.29	Hưng Yên	3877	89C-325.86	Hưng Yên
878	89A-488.97	Hưng Yên	1878	89A-489.54	Hưng Yên	2878	89C-332.09	Hưng Yên	3878	89C-327.70	Hưng Yên
879	89A-491.09	Hưng Yên	1879	89A-490.65	Hưng Yên	2879	89C-332.15	Hưng Yên	3879	89C-328.58	Hưng Yên
880	89A-491.18	Hưng Yên	1880	89A-490.77	Hưng Yên	2880	89C-332.62	Hưng Yên	3880	89C-329.21	Hưng Yên
881	89A-491.50	Hưng Yên	1881	89A-490.88	Hưng Yên	2881	89D-019.35	Hưng Yên	3881	89C-329.39	Hưng Yên
882	89A-493.61	Hưng Yên	1882	89A-490.91	Hưng Yên	2882	90A-264.85	Hà Nam	3882	89C-331.00	Hưng Yên

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
883	89A-493.80	Hưng Yên	1883	89A-491.16	Hưng Yên	2883	90A-266.36	Hà Nam	3883	89C-331.26	Hưng Yên
884	89A-494.27	Hưng Yên	1884	89A-491.55	Hưng Yên	2884	90A-266.56	Hà Nam	3884	89C-331.59	Hưng Yên
885	89A-495.22	Hưng Yên	1885	89A-494.16	Hưng Yên	2885	90A-269.83	Hà Nam	3885	89C-331.90	Hưng Yên
886	89A-495.23	Hưng Yên	1886	89A-494.77	Hưng Yên	2886	90A-270.94	Hà Nam	3886	89C-332.27	Hưng Yên
887	89A-495.63	Hưng Yên	1887	89A-495.71	Hưng Yên	2887	90A-271.10	Hà Nam	3887	90A-266.15	Hà Nam
888	89A-496.28	Hưng Yên	1888	89A-496.56	Hưng Yên	2888	90A-272.29	Hà Nam	3888	90A-268.46	Hà Nam
889	89A-496.65	Hưng Yên	1889	89A-496.84	Hưng Yên	2889	90C-145.89	Hà Nam	3889	90A-269.28	Hà Nam
890	89A-497.22	Hưng Yên	1890	89A-496.89	Hưng Yên	2890	90C-148.20	Hà Nam	3890	90A-271.43	Hà Nam
891	89C-325.89	Hưng Yên	1891	89A-496.95	Hưng Yên	2891	92A-406.45	Quảng Nam	3891	90A-272.41	Hà Nam
892	89C-326.61	Hưng Yên	1892	89A-497.16	Hưng Yên	2892	92A-407.27	Quảng Nam	3892	90C-143.36	Hà Nam
893	89C-328.73	Hưng Yên	1893	89A-497.45	Hưng Yên	2893	92A-407.28	Quảng Nam	3893	90C-147.11	Hà Nam
894	89C-329.58	Hưng Yên	1894	89C-327.26	Hưng Yên	2894	92A-407.99	Quảng Nam	3894	90C-149.22	Hà Nam
895	89C-330.08	Hưng Yên	1895	89C-329.93	Hưng Yên	2895	92A-409.23	Quảng Nam	3895	92A-405.68	Quảng Nam
896	89C-330.11	Hưng Yên	1896	89C-330.79	Hưng Yên	2896	92A-411.21	Quảng Nam	3896	92A-408.13	Quảng Nam
897	89C-331.16	Hưng Yên	1897	90A-267.91	Hà Nam	2897	92A-411.38	Quảng Nam	3897	92A-408.15	Quảng Nam
898	89D-019.00	Hưng Yên	1898	90A-268.96	Hà Nam	2898	92A-413.29	Quảng Nam	3898	92A-410.33	Quảng Nam
899	90A-269.10	Hà Nam	1899	90A-270.95	Hà Nam	2899	92A-413.77	Quảng Nam	3899	92A-411.52	Quảng Nam
900	90A-270.26	Hà Nam	1900	90A-271.08	Hà Nam	2900	92A-413.83	Quảng Nam	3900	92A-412.18	Quảng Nam
901	90A-270.54	Hà Nam	1901	90C-142.56	Hà Nam	2901	92A-413.89	Quảng Nam	3901	92A-413.22	Quảng Nam
902	90A-272.99	Hà Nam	1902	90C-142.86	Hà Nam	2902	92B-031.86	Quảng Nam	3902	92A-413.35	Quảng Nam
903	90A-273.28	Hà Nam	1903	90C-146.38	Hà Nam	2903	92B-032.09	Quảng Nam	3903	92A-414.85	Quảng Nam
904	90A-273.41	Hà Nam	1904	90C-149.30	Hà Nam	2904	92C-245.79	Quảng Nam	3904	92A-415.44	Quảng Nam
905	90C-144.86	Hà Nam	1905	92A-406.36	Quảng Nam	2905	92C-247.55	Quảng Nam	3905	92A-415.86	Quảng Nam
906	90C-147.06	Hà Nam	1906	92A-407.35	Quảng Nam	2906	92C-249.33	Quảng Nam	3906	92C-243.11	Quảng Nam
907	90C-148.66	Hà Nam	1907	92A-407.55	Quảng Nam	2907	92C-250.42	Quảng Nam	3907	92C-244.79	Quảng Nam
908	92A-403.19	Quảng Nam	1908	92A-407.69	Quảng Nam	2908	93A-470.69	Bình Phước	3908	92C-245.36	Quảng Nam
909	92A-404.66	Quảng Nam	1909	92A-409.55	Quảng Nam	2909	93A-472.66	Bình Phước	3909	92C-249.83	Quảng Nam
910	92A-408.33	Quảng Nam	1910	92A-409.64	Quảng Nam	2910	93A-474.08	Bình Phước	3910	93A-470.44	Bình Phước
911	92A-411.43	Quảng Nam	1911	92A-409.85	Quảng Nam	2911	93A-476.11	Bình Phước	3911	93A-471.16	Bình Phước
912	92A-411.49	Quảng Nam	1912	92A-411.20	Quảng Nam	2912	93A-477.89	Bình Phước	3912	93A-472.69	Bình Phước
913	92A-414.75	Quảng Nam	1913	92A-412.08	Quảng Nam	2913	93A-479.14	Bình Phước	3913	93A-476.59	Bình Phước
914	92C-243.59	Quảng Nam	1914	92A-412.73	Quảng Nam	2914	93A-479.62	Bình Phước	3914	93A-478.10	Bình Phước
915	92C-243.88	Quảng Nam	1915	92A-413.10	Quảng Nam	2915	93A-480.18	Bình Phước	3915	93A-478.16	Bình Phước
916	92C-244.86	Quảng Nam	1916	92A-413.27	Quảng Nam	2916	93A-480.50	Bình Phước	3916	93A-478.26	Bình Phước
917	92C-245.88	Quảng Nam	1917	92A-413.67	Quảng Nam	2917	93A-480.68	Bình Phước	3917	93A-479.18	Bình Phước
918	92C-246.00	Quảng Nam	1918	92A-413.98	Quảng Nam	2918	93A-481.13	Bình Phước	3918	93A-480.66	Bình Phước
919	92C-246.79	Quảng Nam	1919	92A-414.79	Quảng Nam	2919	93A-481.69	Bình Phước	3919	93A-483.39	Bình Phước

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
920	92C-249.09	Quảng Nam	1920	92A-415.63	Quảng Nam	2920	93A-486.00	Bình Phước	3920	93A-484.35	Bình Phước
921	92C-249.39	Quảng Nam	1921	92B-032.38	Quảng Nam	2921	93C-186.26	Bình Phước	3921	93A-486.18	Bình Phước
922	92C-250.01	Quảng Nam	1922	92C-243.00	Quảng Nam	2922	93C-187.00	Bình Phước	3922	93C-185.09	Bình Phước
923	93A-470.79	Bình Phước	1923	92C-249.22	Quảng Nam	2923	93C-187.88	Bình Phước	3923	93C-185.68	Bình Phước
924	93A-470.89	Bình Phước	1924	92C-250.22	Quảng Nam	2924	93C-189.58	Bình Phước	3924	93C-185.86	Bình Phước
925	93A-471.56	Bình Phước	1925	93A-475.44	Bình Phước	2925	93C-193.26	Bình Phước	3925	93C-186.08	Bình Phước
926	93A-478.49	Bình Phước	1926	93A-475.86	Bình Phước	2926	93C-193.66	Bình Phước	3926	93C-192.99	Bình Phước
927	93A-479.59	Bình Phước	1927	93A-477.05	Bình Phước	2927	94C-078.66	Bạc Liêu	3927	93C-193.58	Bình Phước
928	93A-481.08	Bình Phước	1928	93A-478.08	Bình Phước	2928	94C-080.16	Bạc Liêu	3928	94C-079.36	Bạc Liêu
929	93A-482.31	Bình Phước	1929	93A-479.19	Bình Phước	2929	94C-080.48	Bạc Liêu	3929	94C-080.64	Bạc Liêu
930	93A-485.09	Bình Phước	1930	93A-481.85	Bình Phước	2930	94C-080.55	Bạc Liêu	3930	94C-080.74	Bạc Liêu
931	93A-485.33	Bình Phước	1931	93A-484.11	Bình Phước	2931	95B-010.77	Hậu Giang	3931	95C-081.09	Hậu Giang
932	93C-184.56	Bình Phước	1932	93A-484.12	Bình Phước	2932	95C-083.44	Hậu Giang	3932	95C-082.11	Hậu Giang
933	93C-190.77	Bình Phước	1933	93A-484.47	Bình Phước	2933	95C-084.11	Hậu Giang	3933	95C-085.54	Hậu Giang
934	93C-191.79	Bình Phước	1934	93A-485.52	Bình Phước	2934	95C-085.94	Hậu Giang	3934	95D-020.57	Hậu Giang
935	93C-194.55	Bình Phước	1935	93C-188.16	Bình Phước	2935	97C-040.39	Bắc Cạn	3935	97C-039.22	Bắc Cạn
936	94C-078.69	Bạc Liêu	1936	93C-191.00	Bình Phước	2936	97C-041.06	Bắc Cạn	3936	98A-766.29	Bắc Giang
937	94C-080.58	Bạc Liêu	1937	93D-004.28	Bình Phước	2937	98A-766.15	Bắc Giang	3937	98A-766.35	Bắc Giang
938	94D-001.95	Bạc Liêu	1938	95C-082.79	Hậu Giang	2938	98A-769.79	Bắc Giang	3938	98A-767.08	Bắc Giang
939	95C-081.16	Hậu Giang	1939	95C-085.38	Hậu Giang	2939	98A-770.10	Bắc Giang	3939	98A-767.86	Bắc Giang
940	95C-082.69	Hậu Giang	1940	97B-012.33	Bắc Cạn	2940	98A-770.27	Bắc Giang	3940	98A-769.19	Bắc Giang
941	95C-085.96	Hậu Giang	1941	97C-041.77	Bắc Cạn	2941	98A-771.81	Bắc Giang	3941	98A-769.65	Bắc Giang
942	97C-042.11	Bắc Cạn	1942	97C-042.36	Bắc Cạn	2942	98A-773.19	Bắc Giang	3942	98A-770.45	Bắc Giang
943	97C-043.89	Bắc Cạn	1943	98A-767.85	Bắc Giang	2943	98A-774.85	Bắc Giang	3943	98A-770.56	Bắc Giang
944	97D-004.22	Bắc Cạn	1944	98A-768.81	Bắc Giang	2944	98A-775.99	Bắc Giang	3944	98A-771.39	Bắc Giang
945	98A-767.49	Bắc Giang	1945	98A-770.71	Bắc Giang	2945	98A-777.53	Bắc Giang	3945	98A-776.09	Bắc Giang
946	98A-768.19	Bắc Giang	1946	98A-771.12	Bắc Giang	2946	98A-779.38	Bắc Giang	3946	98A-776.98	Bắc Giang
947	98A-768.30	Bắc Giang	1947	98A-773.93	Bắc Giang	2947	98A-780.11	Bắc Giang	3947	98A-778.07	Bắc Giang
948	98A-770.06	Bắc Giang	1948	98A-774.01	Bắc Giang	2948	98A-781.96	Bắc Giang	3948	98A-779.83	Bắc Giang
949	98A-770.96	Bắc Giang	1949	98A-774.36	Bắc Giang	2949	98A-783.94	Bắc Giang	3949	98A-781.22	Bắc Giang
950	98A-772.18	Bắc Giang	1950	98A-776.69	Bắc Giang	2950	98A-784.19	Bắc Giang	3950	98A-782.48	Bắc Giang
951	98A-772.33	Bắc Giang	1951	98A-776.71	Bắc Giang	2951	98A-785.00	Bắc Giang	3951	98A-782.69	Bắc Giang
952	98A-774.15	Bắc Giang	1952	98A-777.86	Bắc Giang	2952	98A-785.36	Bắc Giang	3952	98A-783.36	Bắc Giang
953	98A-775.84	Bắc Giang	1953	98A-779.03	Bắc Giang	2953	98A-785.72	Bắc Giang	3953	98A-784.71	Bắc Giang
954	98A-778.22	Bắc Giang	1954	98A-779.59	Bắc Giang	2954	98A-786.11	Bắc Giang	3954	98A-784.89	Bắc Giang
955	98A-779.15	Bắc Giang	1955	98A-780.84	Bắc Giang	2955	98A-787.09	Bắc Giang	3955	98A-785.20	Bắc Giang
956	98A-780.25	Bắc Giang	1956	98A-782.38	Bắc Giang	2956	98A-788.41	Bắc Giang	3956	98A-785.45	Bắc Giang

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
957	98A-781.08	Bắc Giang	1957	98A-785.59	Bắc Giang	2957	98A-789.15	Bắc Giang	3957	98A-785.86	Bắc Giang
958	98A-781.12	Bắc Giang	1958	98A-785.99	Bắc Giang	2958	98A-789.25	Bắc Giang	3958	98A-786.34	Bắc Giang
959	98A-782.83	Bắc Giang	1959	98A-786.06	Bắc Giang	2959	98A-789.26	Bắc Giang	3959	98A-786.98	Bắc Giang
960	98A-783.23	Bắc Giang	1960	98A-787.29	Bắc Giang	2960	98A-792.05	Bắc Giang	3960	98A-788.69	Bắc Giang
961	98A-787.86	Bắc Giang	1961	98A-787.58	Bắc Giang	2961	98A-792.46	Bắc Giang	3961	98A-788.85	Bắc Giang
962	98A-788.24	Bắc Giang	1962	98A-788.06	Bắc Giang	2962	98A-793.99	Bắc Giang	3962	98A-789.20	Bắc Giang
963	98A-789.00	Bắc Giang	1963	98A-788.57	Bắc Giang	2963	98A-795.03	Bắc Giang	3963	98A-790.13	Bắc Giang
964	98A-790.25	Bắc Giang	1964	98A-791.51	Bắc Giang	2964	98A-795.54	Bắc Giang	3964	98A-791.28	Bắc Giang
965	98A-792.16	Bắc Giang	1965	98A-791.68	Bắc Giang	2965	98A-795.89	Bắc Giang	3965	98A-795.36	Bắc Giang
966	98A-792.93	Bắc Giang	1966	98A-792.19	Bắc Giang	2966	98A-796.15	Bắc Giang	3966	98A-795.85	Bắc Giang
967	98A-796.55	Bắc Giang	1967	98A-792.25	Bắc Giang	2967	98A-796.28	Bắc Giang	3967	98A-796.33	Bắc Giang
968	98C-351.79	Bắc Giang	1968	98A-793.35	Bắc Giang	2968	98C-351.39	Bắc Giang	3968	98A-797.35	Bắc Giang
969	98C-353.98	Bắc Giang	1969	98A-793.59	Bắc Giang	2969	98C-352.74	Bắc Giang	3969	98C-351.44	Bắc Giang
970	98C-354.06	Bắc Giang	1970	98A-796.88	Bắc Giang	2970	99A-772.06	Bắc Ninh	3970	98C-353.68	Bắc Giang
971	98C-354.80	Bắc Giang	1971	98C-348.56	Bắc Giang	2971	99A-772.65	Bắc Ninh	3971	98C-354.04	Bắc Giang
972	98D-015.18	Bắc Giang	1972	98C-352.83	Bắc Giang	2972	99A-774.06	Bắc Ninh	3972	99A-773.36	Bắc Ninh
973	99A-771.87	Bắc Ninh	1973	99A-774.22	Bắc Ninh	2973	99A-774.99	Bắc Ninh	3973	99A-775.28	Bắc Ninh
974	99A-774.23	Bắc Ninh	1974	99A-774.40	Bắc Ninh	2974	99A-775.56	Bắc Ninh	3974	99A-778.44	Bắc Ninh
975	99A-774.98	Bắc Ninh	1975	99A-774.41	Bắc Ninh	2975	99A-779.69	Bắc Ninh	3975	99A-779.15	Bắc Ninh
976	99A-775.01	Bắc Ninh	1976	99A-775.88	Bắc Ninh	2976	99A-779.87	Bắc Ninh	3976	99A-780.09	Bắc Ninh
977	99A-775.33	Bắc Ninh	1977	99A-780.83	Bắc Ninh	2977	99A-780.98	Bắc Ninh	3977	99A-780.58	Bắc Ninh
978	99A-775.38	Bắc Ninh	1978	99A-780.86	Bắc Ninh	2978	99A-782.24	Bắc Ninh	3978	99A-781.68	Bắc Ninh
979	99A-778.98	Bắc Ninh	1979	99A-781.44	Bắc Ninh	2979	99A-782.48	Bắc Ninh	3979	99A-783.53	Bắc Ninh
980	99A-779.62	Bắc Ninh	1980	99A-783.63	Bắc Ninh	2980	99A-784.11	Bắc Ninh	3980	99A-785.59	Bắc Ninh
981	99A-781.16	Bắc Ninh	1981	99A-785.44	Bắc Ninh	2981	99A-786.22	Bắc Ninh	3981	99A-788.16	Bắc Ninh
982	99A-782.36	Bắc Ninh	1982	99A-787.09	Bắc Ninh	2982	99A-786.61	Bắc Ninh	3982	99A-788.79	Bắc Ninh
983	99A-782.61	Bắc Ninh	1983	99A-789.12	Bắc Ninh	2983	99A-790.18	Bắc Ninh	3983	99A-789.35	Bắc Ninh
984	99A-785.19	Bắc Ninh	1984	99A-789.86	Bắc Ninh	2984	99A-790.66	Bắc Ninh	3984	99A-790.25	Bắc Ninh
985	99A-786.56	Bắc Ninh	1985	99A-790.15	Bắc Ninh	2985	99A-791.55	Bắc Ninh	3985	99A-790.36	Bắc Ninh
986	99A-787.66	Bắc Ninh	1986	99A-790.35	Bắc Ninh	2986	99A-792.39	Bắc Ninh	3986	99A-791.09	Bắc Ninh
987	99A-788.61	Bắc Ninh	1987	99A-790.41	Bắc Ninh	2987	99A-792.42	Bắc Ninh	3987	99A-791.15	Bắc Ninh
988	99A-790.26	Bắc Ninh	1988	99A-790.88	Bắc Ninh	2988	99A-792.82	Bắc Ninh	3988	99A-792.28	Bắc Ninh
989	99A-791.59	Bắc Ninh	1989	99A-794.38	Bắc Ninh	2989	99A-792.95	Bắc Ninh	3989	99A-792.72	Bắc Ninh
990	99A-791.85	Bắc Ninh	1990	99A-794.75	Bắc Ninh	2990	99A-794.69	Bắc Ninh	3990	99A-792.93	Bắc Ninh
991	99A-792.65	Bắc Ninh	1991	99A-794.84	Bắc Ninh	2991	99A-795.11	Bắc Ninh	3991	99A-793.44	Bắc Ninh
992	99A-792.89	Bắc Ninh	1992	99A-798.44	Bắc Ninh	2992	99A-795.33	Bắc Ninh	3992	99A-793.66	Bắc Ninh
993	99A-795.68	Bắc Ninh	1993	99A-800.82	Bắc Ninh	2993	99A-796.82	Bắc Ninh	3993	99A-795.58	Bắc Ninh

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
994	99A-795.85	Bắc Ninh	1994	99A-800.87	Bắc Ninh	2994	99A-798.00	Bắc Ninh	3994	99A-795.92	Bắc Ninh
995	99A-796.74	Bắc Ninh	1995	99C-310.11	Bắc Ninh	2995	99C-310.38	Bắc Ninh	3995	99A-798.58	Bắc Ninh
996	99A-799.17	Bắc Ninh	1996	99C-310.98	Bắc Ninh	2996	99C-310.44	Bắc Ninh	3996	99A-799.25	Bắc Ninh
997	99A-799.32	Bắc Ninh	1997	99C-311.08	Bắc Ninh	2997	99C-310.85	Bắc Ninh	3997	99C-314.03	Bắc Ninh
998	99B-026.80	Bắc Ninh	1998	99C-312.09	Bắc Ninh	2998	99C-312.96	Bắc Ninh	3998	99C-314.56	Bắc Ninh
999	99C-309.39	Bắc Ninh	1999	99C-313.38	Bắc Ninh	2999	99C-315.86	Bắc Ninh	3999	99C-315.23	Bắc Ninh
1000	99C-315.11	Bắc Ninh	2000	99C-314.00	Bắc Ninh	3000	99D-020.08	Bắc Ninh	4000	99D-020.19	Bắc Ninh

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
Ca đấu buổi chiều											
Thời gian đấu giá: 13h30'-13h55'			**Thời gian đấu giá: 14h15'-14h40'**			**Thời gian đấu giá: 15h00'-15h25'**			**Thời gian đấu giá: 15h45'-16h10'**		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4001	15K-333.35	Hải Phòng	5001	15K-328.88	Hải Phòng	6001	23A-139.89	Hà Giang	7001	43A-883.33	Đà Nẵng
4002	34A-833.88	Hải Dương	5002	30L-528.82	Hà Nội	6002	30L-511.11	Hà Nội	7002	47A-738.88	Đắk Lắk
4003	51L-033.38	Hồ Chí Minh	5003	43A-888.99	Đà Nẵng	6003	37K-365.68	Nghệ An	7003	79A-528.88	Khánh Hòa
4004	15K-306.66	Hải Phòng	5004	14A-920.00	Quảng Ninh	6004	14A-923.29	Quảng Ninh	7004	14A-921.12	Quảng Ninh
4005	15K-319.91	Hải Phòng	5005	14A-928.29	Quảng Ninh	6005	15K-322.33	Hải Phòng	7005	15K-310.01	Hải Phòng
4006	15K-330.33	Hải Phòng	5006	14A-930.30	Quảng Ninh	6006	15K-333.22	Hải Phòng	7006	15K-317.17	Hải Phòng
4007	18A-461.11	Nam Định	5007	15K-318.89	Hải Phòng	6007	18A-458.68	Nam Định	7007	15K-323.89	Hải Phòng
4008	19A-664.64	Phú Thọ	5008	15K-320.23	Hải Phòng	6008	18A-460.06	Nam Định	7008	15K-331.68	Hải Phòng
4009	19A-666.02	Phú Thọ	5009	19A-667.76	Phú Thọ	6009	19C-246.46	Phú Thọ	7009	18A-377.88	Nam Định
4010	20A-786.99	Thái Nguyên	5010	19C-248.48	Phú Thọ	6010	20A-783.33	Thái Nguyên	7010	18A-381.88	Nam Định
4011	20A-788.77	Thái Nguyên	5011	20C-289.99	Thái Nguyên	6011	20A-803.30	Thái Nguyên	7011	18A-458.86	Nam Định
4012	20A-788.89	Thái Nguyên	5012	21C-106.68	Yên Bái	6012	20C-295.95	Thái Nguyên	7012	18A-459.95	Nam Định
4013	20A-800.44	Thái Nguyên	5013	22A-251.25	Tuyên Quang	6013	22C-109.09	Tuyên Quang	7013	18A-462.62	Nam Định
4014	20C-291.29	Thái Nguyên	5014	23A-138.89	Hà Giang	6014	24A-295.55	Lào Cai	7014	18A-463.63	Nam Định
4015	21A-206.86	Yên Bái	5015	23C-083.08	Hà Giang	6015	26A-218.86	Sơn La	7015	18C-166.77	Nam Định
4016	21C-107.77	Yên Bái	5016	24A-294.49	Lào Cai	6016	26C-154.15	Sơn La	7016	18D-011.00	Nam Định
4017	24A-293.39	Lào Cai	5017	24A-301.30	Lào Cai	6017	29K-196.99	Hà Nội	7017	19A-666.08	Phú Thọ
4018	24C-156.15	Lào Cai	5018	26A-220.00	Sơn La	6018	29K-210.12	Hà Nội	7018	19A-666.22	Phú Thọ
4019	26A-222.99	Sơn La	5019	26A-222.06	Sơn La	6019	29K-220.20	Hà Nội	7019	19A-666.77	Phú Thọ
4020	26C-148.48	Sơn La	5020	28C-109.90	Hòa Bình	6020	30L-511.15	Hà Nội	7020	20A-795.79	Thái Nguyên
4021	26C-148.88	Sơn La	5021	29K-195.19	Hà Nội	6021	30L-515.58	Hà Nội	7021	20A-799.97	Thái Nguyên
4022	29K-199.86	Hà Nội	5022	29K-215.51	Hà Nội	6022	34A-825.82	Hải Dương	7022	20A-801.10	Thái Nguyên
4023	29K-200.88	Hà Nội	5023	30L-488.33	Hà Nội	6023	34A-833.00	Hải Dương	7023	21A-210.01	Yên Bái
4024	29K-205.50	Hà Nội	5024	30L-490.94	Hà Nội	6024	34A-837.79	Hải Dương	7024	24A-303.30	Lào Cai
4025	30K-461.68	Hà Nội	5025	30L-500.44	Hà Nội	6025	34C-407.40	Hải Dương	7025	26A-222.01	Sơn La
4026	30L-081.18	Hà Nội	5026	30L-533.88	Hà Nội	6026	35A-436.68	Ninh Bình	7026	26A-222.29	Sơn La
4027	30L-108.86	Hà Nội	5027	30L-535.53	Hà Nội	6027	36C-498.68	Thanh Hóa	7027	26C-153.51	Sơn La
4028	30L-511.88	Hà Nội	5028	30L-536.89	Hà Nội	6028	36C-499.66	Thanh Hóa	7028	27C-066.44	Điện Biên
4029	30L-526.68	Hà Nội	5029	34A-827.27	Hải Dương	6029	36C-505.50	Thanh Hóa	7029	28A-244.77	Hòa Bình
4030	30L-544.54	Hà Nội	5030	34C-401.04	Hải Dương	6030	36K-089.99	Thanh Hóa	7030	28C-112.12	Hòa Bình
4031	34A-846.66	Hải Dương	5031	35A-433.55	Ninh Bình	6031	36K-100.00	Thanh Hóa	7031	29K-194.49	Hà Nội
4032	36C-496.66	Thanh Hóa	5032	36C-506.68	Thanh Hóa	6032	36K-134.56	Thanh Hóa	7032	30K-892.79	Hà Nội
4033	36C-503.03	Thanh Hóa	5033	36K-082.08	Thanh Hóa	6033	37K-360.06	Nghệ An	7033	30L-110.79	Hà Nội

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4034	36K-111.28	Thanh Hóa	5034	36K-099.11	Thanh Hóa	6034	37K-363.36	Nghệ An	7034	30L-493.93	Hà Nội
4035	36K-111.34	Thanh Hóa	5035	36K-111.77	Thanh Hóa	6035	37K-375.57	Nghệ An	7035	30L-512.34	Hà Nội
4036	36K-111.99	Thanh Hóa	5036	36K-113.33	Thanh Hóa	6036	38A-629.92	Hà Tĩnh	7036	30L-513.13	Hà Nội
4037	36K-112.11	Thanh Hóa	5037	36K-123.68	Thanh Hóa	6037	43A-888.58	Đà Nẵng	7037	30L-515.18	Hà Nội
4038	36K-118.89	Thanh Hóa	5038	37C-538.35	Nghệ An	6038	47A-741.47	Đắk Lắk	7038	30L-521.21	Hà Nội
4039	36K-132.23	Thanh Hóa	5039	37C-538.89	Nghệ An	6039	47A-756.65	Đắk Lắk	7039	30L-524.42	Hà Nội
4040	36K-133.11	Thanh Hóa	5040	37K-379.37	Nghệ An	6040	47C-361.16	Đắk Lắk	7040	30L-541.45	Hà Nội
4041	36K-133.66	Thanh Hóa	5041	38A-628.82	Hà Tĩnh	6041	47C-374.73	Đắk Lắk	7041	30L-545.45	Hà Nội
4042	37K-351.15	Nghệ An	5042	43A-878.87	Đà Nẵng	6042	49A-700.11	Lâm Đồng	7042	34A-822.77	Hải Dương
4043	37K-361.16	Nghệ An	5043	43A-896.99	Đà Nẵng	6043	49A-702.70	Lâm Đồng	7043	34A-838.86	Hải Dương
4044	37K-376.37	Nghệ An	5044	47A-735.55	Đắk Lắk	6044	51D-999.69	Hồ Chí Minh	7044	34A-840.04	Hải Dương
4045	38A-626.26	Hà Tĩnh	5045	47C-370.73	Đắk Lắk	6045	60K-517.15	Đồng Nai	7045	34A-844.55	Hải Dương
4046	38A-628.26	Hà Tĩnh	5046	49A-700.70	Lâm Đồng	6046	60K-517.77	Đồng Nai	7046	34A-855.11	Hải Dương
4047	38A-635.63	Hà Tĩnh	5047	51D-999.35	Hồ Chí Minh	6047	60K-525.55	Đồng Nai	7047	35A-433.66	Ninh Bình
4048	43A-879.96	Đà Nẵng	5048	51D-999.59	Hồ Chí Minh	6048	60K-532.32	Đồng Nai	7048	35A-437.34	Ninh Bình
4049	47A-744.47	Đắk Lắk	5049	51L-117.89	Hồ Chí Minh	6049	61K-410.14	Bình Dương	7049	35C-171.17	Ninh Bình
4050	47A-747.77	Đắk Lắk	5050	60C-722.44	Đồng Nai	6050	61K-411.66	Bình Dương	7050	36K-088.86	Thanh Hóa
4051	47A-748.47	Đắk Lắk	5051	60C-725.27	Đồng Nai	6051	62C-206.68	Long An	7051	36K-089.98	Thanh Hóa
4052	47A-758.57	Đắk Lắk	5052	60K-399.86	Đồng Nai	6052	65A-464.46	Cần Thơ	7052	36K-097.77	Thanh Hóa
4053	49A-700.44	Lâm Đồng	5053	60K-500.50	Đồng Nai	6053	65C-213.31	Cần Thơ	7053	36K-098.09	Thanh Hóa
4054	51L-159.66	Hồ Chí Minh	5054	60K-522.11	Đồng Nai	6054	65C-222.20	Cần Thơ	7054	36K-105.10	Thanh Hóa
4055	60C-722.88	Đồng Nai	5055	61C-587.77	Bình Dương	6055	65C-222.24	Cần Thơ	7055	36K-106.66	Thanh Hóa
4056	60K-506.60	Đồng Nai	5056	62A-438.88	Long An	6056	65C-223.23	Cần Thơ	7056	36K-111.10	Thanh Hóa
4057	60K-508.08	Đồng Nai	5057	62C-200.88	Long An	6057	65C-223.32	Cần Thơ	7057	36K-111.46	Thanh Hóa
4058	60K-525.79	Đồng Nai	5058	62C-202.22	Long An	6058	66C-175.75	Đồng Tháp	7058	36K-111.67	Thanh Hóa
4059	60K-538.88	Đồng Nai	5059	63B-029.99	Tiền Giang	6059	70A-546.99	Tây Ninh	7059	36K-120.02	Thanh Hóa
4060	60K-544.11	Đồng Nai	5060	63C-216.86	Tiền Giang	6060	70A-549.96	Tây Ninh	7060	36K-122.77	Thanh Hóa
4061	61C-586.85	Bình Dương	5061	63C-217.71	Tiền Giang	6061	70A-553.55	Tây Ninh	7061	36K-128.88	Thanh Hóa
4062	61K-365.39	Bình Dương	5062	65A-474.44	Cần Thơ	6062	70C-198.86	Tây Ninh	7062	37C-533.77	Nghệ An
4063	61K-411.14	Bình Dương	5063	65C-214.41	Cần Thơ	6063	73A-354.45	Quảng Bình	7063	37K-223.39	Nghệ An
4064	63C-210.00	Tiền Giang	5064	65C-222.19	Cần Thơ	6064	73C-184.84	Quảng Bình	7064	37K-355.00	Nghệ An
4065	65C-216.61	Cần Thơ	5065	66A-277.99	Đồng Tháp	6065	74A-265.26	Quảng Trị	7065	37K-360.00	Nghệ An
4066	66C-174.74	Đồng Tháp	5066	66A-280.80	Đồng Tháp	6066	76A-307.79	Quảng Ngãi	7066	37K-363.33	Nghệ An
4067	67A-311.55	An Giang	5067	67A-309.09	An Giang	6067	77A-333.16	Bình Định	7067	37K-367.79	Nghệ An
4068	67C-180.81	An Giang	5068	68A-346.46	Kiên Giang	6068	79A-534.56	Khánh Hòa	7068	37K-380.80	Nghệ An
4069	69C-099.33	Cà Mau	5069	71A-200.02	Bến Tre	6069	79A-536.35	Khánh Hòa	7069	38A-632.32	Hà Tĩnh
4070	70A-545.45	Tây Ninh	5070	71A-200.77	Bến Tre	6070	79A-540.45	Khánh Hòa	7070	38A-635.36	Hà Tĩnh

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4071	72A-794.94	Bà Rịa – Vũng Tàu	5071	72A-787.79	Bà Rịa – Vũng Tàu	6071	79C-217.71	Khánh Hòa	7071	43A-881.88	Đà Nẵng
4072	72A-800.99	Bà Rịa – Vũng Tàu	5072	72A-791.97	Bà Rịa – Vũng Tàu	6072	81A-416.99	Gia Lai	7072	43A-892.29	Đà Nẵng
4073	73A-353.35	Quảng Bình	5073	72A-795.59	Bà Rịa – Vũng Tàu	6073	81A-420.42	Gia Lai	7073	47A-727.79	Đắk Lắk
4074	73C-179.97	Quảng Bình	5074	73A-306.88	Quảng Bình	6074	84C-119.99	Trà Vinh	7074	47A-738.83	Đắk Lắk
4075	73C-183.38	Quảng Bình	5075	73A-355.77	Quảng Bình	6075	85A-140.04	Ninh Thuận	7075	47C-357.77	Đắk Lắk
4076	77A-333.89	Bình Định	5076	77A-333.99	Bình Định	6076	88A-722.55	Vĩnh Phúc	7076	47C-366.44	Đắk Lắk
4077	82A-151.15	Kon Tum	5077	78A-201.02	Phú Yên	6077	88A-739.93	Vĩnh Phúc	7077	47C-366.77	Đắk Lắk
4078	83C-126.99	Sóc Trăng	5078	78A-204.44	Phú Yên	6078	88A-742.42	Vĩnh Phúc	7078	47C-370.00	Đắk Lắk
4079	84C-120.20	Trà Vinh	5079	79A-541.14	Khánh Hòa	6079	89A-485.85	Hưng Yên	7079	49A-696.68	Lâm Đồng
4080	88A-681.99	Vĩnh Phúc	5080	81A-416.61	Gia Lai	6080	89A-488.33	Hưng Yên	7080	49A-700.00	Lâm Đồng
4081	88A-736.68	Vĩnh Phúc	5081	81C-262.62	Gia Lai	6081	89C-333.35	Hưng Yên	7081	51M-007.00	Hồ Chí Minh
4082	88A-740.40	Vĩnh Phúc	5082	83C-126.68	Sóc Trăng	6082	90C-145.45	Hà Nam	7082	60K-516.86	Đồng Nai
4083	89C-333.15	Hưng Yên	5083	88A-726.66	Vĩnh Phúc	6083	92A-409.09	Quảng Nam	7083	60K-516.99	Đồng Nai
4084	90A-267.62	Hà Nam	5084	88A-736.86	Vĩnh Phúc	6084	92A-409.96	Quảng Nam	7084	60K-541.45	Đồng Nai
4085	90C-144.33	Hà Nam	5085	92A-411.55	Quảng Nam	6085	92C-250.50	Quảng Nam	7085	60K-543.33	Đồng Nai
4086	92A-412.21	Quảng Nam	5086	93C-184.44	Bình Phước	6086	93A-477.33	Bình Phước	7086	61D-018.88	Bình Dương
4087	95C-086.08	Hậu Giang	5087	94C-078.86	Bạc Liêu	6087	93A-482.28	Bình Phước	7087	61K-409.40	Bình Dương
4088	98A-766.76	Bắc Giang	5088	99A-777.59	Bắc Ninh	6088	93C-192.92	Bình Phước	7088	61K-422.55	Bình Dương
4089	98A-767.77	Bắc Giang	5089	99A-789.96	Bắc Ninh	6089	98A-784.78	Bắc Giang	7089	61K-441.11	Bình Dương
4090	98A-795.97	Bắc Giang	5090	99A-798.79	Bắc Ninh	6090	99A-788.11	Bắc Ninh	7090	62A-443.44	Long An
4091	98C-351.35	Bắc Giang	5091	99A-800.22	Bắc Ninh	6091	99C-310.10	Bắc Ninh	7091	62C-199.22	Long An
4092	99A-786.99	Bắc Ninh	5092	99A-800.33	Bắc Ninh	6092	99C-311.33	Bắc Ninh	7092	62C-206.66	Long An
4093	30L-490.51	Hà Nội	5093	30L-486.80	Hà Nội	6093	30L-487.36	Hà Nội	7093	65B-022.00	Cần Thơ
4094	30L-491.85	Hà Nội	5094	30L-487.61	Hà Nội	6094	30L-488.36	Hà Nội	7094	65C-216.66	Cần Thơ
4095	30L-492.83	Hà Nội	5095	30L-489.95	Hà Nội	6095	30L-488.67	Hà Nội	7095	65C-222.37	Cần Thơ
4096	30L-494.71	Hà Nội	5096	30L-490.36	Hà Nội	6096	30L-490.06	Hà Nội	7096	65C-222.47	Cần Thơ
4097	30L-494.96	Hà Nội	5097	30L-493.28	Hà Nội	6097	30L-490.11	Hà Nội	7097	66C-176.76	Đồng Tháp
4098	30L-495.56	Hà Nội	5098	30L-494.65	Hà Nội	6098	30L-490.95	Hà Nội	7098	67A-314.41	An Giang
4099	30L-496.24	Hà Nội	5099	30L-495.26	Hà Nội	6099	30L-490.98	Hà Nội	7099	67C-178.88	An Giang
4100	30L-496.85	Hà Nội	5100	30L-495.44	Hà Nội	6100	30L-491.68	Hà Nội	7100	70A-544.88	Tây Ninh
4101	30L-496.97	Hà Nội	5101	30L-495.63	Hà Nội	6101	30L-492.75	Hà Nội	7101	70A-546.64	Tây Ninh
4102	30L-497.36	Hà Nội	5102	30L-497.25	Hà Nội	6102	30L-493.25	Hà Nội	7102	70A-555.29	Tây Ninh
4103	30L-503.15	Hà Nội	5103	30L-498.64	Hà Nội	6103	30L-496.09	Hà Nội	7103	70A-555.54	Tây Ninh
4104	30L-503.69	Hà Nội	5104	30L-499.18	Hà Nội	6104	30L-497.06	Hà Nội	7104	70C-199.33	Tây Ninh
4105	30L-504.03	Hà Nội	5105	30L-499.65	Hà Nội	6105	30L-497.13	Hà Nội	7105	70C-199.66	Tây Ninh
4106	30L-504.41	Hà Nội	5106	30L-500.79	Hà Nội	6106	30L-497.68	Hà Nội	7106	70C-200.11	Tây Ninh
4107	30L-504.73	Hà Nội	5107	30L-501.16	Hà Nội	6107	30L-498.06	Hà Nội	7107	70C-203.30	Tây Ninh

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4108	30L-504.77	Hà Nội	5108	30L-501.95	Hà Nội	6108	30L-499.41	Hà Nội	7108	71A-200.44	Bến Tre
4109	30L-505.84	Hà Nội	5109	30L-502.87	Hà Nội	6109	30L-499.98	Hà Nội	7109	71A-201.01	Bến Tre
4110	30L-506.72	Hà Nội	5110	30L-502.96	Hà Nội	6110	30L-500.38	Hà Nội	7110	72A-801.80	Bà Rịa – Vũng Tàu
4111	30L-507.39	Hà Nội	5111	30L-504.85	Hà Nội	6111	30L-503.04	Hà Nội	7111	72A-803.80	Bà Rịa – Vũng Tàu
4112	30L-508.95	Hà Nội	5112	30L-505.69	Hà Nội	6112	30L-503.68	Hà Nội	7112	72C-229.99	Bà Rịa – Vũng Tàu
4113	30L-510.16	Hà Nội	5113	30L-506.15	Hà Nội	6113	30L-504.57	Hà Nội	7113	73A-352.53	Quảng Bình
4114	30L-510.22	Hà Nội	5114	30L-506.55	Hà Nội	6114	30L-506.28	Hà Nội	7114	73C-180.08	Quảng Bình
4115	30L-511.09	Hà Nội	5115	30L-507.66	Hà Nội	6115	30L-507.96	Hà Nội	7115	76A-288.66	Quảng Ngãi
4116	30L-512.11	Hà Nội	5116	30L-508.06	Hà Nội	6116	30L-507.98	Hà Nội	7116	76A-308.68	Quảng Ngãi
4117	30L-512.26	Hà Nội	5117	30L-508.30	Hà Nội	6117	30L-510.39	Hà Nội	7117	76A-309.30	Quảng Ngãi
4118	30L-512.85	Hà Nội	5118	30L-509.00	Hà Nội	6118	30L-511.26	Hà Nội	7118	76D-008.86	Quảng Ngãi
4119	30L-513.46	Hà Nội	5119	30L-510.65	Hà Nội	6119	30L-514.86	Hà Nội	7119	77A-334.43	Bình Định
4120	30L-513.71	Hà Nội	5120	30L-515.98	Hà Nội	6120	30L-515.78	Hà Nội	7120	77A-334.44	Bình Định
4121	30L-515.93	Hà Nội	5121	30L-516.17	Hà Nội	6121	30L-516.69	Hà Nội	7121	77A-336.79	Bình Định
4122	30L-518.77	Hà Nội	5122	30L-517.11	Hà Nội	6122	30L-518.09	Hà Nội	7122	77A-338.33	Bình Định
4123	30L-519.52	Hà Nội	5123	30L-517.55	Hà Nội	6123	30L-519.58	Hà Nội	7123	77A-339.93	Bình Định
4124	30L-520.59	Hà Nội	5124	30L-518.28	Hà Nội	6124	30L-522.09	Hà Nội	7124	77C-247.47	Bình Định
4125	30L-521.51	Hà Nội	5125	30L-521.28	Hà Nội	6125	30L-522.85	Hà Nội	7125	77C-249.49	Bình Định
4126	30L-526.59	Hà Nội	5126	30L-521.35	Hà Nội	6126	30L-525.65	Hà Nội	7126	77C-250.05	Bình Định
4127	30L-527.55	Hà Nội	5127	30L-524.95	Hà Nội	6127	30L-529.19	Hà Nội	7127	78A-202.02	Phú Yên
4128	30L-527.85	Hà Nội	5128	30L-525.26	Hà Nội	6128	30L-529.60	Hà Nội	7128	79A-531.11	Khánh Hòa
4129	30L-532.95	Hà Nội	5129	30L-526.19	Hà Nội	6129	30L-530.92	Hà Nội	7129	79A-534.34	Khánh Hòa
4130	30L-533.16	Hà Nội	5130	30L-527.22	Hà Nội	6130	30L-531.59	Hà Nội	7130	81A-414.44	Gia Lai
4131	30L-533.29	Hà Nội	5131	30L-528.85	Hà Nội	6131	30L-533.96	Hà Nội	7131	81C-266.62	Gia Lai
4132	30L-535.17	Hà Nội	5132	30L-529.00	Hà Nội	6132	30L-534.38	Hà Nội	7132	81C-267.79	Gia Lai
4133	30L-537.05	Hà Nội	5133	30L-530.29	Hà Nội	6133	30L-534.83	Hà Nội	7133	83C-128.12	Sóc Trăng
4134	30L-537.16	Hà Nội	5134	30L-530.82	Hà Nội	6134	30L-535.58	Hà Nội	7134	85A-140.40	Ninh Thuận
4135	30L-537.21	Hà Nội	5135	30L-531.94	Hà Nội	6135	30L-538.75	Hà Nội	7135	86A-302.03	Bình Thuận
4136	30L-540.35	Hà Nội	5136	30L-532.08	Hà Nội	6136	30L-538.87	Hà Nội	7136	86A-307.70	Bình Thuận
4137	30L-540.64	Hà Nội	5137	30L-533.38	Hà Nội	6137	30L-539.02	Hà Nội	7137	86C-198.86	Bình Thuận
4138	30L-543.12	Hà Nội	5138	30L-535.14	Hà Nội	6138	30L-540.09	Hà Nội	7138	86C-199.11	Bình Thuận
4139	30L-543.16	Hà Nội	5139	30L-536.06	Hà Nội	6139	30L-540.81	Hà Nội	7139	86C-202.02	Bình Thuận
4140	30L-543.25	Hà Nội	5140	30L-536.30	Hà Nội	6140	30L-541.29	Hà Nội	7140	88A-723.33	Vĩnh Phúc
4141	30L-543.30	Hà Nội	5141	30L-536.33	Hà Nội	6141	30L-543.47	Hà Nội	7141	88A-729.96	Vĩnh Phúc
4142	30L-543.78	Hà Nội	5142	30L-537.76	Hà Nội	6142	30L-543.83	Hà Nội	7142	89A-496.99	Hưng Yên
4143	30L-545.46	Hà Nội	5143	30L-539.77	Hà Nội	6143	30L-543.88	Hà Nội	7143	89C-333.22	Hưng Yên
4144	30L-547.03	Hà Nội	5144	30L-540.29	Hà Nội	6144	30L-544.65	Hà Nội	7144	90A-272.79	Hà Nam

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4145	12A-251.41	Lạng Sơn	5145	30L-542.12	Hà Nội	6145	30L-545.29	Hà Nội	7145	92A-407.04	Quảng Nam
4146	14A-913.96	Quảng Ninh	5146	30L-546.44	Hà Nội	6146	30L-546.38	Hà Nội	7146	92C-244.77	Quảng Nam
4147	14A-916.05	Quảng Ninh	5147	12C-136.70	Lạng Sơn	6147	12A-252.00	Lạng Sơn	7147	92C-244.99	Quảng Nam
4148	14A-916.55	Quảng Ninh	5148	12D-004.33	Lạng Sơn	6148	12A-252.03	Lạng Sơn	7148	93C-186.18	Bình Phước
4149	14A-917.11	Quảng Ninh	5149	14A-913.68	Quảng Ninh	6149	12D-004.26	Lạng Sơn	7149	93C-188.22	Bình Phước
4150	14A-917.96	Quảng Ninh	5150	14A-914.55	Quảng Ninh	6150	14A-913.08	Quảng Ninh	7150	93C-192.19	Bình Phước
4151	14A-918.38	Quảng Ninh	5151	14A-915.09	Quảng Ninh	6151	14A-913.98	Quảng Ninh	7151	98A-766.55	Bắc Giang
4152	14A-919.06	Quảng Ninh	5152	14A-915.99	Quảng Ninh	6152	14A-915.46	Quảng Ninh	7152	98A-777.22	Bắc Giang
4153	14A-919.26	Quảng Ninh	5153	14A-916.56	Quảng Ninh	6153	14A-915.96	Quảng Ninh	7153	98A-777.23	Bắc Giang
4154	14A-920.16	Quảng Ninh	5154	14A-920.81	Quảng Ninh	6154	14A-916.17	Quảng Ninh	7154	98A-783.38	Bắc Giang
4155	14A-920.87	Quảng Ninh	5155	14A-921.54	Quảng Ninh	6155	14A-917.18	Quảng Ninh	7155	98A-785.85	Bắc Giang
4156	14A-921.77	Quảng Ninh	5156	14A-922.46	Quảng Ninh	6156	14A-917.33	Quảng Ninh	7156	98A-788.78	Bắc Giang
4157	14A-923.02	Quảng Ninh	5157	14A-922.58	Quảng Ninh	6157	14A-918.00	Quảng Ninh	7157	98C-352.53	Bắc Giang
4158	14A-923.19	Quảng Ninh	5158	14A-924.08	Quảng Ninh	6158	14A-918.69	Quảng Ninh	7158	99A-776.76	Bắc Ninh
4159	14A-923.47	Quảng Ninh	5159	14A-925.58	Quảng Ninh	6159	14A-922.83	Quảng Ninh	7159	99A-777.36	Bắc Ninh
4160	14A-924.04	Quảng Ninh	5160	14A-926.38	Quảng Ninh	6160	14A-923.44	Quảng Ninh	7160	99A-777.37	Bắc Ninh
4161	14A-924.25	Quảng Ninh	5161	14A-926.69	Quảng Ninh	6161	14A-924.06	Quảng Ninh	7161	99A-786.78	Bắc Ninh
4162	14A-928.27	Quảng Ninh	5162	14A-927.35	Quảng Ninh	6162	14A-925.18	Quảng Ninh	7162	99A-790.79	Bắc Ninh
4163	14A-928.53	Quảng Ninh	5163	14A-928.35	Quảng Ninh	6163	14A-925.87	Quảng Ninh	7163	99A-796.66	Bắc Ninh
4164	14A-929.39	Quảng Ninh	5164	14A-929.97	Quảng Ninh	6164	14A-928.62	Quảng Ninh	7164	99A-796.79	Bắc Ninh
4165	14A-929.49	Quảng Ninh	5165	15K-306.09	Hải Phòng	6165	14A-928.83	Quảng Ninh	7165	99A-799.44	Bắc Ninh
4166	15K-312.11	Hải Phòng	5166	15K-306.25	Hải Phòng	6166	14A-929.58	Quảng Ninh	7166	30L-486.79	Hà Nội
4167	15K-312.18	Hải Phòng	5167	15K-306.50	Hải Phòng	6167	14A-929.68	Quảng Ninh	7167	30L-487.49	Hà Nội
4168	15K-313.94	Hải Phòng	5168	15K-307.26	Hải Phòng	6168	14A-930.09	Quảng Ninh	7168	30L-487.55	Hà Nội
4169	15K-317.95	Hải Phòng	5169	15K-308.36	Hải Phòng	6169	14A-930.32	Quảng Ninh	7169	30L-490.66	Hà Nội
4170	15K-319.60	Hải Phòng	5170	15K-310.02	Hải Phòng	6170	15K-307.45	Hải Phòng	7170	30L-490.88	Hà Nội
4171	15K-320.59	Hải Phòng	5171	15K-310.78	Hải Phòng	6171	15K-314.55	Hải Phòng	7171	30L-492.36	Hà Nội
4172	15K-322.18	Hải Phòng	5172	15K-311.67	Hải Phòng	6172	15K-315.02	Hải Phòng	7172	30L-494.89	Hà Nội
4173	15K-325.56	Hải Phòng	5173	15K-312.36	Hải Phòng	6173	15K-315.66	Hải Phòng	7173	30L-496.16	Hà Nội
4174	15K-325.66	Hải Phòng	5174	15K-312.39	Hải Phòng	6174	15K-315.89	Hải Phòng	7174	30L-499.56	Hà Nội
4175	15K-327.08	Hải Phòng	5175	15K-312.48	Hải Phòng	6175	15K-317.64	Hải Phòng	7175	30L-500.19	Hà Nội
4176	15K-327.56	Hải Phòng	5176	15K-314.52	Hải Phòng	6176	15K-321.51	Hải Phòng	7176	30L-502.59	Hà Nội
4177	15K-330.15	Hải Phòng	5177	15K-314.67	Hải Phòng	6177	15K-322.70	Hải Phòng	7177	30L-502.85	Hà Nội
4178	15K-330.91	Hải Phòng	5178	15K-316.50	Hải Phòng	6178	15K-326.14	Hải Phòng	7178	30L-502.94	Hà Nội
4179	15K-332.84	Hải Phòng	5179	15K-318.69	Hải Phòng	6179	15K-326.25	Hải Phòng	7179	30L-504.07	Hà Nội
4180	15K-334.01	Hải Phòng	5180	15K-320.74	Hải Phòng	6180	15K-326.69	Hải Phòng	7180	30L-507.59	Hà Nội
4181	15K-334.19	Hải Phòng	5181	15K-320.86	Hải Phòng	6181	15K-327.55	Hải Phòng	7181	30L-508.29	Hà Nội

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4182	15K-334.83	Hải Phòng	5182	15K-321.89	Hải Phòng	6182	15K-327.88	Hải Phòng	7182	30L-509.08	Hà Nội
4183	15K-335.45	Hải Phòng	5183	15K-322.72	Hải Phòng	6183	15K-327.96	Hải Phòng	7183	30L-512.08	Hà Nội
4184	15K-336.35	Hải Phòng	5184	15K-322.96	Hải Phòng	6184	15K-328.00	Hải Phòng	7184	30L-517.07	Hà Nội
4185	18A-457.00	Nam Định	5185	15K-323.41	Hải Phòng	6185	15K-330.23	Hải Phòng	7185	30L-517.88	Hà Nội
4186	18A-458.30	Nam Định	5186	15K-324.99	Hải Phòng	6186	15K-330.63	Hải Phòng	7186	30L-517.98	Hà Nội
4187	18A-459.58	Nam Định	5187	15K-326.47	Hải Phòng	6187	15K-334.49	Hải Phòng	7187	30L-519.59	Hà Nội
4188	18A-460.69	Nam Định	5188	15K-327.39	Hải Phòng	6188	17A-466.83	Thái Bình	7188	30L-519.65	Hà Nội
4189	18A-461.68	Nam Định	5189	15K-328.26	Hải Phòng	6189	17A-467.28	Thái Bình	7189	30L-520.22	Hà Nội
4190	18A-462.66	Nam Định	5190	15K-328.56	Hải Phòng	6190	18A-458.44	Nam Định	7190	30L-520.89	Hà Nội
4191	18A-463.89	Nam Định	5191	15K-328.79	Hải Phòng	6191	18A-458.52	Nam Định	7191	30L-523.86	Hà Nội
4192	18A-464.88	Nam Định	5192	15K-332.09	Hải Phòng	6192	18A-459.56	Nam Định	7192	30L-525.50	Hà Nội
4193	18A-466.16	Nam Định	5193	15K-333.65	Hải Phòng	6193	18A-460.19	Nam Định	7193	30L-525.86	Hà Nội
4194	18A-466.26	Nam Định	5194	15K-335.58	Hải Phòng	6194	18A-461.18	Nam Định	7194	30L-526.38	Hà Nội
4195	18A-466.81	Nam Định	5195	15K-335.66	Hải Phòng	6195	18A-461.99	Nam Định	7195	30L-526.96	Hà Nội
4196	19A-655.38	Phú Thọ	5196	17A-465.96	Thái Bình	6196	18A-464.40	Nam Định	7196	30L-526.98	Hà Nội
4197	19A-655.79	Phú Thọ	5197	17A-466.07	Thái Bình	6197	18A-465.66	Nam Định	7197	30L-527.15	Hà Nội
4198	19A-656.35	Phú Thọ	5198	17A-467.81	Thái Bình	6198	18A-466.72	Nam Định	7198	30L-527.38	Hà Nội
4199	19A-656.36	Phú Thọ	5199	18A-458.57	Nam Định	6199	19A-653.77	Phú Thọ	7199	30L-528.08	Hà Nội
4200	19A-656.51	Phú Thọ	5200	18A-461.19	Nam Định	6200	19A-654.17	Phú Thọ	7200	30L-530.86	Hà Nội
4201	19A-660.59	Phú Thọ	5201	18A-463.42	Nam Định	6201	19A-655.18	Phú Thọ	7201	30L-530.96	Hà Nội
4202	19A-661.13	Phú Thọ	5202	18A-464.49	Nam Định	6202	19A-656.59	Phú Thọ	7202	30L-531.15	Hà Nội
4203	19A-661.74	Phú Thọ	5203	18A-467.44	Nam Định	6203	19A-659.57	Phú Thọ	7203	30L-532.59	Hà Nội
4204	19A-661.99	Phú Thọ	5204	19A-653.76	Phú Thọ	6204	19A-662.40	Phú Thọ	7204	30L-536.22	Hà Nội
4205	19A-662.99	Phú Thọ	5205	19A-655.58	Phú Thọ	6205	19A-663.95	Phú Thọ	7205	30L-538.36	Hà Nội
4206	19A-665.00	Phú Thọ	5206	19A-657.38	Phú Thọ	6206	19A-665.15	Phú Thọ	7206	30L-539.67	Hà Nội
4207	19A-665.30	Phú Thọ	5207	19A-658.09	Phú Thọ	6207	19A-666.43	Phú Thọ	7207	30L-539.69	Hà Nội
4208	19A-666.21	Phú Thọ	5208	19A-659.48	Phú Thọ	6208	19A-667.98	Phú Thọ	7208	30L-542.55	Hà Nội
4209	19A-667.26	Phú Thọ	5209	19A-659.74	Phú Thọ	6209	19A-669.58	Phú Thọ	7209	30L-543.26	Hà Nội
4210	19A-670.88	Phú Thọ	5210	19A-660.72	Phú Thọ	6210	19A-669.89	Phú Thọ	7210	30L-544.73	Hà Nội
4211	19C-246.65	Phú Thọ	5211	19A-661.29	Phú Thọ	6211	19A-670.77	Phú Thọ	7211	30L-544.95	Hà Nội
4212	19C-246.87	Phú Thọ	5212	19A-662.78	Phú Thọ	6212	19A-671.39	Phú Thọ	7212	30L-546.35	Hà Nội
4213	19C-247.95	Phú Thọ	5213	19A-664.93	Phú Thọ	6213	19C-247.93	Phú Thọ	7213	12A-251.29	Lạng Sơn
4214	19C-248.16	Phú Thọ	5214	19A-665.09	Phú Thọ	6214	19C-247.99	Phú Thọ	7214	14A-913.58	Quảng Ninh
4215	19C-248.22	Phú Thọ	5215	19A-665.27	Phú Thọ	6215	19D-012.86	Phú Thọ	7215	14A-915.65	Quảng Ninh
4216	20A-785.08	Thái Nguyên	5216	19A-665.91	Phú Thọ	6216	20A-784.36	Thái Nguyên	7216	14A-916.06	Quảng Ninh
4217	20A-787.19	Thái Nguyên	5217	19A-667.11	Phú Thọ	6217	20A-785.06	Thái Nguyên	7217	14A-916.48	Quảng Ninh
4218	20A-789.39	Thái Nguyên	5218	19A-668.06	Phú Thọ	6218	20A-787.69	Thái Nguyên	7218	14A-917.22	Quảng Ninh

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4219	20A-791.26	Thái Nguyên	5219	19A-670.32	Phú Thọ	6219	20A-792.06	Thái Nguyên	7219	14A-918.83	Quảng Ninh
4220	20A-793.74	Thái Nguyên	5220	19A-671.06	Phú Thọ	6220	20A-792.95	Thái Nguyên	7220	14A-921.08	Quảng Ninh
4221	20A-794.15	Thái Nguyên	5221	19C-246.11	Phú Thọ	6221	20A-793.66	Thái Nguyên	7221	14A-922.18	Quảng Ninh
4222	20A-796.10	Thái Nguyên	5222	19C-247.56	Phú Thọ	6222	20A-793.85	Thái Nguyên	7222	14A-927.86	Quảng Ninh
4223	20A-799.19	Thái Nguyên	5223	19C-248.36	Phú Thọ	6223	20A-794.38	Thái Nguyên	7223	14A-928.58	Quảng Ninh
4224	20A-799.56	Thái Nguyên	5224	20A-791.12	Thái Nguyên	6224	20A-796.34	Thái Nguyên	7224	15K-305.53	Hải Phòng
4225	20A-801.14	Thái Nguyên	5225	20A-791.28	Thái Nguyên	6225	20A-796.65	Thái Nguyên	7225	15K-305.69	Hải Phòng
4226	20A-801.29	Thái Nguyên	5226	20A-792.39	Thái Nguyên	6226	20A-797.14	Thái Nguyên	7226	15K-307.71	Hải Phòng
4227	20A-804.56	Thái Nguyên	5227	20A-792.46	Thái Nguyên	6227	20A-797.19	Thái Nguyên	7227	15K-307.86	Hải Phòng
4228	20A-805.88	Thái Nguyên	5228	20A-793.68	Thái Nguyên	6228	20A-799.74	Thái Nguyên	7228	15K-312.27	Hải Phòng
4229	20A-806.25	Thái Nguyên	5229	20A-794.76	Thái Nguyên	6229	20A-799.89	Thái Nguyên	7229	15K-312.67	Hải Phòng
4230	20A-808.25	Thái Nguyên	5230	20A-796.83	Thái Nguyên	6230	20A-800.59	Thái Nguyên	7230	15K-317.19	Hải Phòng
4231	20A-809.23	Thái Nguyên	5231	20A-797.35	Thái Nguyên	6231	20A-800.74	Thái Nguyên	7231	15K-318.49	Hải Phòng
4232	20A-810.89	Thái Nguyên	5232	20A-797.38	Thái Nguyên	6232	20A-801.13	Thái Nguyên	7232	15K-319.18	Hải Phòng
4233	20A-811.06	Thái Nguyên	5233	20A-798.26	Thái Nguyên	6233	20A-802.36	Thái Nguyên	7233	15K-319.68	Hải Phòng
4234	20A-811.28	Thái Nguyên	5234	20A-799.53	Thái Nguyên	6234	20A-803.38	Thái Nguyên	7234	15K-320.96	Hải Phòng
4235	20B-032.18	Thái Nguyên	5235	20A-799.85	Thái Nguyên	6235	20A-804.00	Thái Nguyên	7235	15K-321.93	Hải Phòng
4236	20C-289.18	Thái Nguyên	5236	20A-800.83	Thái Nguyên	6236	20A-804.95	Thái Nguyên	7236	15K-322.15	Hải Phòng
4237	20C-289.55	Thái Nguyên	5237	20A-801.18	Thái Nguyên	6237	20A-807.36	Thái Nguyên	7237	15K-323.24	Hải Phòng
4238	20C-291.43	Thái Nguyên	5238	20A-802.24	Thái Nguyên	6238	20A-807.38	Thái Nguyên	7238	15K-325.08	Hải Phòng
4239	20C-292.65	Thái Nguyên	5239	20A-803.36	Thái Nguyên	6239	20A-807.64	Thái Nguyên	7239	15K-328.84	Hải Phòng
4240	20C-292.91	Thái Nguyên	5240	20A-803.73	Thái Nguyên	6240	20A-807.93	Thái Nguyên	7240	15K-330.25	Hải Phòng
4241	20D-028.22	Thái Nguyên	5241	20A-805.22	Thái Nguyên	6241	20A-807.96	Thái Nguyên	7241	15K-330.81	Hải Phòng
4242	20D-028.37	Thái Nguyên	5242	20A-805.39	Thái Nguyên	6242	20A-810.39	Thái Nguyên	7242	15K-331.00	Hải Phòng
4243	21A-209.32	Yên Bái	5243	20A-805.53	Thái Nguyên	6243	20A-810.77	Thái Nguyên	7243	15K-331.26	Hải Phòng
4244	21A-210.18	Yên Bái	5244	20A-807.66	Thái Nguyên	6244	20A-811.26	Thái Nguyên	7244	15K-331.61	Hải Phòng
4245	21A-210.39	Yên Bái	5245	20A-811.15	Thái Nguyên	6245	20C-288.06	Thái Nguyên	7245	15K-332.06	Hải Phòng
4246	21C-104.36	Yên Bái	5246	20B-032.15	Thái Nguyên	6246	20C-289.38	Thái Nguyên	7246	15K-332.15	Hải Phòng
4247	21D-003.63	Yên Bái	5247	20C-287.86	Thái Nguyên	6247	20C-291.25	Thái Nguyên	7247	15K-335.56	Hải Phòng
4248	22C-105.19	Tuyên Quang	5248	20C-294.28	Thái Nguyên	6248	20C-292.17	Thái Nguyên	7248	15K-336.00	Hải Phòng
4249	22C-105.69	Tuyên Quang	5249	20C-294.72	Thái Nguyên	6249	20C-294.19	Thái Nguyên	7249	15K-336.29	Hải Phòng
4250	22C-109.05	Tuyên Quang	5250	20C-295.66	Thái Nguyên	6250	20C-294.89	Thái Nguyên	7250	17A-466.21	Thái Bình
4251	23C-086.14	Hà Giang	5251	20C-295.77	Thái Nguyên	6251	20C-295.58	Thái Nguyên	7251	18A-457.22	Nam Định
4252	23C-086.88	Hà Giang	5252	21A-206.91	Yên Bái	6252	21A-206.88	Yên Bái	7252	18A-457.83	Nam Định
4253	23D-004.46	Hà Giang	5253	21A-207.10	Yên Bái	6253	21A-209.25	Yên Bái	7253	18A-459.52	Nam Định
4254	24A-290.38	Lào Cai	5254	21A-207.37	Yên Bái	6254	21C-104.68	Yên Bái	7254	18A-462.35	Nam Định
4255	24A-291.55	Lào Cai	5255	21A-208.83	Yên Bái	6255	21D-003.64	Yên Bái	7255	18A-462.55	Nam Định

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4256	24A-291.88	Lào Cai	5256	21A-209.98	Yên Bái	6256	21D-003.65	Yên Bái	7256	18A-463.09	Nam Định
4257	24A-293.36	Lào Cai	5257	21A-210.15	Yên Bái	6257	22A-250.66	Tuyên Quang	7257	18A-463.29	Nam Định
4258	24A-293.58	Lào Cai	5258	21A-210.70	Yên Bái	6258	22A-251.68	Tuyên Quang	7258	18A-464.33	Nam Định
4259	24A-293.85	Lào Cai	5259	21C-102.00	Yên Bái	6259	22A-252.96	Tuyên Quang	7259	18A-465.83	Nam Định
4260	24A-296.06	Lào Cai	5260	21C-103.11	Yên Bái	6260	22A-255.38	Tuyên Quang	7260	18A-465.96	Nam Định
4261	24A-300.95	Lào Cai	5261	21C-104.69	Yên Bái	6261	22C-106.00	Tuyên Quang	7261	18A-466.75	Nam Định
4262	24A-302.06	Lào Cai	5262	21C-106.55	Yên Bái	6262	22C-107.68	Tuyên Quang	7262	18D-011.40	Nam Định
4263	24A-302.29	Lào Cai	5263	21C-107.88	Yên Bái	6263	22C-108.36	Tuyên Quang	7263	19A-653.95	Phú Thọ
4264	24A-302.73	Lào Cai	5264	22A-251.84	Tuyên Quang	6264	23C-083.06	Hà Giang	7264	19A-654.58	Phú Thọ
4265	24A-302.90	Lào Cai	5265	22A-252.90	Tuyên Quang	6265	23C-086.73	Hà Giang	7265	19A-656.58	Phú Thọ
4266	24A-303.14	Lào Cai	5266	22A-254.01	Tuyên Quang	6266	24A-295.08	Lào Cai	7266	19A-661.39	Phú Thọ
4267	24A-303.19	Lào Cai	5267	22A-255.26	Tuyên Quang	6267	24A-301.29	Lào Cai	7267	19A-663.23	Phú Thọ
4268	24A-303.79	Lào Cai	5268	22A-255.50	Tuyên Quang	6268	24A-301.66	Lào Cai	7268	19A-663.41	Phú Thọ
4269	24C-154.68	Lào Cai	5269	23C-086.15	Hà Giang	6269	24C-155.38	Lào Cai	7269	19A-665.35	Phú Thọ
4270	24C-156.36	Lào Cai	5270	23C-086.34	Hà Giang	6270	26A-219.39	Sơn La	7270	19A-668.67	Phú Thọ
4271	24C-156.73	Lào Cai	5271	24A-291.58	Lào Cai	6271	26A-221.85	Sơn La	7271	19A-670.08	Phú Thọ
4272	24C-157.33	Lào Cai	5272	24A-292.39	Lào Cai	6272	26A-223.06	Sơn La	7272	19A-670.22	Phú Thọ
4273	26A-218.36	Sơn La	5273	24A-297.44	Lào Cai	6273	26C-147.33	Sơn La	7273	19A-670.65	Phú Thọ
4274	26A-219.35	Sơn La	5274	24A-297.56	Lào Cai	6274	26C-149.08	Sơn La	7274	19C-247.15	Phú Thọ
4275	26A-221.77	Sơn La	5275	24A-302.33	Lào Cai	6275	26C-152.96	Sơn La	7275	20A-783.58	Thái Nguyên
4276	26A-221.99	Sơn La	5276	24A-302.85	Lào Cai	6276	26C-153.34	Sơn La	7276	20A-790.68	Thái Nguyên
4277	26A-222.93	Sơn La	5277	24A-302.98	Lào Cai	6277	26C-153.68	Sơn La	7277	20A-795.25	Thái Nguyên
4278	26C-150.58	Sơn La	5278	24C-155.65	Lào Cai	6278	26C-154.11	Sơn La	7278	20A-795.96	Thái Nguyên
4279	26C-151.39	Sơn La	5279	24C-156.85	Lào Cai	6279	27C-067.00	Điện Biên	7279	20A-796.62	Thái Nguyên
4280	26C-152.86	Sơn La	5280	26A-220.16	Sơn La	6280	27C-067.55	Điện Biên	7280	20A-796.74	Thái Nguyên
4281	26C-154.09	Sơn La	5281	26A-220.86	Sơn La	6281	27C-070.58	Điện Biên	7281	20A-796.88	Thái Nguyên
4282	26C-155.86	Sơn La	5282	26A-221.95	Sơn La	6282	27D-003.10	Điện Biên	7282	20A-797.24	Thái Nguyên
4283	27B-010.83	Điện Biên	5283	26C-150.18	Sơn La	6283	28A-243.15	Hòa Bình	7283	20A-799.40	Thái Nguyên
4284	27D-003.09	Điện Biên	5284	26C-152.55	Sơn La	6284	28A-243.19	Hòa Bình	7284	20A-800.19	Thái Nguyên
4285	28A-243.23	Hòa Bình	5285	26C-152.71	Sơn La	6285	28A-243.32	Hòa Bình	7285	20A-800.29	Thái Nguyên
4286	28A-245.08	Hòa Bình	5286	26C-153.22	Sơn La	6286	28A-243.56	Hòa Bình	7286	20A-801.88	Thái Nguyên
4287	28A-247.18	Hòa Bình	5287	26C-156.11	Sơn La	6287	28A-245.95	Hòa Bình	7287	20A-802.44	Thái Nguyên
4288	28C-115.89	Hòa Bình	5288	26D-010.33	Sơn La	6288	28A-246.54	Hòa Bình	7288	20A-804.79	Thái Nguyên
4289	28D-004.52	Hòa Bình	5289	27B-010.74	Điện Biên	6289	28C-109.08	Hòa Bình	7289	20A-805.95	Thái Nguyên
4290	29K-197.36	Hà Nội	5290	27C-069.56	Điện Biên	6290	28C-109.11	Hòa Bình	7290	20A-806.07	Thái Nguyên
4291	29K-198.44	Hà Nội	5291	27C-071.14	Điện Biên	6291	28C-115.60	Hòa Bình	7291	20A-806.22	Thái Nguyên
4292	29K-202.95	Hà Nội	5292	28A-243.91	Hòa Bình	6292	28C-116.25	Hòa Bình	7292	20A-808.73	Thái Nguyên

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4293	29K-203.18	Hà Nội	5293	28A-244.09	Hòa Bình	6293	29K-193.00	Hà Nội	7293	20A-808.95	Thái Nguyên
4294	29K-203.25	Hà Nội	5294	28A-244.29	Hòa Bình	6294	29K-200.67	Hà Nội	7294	20A-809.18	Thái Nguyên
4295	29K-204.05	Hà Nội	5295	28A-244.43	Hòa Bình	6295	29K-201.48	Hà Nội	7295	20A-809.22	Thái Nguyên
4296	29K-205.04	Hà Nội	5296	28A-244.70	Hòa Bình	6296	29K-201.95	Hà Nội	7296	20A-809.44	Thái Nguyên
4297	29K-205.22	Hà Nội	5297	28A-245.71	Hòa Bình	6297	29K-202.33	Hà Nội	7297	20A-811.08	Thái Nguyên
4298	29K-207.18	Hà Nội	5298	28A-246.40	Hòa Bình	6298	29K-204.08	Hà Nội	7298	20B-032.25	Thái Nguyên
4299	29K-210.66	Hà Nội	5299	28A-246.96	Hòa Bình	6299	29K-204.28	Hà Nội	7299	20C-288.36	Thái Nguyên
4300	29K-212.39	Hà Nội	5300	28C-109.68	Hòa Bình	6300	29K-205.29	Hà Nội	7300	20C-289.88	Thái Nguyên
4301	29K-213.85	Hà Nội	5301	28C-113.69	Hòa Bình	6301	29K-208.05	Hà Nội	7301	20C-290.91	Thái Nguyên
4302	29K-213.99	Hà Nội	5302	28C-114.69	Hòa Bình	6302	29K-210.85	Hà Nội	7302	20C-291.08	Thái Nguyên
4303	29K-214.09	Hà Nội	5303	28C-116.08	Hòa Bình	6303	29K-212.76	Hà Nội	7303	20C-291.46	Thái Nguyên
4304	29K-217.44	Hà Nội	5304	28C-116.22	Hòa Bình	6304	29K-215.09	Hà Nội	7304	20C-293.69	Thái Nguyên
4305	29K-218.44	Hà Nội	5305	29K-192.18	Hà Nội	6305	29K-216.48	Hà Nội	7305	20C-294.90	Thái Nguyên
4306	29K-218.51	Hà Nội	5306	29K-192.56	Hà Nội	6306	29K-217.11	Hà Nội	7306	20D-028.39	Thái Nguyên
4307	34A-821.26	Hải Dương	5307	29K-195.68	Hà Nội	6307	29K-217.67	Hà Nội	7307	20D-028.44	Thái Nguyên
4308	34A-825.68	Hải Dương	5308	29K-197.08	Hà Nội	6308	29K-218.28	Hà Nội	7308	21C-103.22	Yên Bái
4309	34A-827.59	Hải Dương	5309	29K-198.36	Hà Nội	6309	29K-218.97	Hà Nội	7309	21C-103.38	Yên Bái
4310	34A-827.93	Hải Dương	5310	29K-200.69	Hà Nội	6310	29K-219.56	Hà Nội	7310	22A-251.24	Tuyên Quang
4311	34A-828.34	Hải Dương	5311	29K-203.93	Hà Nội	6311	29K-219.61	Hà Nội	7311	22A-252.88	Tuyên Quang
4312	34A-830.09	Hải Dương	5312	29K-204.33	Hà Nội	6312	34A-825.06	Hải Dương	7312	22A-254.16	Tuyên Quang
4313	34A-831.00	Hải Dương	5313	29K-204.56	Hà Nội	6313	34A-826.11	Hải Dương	7313	22C-106.36	Tuyên Quang
4314	34A-831.49	Hải Dương	5314	29K-204.69	Hà Nội	6314	34A-826.64	Hải Dương	7314	22C-107.11	Tuyên Quang
4315	34A-836.91	Hải Dương	5315	29K-205.46	Hà Nội	6315	34A-828.15	Hải Dương	7315	22C-107.69	Tuyên Quang
4316	34A-838.08	Hải Dương	5316	29K-205.85	Hà Nội	6316	34A-830.12	Hải Dương	7316	22C-108.78	Tuyên Quang
4317	34A-839.18	Hải Dương	5317	29K-206.04	Hà Nội	6317	34A-831.47	Hải Dương	7317	22D-006.57	Tuyên Quang
4318	34A-840.55	Hải Dương	5318	29K-206.18	Hà Nội	6318	34A-831.96	Hải Dương	7318	23C-085.36	Hà Giang
4319	34A-842.00	Hải Dương	5319	29K-207.67	Hà Nội	6319	34A-832.16	Hải Dương	7319	23C-085.86	Hà Giang
4320	34A-845.28	Hải Dương	5320	29K-209.24	Hà Nội	6320	34A-833.37	Hải Dương	7320	24A-299.59	Lào Cai
4321	34A-846.19	Hải Dương	5321	29K-210.08	Hà Nội	6321	34A-834.15	Hải Dương	7321	24A-301.55	Lào Cai
4322	34A-846.88	Hải Dương	5322	29K-211.37	Hà Nội	6322	34A-836.37	Hải Dương	7322	24A-301.68	Lào Cai
4323	34A-850.79	Hải Dương	5323	29K-212.30	Hà Nội	6323	34A-837.82	Hải Dương	7323	24A-302.91	Lào Cai
4324	34A-850.83	Hải Dương	5324	29K-213.69	Hà Nội	6324	34A-837.98	Hải Dương	7324	24A-303.88	Lào Cai
4325	34A-851.90	Hải Dương	5325	29K-217.06	Hà Nội	6325	34A-838.62	Hải Dương	7325	24C-155.64	Lào Cai
4326	34A-851.95	Hải Dương	5326	29K-219.03	Hà Nội	6326	34A-838.81	Hải Dương	7326	26A-218.98	Sơn La
4327	34A-852.65	Hải Dương	5327	29K-219.81	Hà Nội	6327	34A-839.58	Hải Dương	7327	26A-222.90	Sơn La
4328	34A-853.00	Hải Dương	5328	34A-820.86	Hải Dương	6328	34A-841.72	Hải Dương	7328	26A-223.09	Sơn La
4329	34A-853.59	Hải Dương	5329	34A-822.56	Hải Dương	6329	34A-842.69	Hải Dương	7329	26A-223.11	Sơn La

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4330	34A-853.91	Hải Dương	5330	34A-827.38	Hải Dương	6330	34A-843.00	Hải Dương	7330	26B-015.68	Sơn La
4331	34A-854.04	Hải Dương	5331	34A-827.95	Hải Dương	6331	34A-843.25	Hải Dương	7331	26C-147.56	Sơn La
4332	34A-855.02	Hải Dương	5332	34A-829.09	Hải Dương	6332	34A-846.81	Hải Dương	7332	26C-151.79	Sơn La
4333	34C-402.85	Hải Dương	5333	34A-829.16	Hải Dương	6333	34A-848.93	Hải Dương	7333	26C-153.99	Sơn La
4334	34C-404.80	Hải Dương	5334	34A-831.97	Hải Dương	6334	34A-849.40	Hải Dương	7334	27C-068.56	Điện Biên
4335	35A-434.47	Ninh Bình	5335	34A-832.25	Hải Dương	6335	34A-850.09	Hải Dương	7335	27D-003.11	Điện Biên
4336	35A-434.73	Ninh Bình	5336	34A-832.82	Hải Dương	6336	34A-850.96	Hải Dương	7336	28A-242.79	Hòa Bình
4337	35A-435.00	Ninh Bình	5337	34A-832.94	Hải Dương	6337	34A-851.38	Hải Dương	7337	28A-243.22	Hòa Bình
4338	35A-436.85	Ninh Bình	5338	34A-833.59	Hải Dương	6338	34A-853.89	Hải Dương	7338	28A-245.98	Hòa Bình
4339	35A-438.55	Ninh Bình	5339	34A-837.00	Hải Dương	6339	34A-854.88	Hải Dương	7339	28A-246.00	Hòa Bình
4340	35A-439.15	Ninh Bình	5340	34A-838.57	Hải Dương	6340	34A-856.27	Hải Dương	7340	28A-247.32	Hòa Bình
4341	35A-441.79	Ninh Bình	5341	34A-839.89	Hải Dương	6341	34C-400.35	Hải Dương	7341	28C-110.09	Hòa Bình
4342	35C-164.69	Ninh Bình	5342	34A-840.39	Hải Dương	6342	34C-402.16	Hải Dương	7342	28C-110.59	Hòa Bình
4343	35C-164.99	Ninh Bình	5343	34A-841.09	Hải Dương	6343	34C-403.66	Hải Dương	7343	28C-115.09	Hòa Bình
4344	35C-167.86	Ninh Bình	5344	34A-841.96	Hải Dương	6344	34C-403.85	Hải Dương	7344	28C-116.38	Hòa Bình
4345	35C-168.08	Ninh Bình	5345	34A-842.28	Hải Dương	6345	34C-406.16	Hải Dương	7345	29K-193.58	Hà Nội
4346	35C-169.06	Ninh Bình	5346	34A-843.26	Hải Dương	6346	34C-408.38	Hải Dương	7346	29K-194.22	Hà Nội
4347	35C-170.39	Ninh Bình	5347	34A-844.53	Hải Dương	6347	34D-034.79	Hải Dương	7347	29K-197.09	Hà Nội
4348	35C-172.06	Ninh Bình	5348	34A-845.35	Hải Dương	6348	34D-034.99	Hải Dương	7348	29K-197.58	Hà Nội
4349	35C-173.38	Ninh Bình	5349	34A-846.36	Hải Dương	6349	35A-433.18	Ninh Bình	7349	29K-198.11	Hà Nội
4350	35C-173.75	Ninh Bình	5350	34A-847.22	Hải Dương	6350	35A-437.28	Ninh Bình	7350	29K-200.98	Hà Nội
4351	36C-480.68	Thanh Hóa	5351	34A-847.59	Hải Dương	6351	35A-437.60	Ninh Bình	7351	29K-202.77	Hà Nội
4352	36C-481.19	Thanh Hóa	5352	34A-851.28	Hải Dương	6352	35A-438.11	Ninh Bình	7352	29K-203.29	Hà Nội
4353	36C-482.33	Thanh Hóa	5353	34A-853.56	Hải Dương	6353	35A-438.25	Ninh Bình	7353	29K-205.58	Hà Nội
4354	36C-492.33	Thanh Hóa	5354	34A-856.16	Hải Dương	6354	35A-438.29	Ninh Bình	7354	29K-205.96	Hà Nội
4355	36C-493.19	Thanh Hóa	5355	34A-856.36	Hải Dương	6355	35A-439.66	Ninh Bình	7355	29K-207.31	Hà Nội
4356	36C-498.09	Thanh Hóa	5356	34C-400.29	Hải Dương	6356	35A-441.65	Ninh Bình	7356	29K-208.19	Hà Nội
4357	36C-499.58	Thanh Hóa	5357	34C-400.98	Hải Dương	6357	35A-442.02	Ninh Bình	7357	29K-208.98	Hà Nội
4358	36C-500.79	Thanh Hóa	5358	34C-401.42	Hải Dương	6358	35A-442.36	Ninh Bình	7358	29K-209.52	Hà Nội
4359	36C-501.39	Thanh Hóa	5359	34C-404.65	Hải Dương	6359	35C-167.39	Ninh Bình	7359	29K-210.15	Hà Nội
4360	36C-505.66	Thanh Hóa	5360	34C-404.82	Hải Dương	6360	35C-168.39	Ninh Bình	7360	29K-210.38	Hà Nội
4361	36C-507.55	Thanh Hóa	5361	34C-405.09	Hải Dương	6361	35C-173.25	Ninh Bình	7361	29K-211.83	Hà Nội
4362	36K-080.33	Thanh Hóa	5362	34C-405.96	Hải Dương	6362	36C-482.44	Thanh Hóa	7362	29K-214.00	Hà Nội
4363	36K-083.56	Thanh Hóa	5363	34C-408.50	Hải Dương	6363	36C-482.89	Thanh Hóa	7363	29K-215.68	Hà Nội
4364	36K-083.69	Thanh Hóa	5364	34D-033.69	Hải Dương	6364	36C-483.18	Thanh Hóa	7364	29K-216.18	Hà Nội
4365	36K-083.99	Thanh Hóa	5365	34D-035.08	Hải Dương	6365	36C-491.16	Thanh Hóa	7365	29K-216.83	Hà Nội
4366	36K-084.00	Thanh Hóa	5366	35A-434.26	Ninh Bình	6366	36C-495.36	Thanh Hóa	7366	29K-218.95	Hà Nội

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4367	36K-084.09	Thanh Hóa	5367	35A-436.56	Ninh Bình	6367	36C-495.39	Thanh Hóa	7367	29K-219.50	Hà Nội
4368	36K-084.39	Thanh Hóa	5368	35A-436.65	Ninh Bình	6368	36C-495.44	Thanh Hóa	7368	29K-219.55	Hà Nội
4369	36K-085.06	Thanh Hóa	5369	35A-437.92	Ninh Bình	6369	36C-495.86	Thanh Hóa	7369	29K-219.73	Hà Nội
4370	36K-092.38	Thanh Hóa	5370	35A-437.96	Ninh Bình	6370	36C-496.55	Thanh Hóa	7370	29K-219.83	Hà Nội
4371	36K-093.38	Thanh Hóa	5371	35A-437.99	Ninh Bình	6371	36C-499.79	Thanh Hóa	7371	29K-219.89	Hà Nội
4372	36K-093.56	Thanh Hóa	5372	35A-438.33	Ninh Bình	6372	36C-501.68	Thanh Hóa	7372	34A-820.77	Hải Dương
4373	36K-101.59	Thanh Hóa	5373	35A-438.66	Ninh Bình	6373	36C-504.59	Thanh Hóa	7373	34A-824.09	Hải Dương
4374	36K-102.08	Thanh Hóa	5374	35A-442.56	Ninh Bình	6374	36K-086.36	Thanh Hóa	7374	34A-824.56	Hải Dương
4375	36K-102.38	Thanh Hóa	5375	35C-168.79	Ninh Bình	6375	36K-089.06	Thanh Hóa	7375	34A-824.85	Hải Dương
4376	36K-106.07	Thanh Hóa	5376	35C-170.89	Ninh Bình	6376	36K-094.33	Thanh Hóa	7376	34A-829.41	Hải Dương
4377	36K-106.19	Thanh Hóa	5377	36C-483.11	Thanh Hóa	6377	36K-094.99	Thanh Hóa	7377	34A-830.98	Hải Dương
4378	36K-106.49	Thanh Hóa	5378	36C-488.69	Thanh Hóa	6378	36K-095.18	Thanh Hóa	7378	34A-831.28	Hải Dương
4379	36K-109.00	Thanh Hóa	5379	36C-492.89	Thanh Hóa	6379	36K-095.68	Thanh Hóa	7379	34A-831.60	Hải Dương
4380	36K-110.18	Thanh Hóa	5380	36C-494.33	Thanh Hóa	6380	36K-097.99	Thanh Hóa	7380	34A-832.76	Hải Dương
4381	36K-112.26	Thanh Hóa	5381	36C-495.99	Thanh Hóa	6381	36K-100.37	Thanh Hóa	7381	34A-838.19	Hải Dương
4382	36K-112.88	Thanh Hóa	5382	36C-496.36	Thanh Hóa	6382	36K-101.19	Thanh Hóa	7382	34A-838.95	Hải Dương
4383	36K-112.99	Thanh Hóa	5383	36C-497.86	Thanh Hóa	6383	36K-101.48	Thanh Hóa	7383	34A-839.15	Hải Dương
4384	36K-113.00	Thanh Hóa	5384	36C-502.66	Thanh Hóa	6384	36K-103.08	Thanh Hóa	7384	34A-840.52	Hải Dương
4385	36K-113.16	Thanh Hóa	5385	36C-503.89	Thanh Hóa	6385	36K-106.15	Thanh Hóa	7385	34A-841.29	Hải Dương
4386	36K-114.92	Thanh Hóa	5386	36C-505.36	Thanh Hóa	6386	36K-107.63	Thanh Hóa	7386	34A-841.34	Hải Dương
4387	36K-115.08	Thanh Hóa	5387	36C-506.08	Thanh Hóa	6387	36K-108.09	Thanh Hóa	7387	34A-843.86	Hải Dương
4388	36K-115.54	Thanh Hóa	5388	36K-082.11	Thanh Hóa	6388	36K-108.22	Thanh Hóa	7388	34A-845.13	Hải Dương
4389	36K-115.65	Thanh Hóa	5389	36K-082.38	Thanh Hóa	6389	36K-110.31	Thanh Hóa	7389	34A-845.37	Hải Dương
4390	36K-116.00	Thanh Hóa	5390	36K-085.16	Thanh Hóa	6390	36K-112.01	Thanh Hóa	7390	34A-845.63	Hải Dương
4391	36K-116.53	Thanh Hóa	5391	36K-086.16	Thanh Hóa	6391	36K-112.30	Thanh Hóa	7391	34A-846.24	Hải Dương
4392	36K-116.58	Thanh Hóa	5392	36K-092.59	Thanh Hóa	6392	36K-116.87	Thanh Hóa	7392	34A-847.15	Hải Dương
4393	36K-117.95	Thanh Hóa	5393	36K-093.19	Thanh Hóa	6393	36K-118.28	Thanh Hóa	7393	34A-847.70	Hải Dương
4394	36K-128.06	Thanh Hóa	5394	36K-095.66	Thanh Hóa	6394	36K-118.39	Thanh Hóa	7394	34A-848.35	Hải Dương
4395	36K-128.38	Thanh Hóa	5395	36K-097.38	Thanh Hóa	6395	36K-122.25	Thanh Hóa	7395	34A-848.72	Hải Dương
4396	36K-129.22	Thanh Hóa	5396	36K-101.88	Thanh Hóa	6396	36K-123.26	Thanh Hóa	7396	34A-849.33	Hải Dương
4397	36K-130.16	Thanh Hóa	5397	36K-103.20	Thanh Hóa	6397	36K-124.86	Thanh Hóa	7397	34A-851.36	Hải Dương
4398	36K-131.67	Thanh Hóa	5398	36K-104.96	Thanh Hóa	6398	36K-128.48	Thanh Hóa	7398	34A-851.82	Hải Dương
4399	36K-133.40	Thanh Hóa	5399	36K-105.85	Thanh Hóa	6399	36K-128.56	Thanh Hóa	7399	34A-852.39	Hải Dương
4400	36K-133.46	Thanh Hóa	5400	36K-106.22	Thanh Hóa	6400	36K-132.16	Thanh Hóa	7400	34A-852.66	Hải Dương
4401	36K-133.86	Thanh Hóa	5401	36K-106.42	Thanh Hóa	6401	36K-134.25	Thanh Hóa	7401	34A-853.07	Hải Dương
4402	36K-134.83	Thanh Hóa	5402	36K-107.29	Thanh Hóa	6402	36K-134.35	Thanh Hóa	7402	34A-853.72	Hải Dương
4403	37C-533.52	Nghệ An	5403	36K-108.99	Thanh Hóa	6403	36K-134.36	Thanh Hóa	7403	34A-856.38	Hải Dương

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4404	37C-533.86	Nghệ An	5404	36K-110.65	Thanh Hóa	6404	36K-136.58	Thanh Hóa	7404	34C-400.86	Hải Dương
4405	37C-534.05	Nghệ An	5405	36K-112.19	Thanh Hóa	6405	37C-533.26	Nghệ An	7405	34C-401.69	Hải Dương
4406	37C-535.29	Nghệ An	5406	36K-112.79	Thanh Hóa	6406	37C-535.98	Nghệ An	7406	34C-402.91	Hải Dương
4407	37C-538.65	Nghệ An	5407	36K-112.83	Thanh Hóa	6407	37C-536.10	Nghệ An	7407	34C-404.08	Hải Dương
4408	37C-538.69	Nghệ An	5408	36K-113.15	Thanh Hóa	6408	37C-536.44	Nghệ An	7408	34C-404.18	Hải Dương
4409	37D-040.77	Nghệ An	5409	36K-116.72	Thanh Hóa	6409	37C-536.85	Nghệ An	7409	34C-404.52	Hải Dương
4410	37K-343.89	Nghệ An	5410	36K-117.58	Thanh Hóa	6410	37C-537.36	Nghệ An	7410	34C-405.75	Hải Dương
4411	37K-345.12	Nghệ An	5411	36K-117.76	Thanh Hóa	6411	37C-538.95	Nghệ An	7411	34C-407.99	Hải Dương
4412	37K-345.28	Nghệ An	5412	36K-120.30	Thanh Hóa	6412	37D-040.18	Nghệ An	7412	34C-408.29	Hải Dương
4413	37K-346.09	Nghệ An	5413	36K-123.66	Thanh Hóa	6413	37K-345.38	Nghệ An	7413	34C-408.48	Hải Dương
4414	37K-347.50	Nghệ An	5414	36K-123.86	Thanh Hóa	6414	37K-345.39	Nghệ An	7414	34D-034.38	Hải Dương
4415	37K-351.48	Nghệ An	5415	36K-125.42	Thanh Hóa	6415	37K-346.15	Nghệ An	7415	35A-433.36	Ninh Bình
4416	37K-352.18	Nghệ An	5416	36K-125.83	Thanh Hóa	6416	37K-350.56	Nghệ An	7416	35A-436.69	Ninh Bình
4417	37K-352.88	Nghệ An	5417	36K-126.85	Thanh Hóa	6417	37K-357.96	Nghệ An	7417	35A-436.84	Ninh Bình
4418	37K-353.09	Nghệ An	5418	36K-128.22	Thanh Hóa	6418	37K-362.11	Nghệ An	7418	35A-437.09	Ninh Bình
4419	37K-357.09	Nghệ An	5419	36K-128.51	Thanh Hóa	6419	37K-362.82	Nghệ An	7419	35A-437.22	Ninh Bình
4420	37K-358.00	Nghệ An	5420	36K-129.94	Thanh Hóa	6420	37K-366.14	Nghệ An	7420	35A-437.23	Ninh Bình
4421	37K-358.04	Nghệ An	5421	36K-129.98	Thanh Hóa	6421	37K-366.85	Nghệ An	7421	35A-437.84	Ninh Bình
4422	37K-358.26	Nghệ An	5422	36K-130.29	Thanh Hóa	6422	37K-368.29	Nghệ An	7422	35A-439.20	Ninh Bình
4423	37K-358.28	Nghệ An	5423	36K-130.83	Thanh Hóa	6423	37K-370.18	Nghệ An	7423	35A-443.88	Ninh Bình
4424	37K-361.20	Nghệ An	5424	36K-131.50	Thanh Hóa	6424	37K-372.35	Nghệ An	7424	35C-164.68	Ninh Bình
4425	37K-364.85	Nghệ An	5425	36K-131.65	Thanh Hóa	6425	37K-372.93	Nghệ An	7425	35C-165.69	Ninh Bình
4426	37K-364.98	Nghệ An	5426	36K-131.95	Thanh Hóa	6426	37K-374.41	Nghệ An	7426	35C-167.56	Ninh Bình
4427	37K-367.88	Nghệ An	5427	36K-132.11	Thanh Hóa	6427	37K-376.04	Nghệ An	7427	35C-167.68	Ninh Bình
4428	37K-368.96	Nghệ An	5428	36K-134.27	Thanh Hóa	6428	37K-376.69	Nghệ An	7428	35C-171.89	Ninh Bình
4429	37K-369.44	Nghệ An	5429	36K-134.89	Thanh Hóa	6429	37K-378.32	Nghệ An	7429	35C-173.15	Ninh Bình
4430	37K-370.99	Nghệ An	5430	36K-136.38	Thanh Hóa	6430	37K-378.44	Nghệ An	7430	35C-173.44	Ninh Bình
4431	37K-372.00	Nghệ An	5431	37C-533.89	Nghệ An	6431	37K-379.58	Nghệ An	7431	36C-480.86	Thanh Hóa
4432	37K-373.07	Nghệ An	5432	37C-534.57	Nghệ An	6432	37K-380.16	Nghệ An	7432	36C-481.55	Thanh Hóa
4433	37K-373.25	Nghệ An	5433	37C-535.66	Nghệ An	6433	37K-380.34	Nghệ An	7433	36C-482.66	Thanh Hóa
4434	37K-373.69	Nghệ An	5434	37C-537.61	Nghệ An	6434	37K-380.69	Nghệ An	7434	36C-484.00	Thanh Hóa
4435	37K-374.36	Nghệ An	5435	37C-537.65	Nghệ An	6435	37K-381.27	Nghệ An	7435	36C-486.56	Thanh Hóa
4436	37K-375.21	Nghệ An	5436	37C-539.14	Nghệ An	6436	37K-382.03	Nghệ An	7436	36C-491.86	Thanh Hóa
4437	37K-375.56	Nghệ An	5437	37D-040.20	Nghệ An	6437	37K-382.99	Nghệ An	7437	36C-498.99	Thanh Hóa
4438	37K-376.00	Nghệ An	5438	37K-346.53	Nghệ An	6438	37K-383.28	Nghệ An	7438	36C-503.06	Thanh Hóa
4439	37K-376.63	Nghệ An	5439	37K-347.83	Nghệ An	6439	37K-383.86	Nghệ An	7439	36C-504.79	Thanh Hóa
4440	37K-376.89	Nghệ An	5440	37K-351.06	Nghệ An	6440	37K-384.70	Nghệ An	7440	36K-089.59	Thanh Hóa

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4441	37K-379.30	Nghệ An	5441	37K-352.42	Nghệ An	6441	37K-385.06	Nghệ An	7441	36K-090.55	Thanh Hóa
4442	37K-381.77	Nghệ An	5442	37K-353.98	Nghệ An	6442	37K-385.94	Nghệ An	7442	36K-091.59	Thanh Hóa
4443	37K-383.92	Nghệ An	5443	37K-354.23	Nghệ An	6443	38A-624.73	Hà Tĩnh	7443	36K-099.36	Thanh Hóa
4444	37K-384.16	Nghệ An	5444	37K-355.26	Nghệ An	6444	38A-624.93	Hà Tĩnh	7444	36K-102.24	Thanh Hóa
4445	37K-385.39	Nghệ An	5445	37K-358.54	Nghệ An	6445	38A-624.96	Hà Tĩnh	7445	36K-102.58	Thanh Hóa
4446	38A-623.98	Hà Tĩnh	5446	37K-359.91	Nghệ An	6446	38A-625.02	Hà Tĩnh	7446	36K-103.45	Thanh Hóa
4447	38A-624.29	Hà Tĩnh	5447	37K-360.69	Nghệ An	6447	38A-625.45	Hà Tĩnh	7447	36K-106.08	Thanh Hóa
4448	38A-625.57	Hà Tĩnh	5448	37K-361.53	Nghệ An	6448	38A-627.67	Hà Tĩnh	7448	36K-108.52	Thanh Hóa
4449	38A-625.93	Hà Tĩnh	5449	37K-362.67	Nghệ An	6449	38A-629.00	Hà Tĩnh	7449	36K-113.50	Thanh Hóa
4450	38A-629.08	Hà Tĩnh	5450	37K-364.76	Nghệ An	6450	38A-630.44	Hà Tĩnh	7450	36K-117.12	Thanh Hóa
4451	38A-629.68	Hà Tĩnh	5451	37K-366.90	Nghệ An	6451	38A-631.58	Hà Tĩnh	7451	36K-117.89	Thanh Hóa
4452	38A-629.69	Hà Tĩnh	5452	37K-368.38	Nghệ An	6452	38A-633.69	Hà Tĩnh	7452	36K-120.26	Thanh Hóa
4453	38A-629.88	Hà Tĩnh	5453	37K-368.56	Nghệ An	6453	38A-635.11	Hà Tĩnh	7453	36K-121.37	Thanh Hóa
4454	38A-630.15	Hà Tĩnh	5454	37K-369.23	Nghệ An	6454	38A-635.29	Hà Tĩnh	7454	36K-123.06	Thanh Hóa
4455	38A-630.58	Hà Tĩnh	5455	37K-369.35	Nghệ An	6455	38C-229.16	Hà Tĩnh	7455	36K-123.18	Thanh Hóa
4456	38A-632.46	Hà Tĩnh	5456	37K-370.90	Nghệ An	6456	43A-877.31	Đà Nẵng	7456	36K-125.19	Thanh Hóa
4457	38A-633.26	Hà Tĩnh	5457	37K-371.77	Nghệ An	6457	43A-881.57	Đà Nẵng	7457	36K-125.88	Thanh Hóa
4458	38A-633.73	Hà Tĩnh	5458	37K-376.36	Nghệ An	6458	43A-882.07	Đà Nẵng	7458	36K-126.38	Thanh Hóa
4459	38A-635.20	Hà Tĩnh	5459	37K-377.16	Nghệ An	6459	43A-885.11	Đà Nẵng	7459	36K-129.16	Thanh Hóa
4460	38A-636.08	Hà Tĩnh	5460	37K-378.26	Nghệ An	6460	43A-887.08	Đà Nẵng	7460	36K-130.38	Thanh Hóa
4461	38A-636.75	Hà Tĩnh	5461	37K-378.55	Nghệ An	6461	43A-887.68	Đà Nẵng	7461	36K-131.53	Thanh Hóa
4462	38A-637.06	Hà Tĩnh	5462	37K-379.04	Nghệ An	6462	43A-889.22	Đà Nẵng	7462	36K-134.09	Thanh Hóa
4463	38C-229.15	Hà Tĩnh	5463	37K-379.59	Nghệ An	6463	43A-892.95	Đà Nẵng	7463	36K-137.08	Thanh Hóa
4464	43A-877.59	Đà Nẵng	5464	37K-379.66	Nghệ An	6464	43A-894.58	Đà Nẵng	7464	37C-533.24	Nghệ An
4465	43A-878.85	Đà Nẵng	5465	37K-380.56	Nghệ An	6465	43A-896.85	Đà Nẵng	7465	37C-533.64	Nghệ An
4466	43A-879.32	Đà Nẵng	5466	37K-381.10	Nghệ An	6466	43A-897.32	Đà Nẵng	7466	37C-533.95	Nghệ An
4467	43A-879.83	Đà Nẵng	5467	37K-381.79	Nghệ An	6467	47A-721.55	Đắk Lắk	7467	37C-535.38	Nghệ An
4468	43A-882.37	Đà Nẵng	5468	37K-381.85	Nghệ An	6468	47A-726.44	Đắk Lắk	7468	37C-535.46	Nghệ An
4469	43A-884.08	Đà Nẵng	5469	37K-382.18	Nghệ An	6469	47A-727.39	Đắk Lắk	7469	37C-536.00	Nghệ An
4470	43A-884.99	Đà Nẵng	5470	37K-384.09	Nghệ An	6470	47A-728.99	Đắk Lắk	7470	37C-536.79	Nghệ An
4471	43A-885.62	Đà Nẵng	5471	37K-384.61	Nghệ An	6471	47A-731.68	Đắk Lắk	7471	37C-538.11	Nghệ An
4472	43A-885.77	Đà Nẵng	5472	37K-386.42	Nghệ An	6472	47A-734.22	Đắk Lắk	7472	37C-539.07	Nghệ An
4473	43A-887.20	Đà Nẵng	5473	38A-624.86	Hà Tĩnh	6473	47A-734.24	Đắk Lắk	7473	37K-343.85	Nghệ An
4474	43A-889.35	Đà Nẵng	5474	38A-625.69	Hà Tĩnh	6474	47A-734.36	Đắk Lắk	7474	37K-345.62	Nghệ An
4475	43A-889.66	Đà Nẵng	5475	38A-625.86	Hà Tĩnh	6475	47A-734.86	Đắk Lắk	7475	37K-348.20	Nghệ An
4476	43A-890.01	Đà Nẵng	5476	38A-626.16	Hà Tĩnh	6476	47A-742.15	Đắk Lắk	7476	37K-354.50	Nghệ An
4477	43A-890.22	Đà Nẵng	5477	38A-626.38	Hà Tĩnh	6477	47A-744.15	Đắk Lắk	7477	37K-356.29	Nghệ An

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4478	43A-892.05	Đà Nẵng	5478	38A-627.80	Hà Tĩnh	6478	47A-744.79	Đắk Lắk	7478	37K-357.65	Nghệ An
4479	43A-893.79	Đà Nẵng	5479	38A-627.85	Hà Tĩnh	6479	47A-744.95	Đắk Lắk	7479	37K-358.56	Nghệ An
4480	43A-895.56	Đà Nẵng	5480	38A-628.22	Hà Tĩnh	6480	47A-745.83	Đắk Lắk	7480	37K-358.83	Nghệ An
4481	43A-898.53	Đà Nẵng	5481	38A-631.80	Hà Tĩnh	6481	47A-747.68	Đắk Lắk	7481	37K-362.16	Nghệ An
4482	43C-305.25	Đà Nẵng	5482	38A-632.73	Hà Tĩnh	6482	47A-747.82	Đắk Lắk	7482	37K-363.71	Nghệ An
4483	47A-728.09	Đắk Lắk	5483	38A-634.11	Hà Tĩnh	6483	47A-750.33	Đắk Lắk	7483	37K-369.28	Nghệ An
4484	47A-731.57	Đắk Lắk	5484	38A-635.88	Hà Tĩnh	6484	47A-751.46	Đắk Lắk	7484	37K-369.68	Nghệ An
4485	47A-732.16	Đắk Lắk	5485	38A-636.22	Hà Tĩnh	6485	47A-751.52	Đắk Lắk	7485	37K-371.05	Nghệ An
4486	47A-732.68	Đắk Lắk	5486	38A-636.33	Hà Tĩnh	6486	47A-752.28	Đắk Lắk	7486	37K-371.23	Nghệ An
4487	47A-733.10	Đắk Lắk	5487	43A-877.34	Đà Nẵng	6487	47A-754.19	Đắk Lắk	7487	37K-371.96	Nghệ An
4488	47A-733.34	Đắk Lắk	5488	43A-878.77	Đà Nẵng	6488	47A-755.36	Đắk Lắk	7488	37K-372.58	Nghệ An
4489	47A-736.90	Đắk Lắk	5489	43A-879.53	Đà Nẵng	6489	47A-756.50	Đắk Lắk	7489	37K-373.71	Nghệ An
4490	47A-738.46	Đắk Lắk	5490	43A-880.13	Đà Nẵng	6490	47A-757.11	Đắk Lắk	7490	37K-374.08	Nghệ An
4491	47A-738.56	Đắk Lắk	5491	43A-880.96	Đà Nẵng	6491	47A-758.35	Đắk Lắk	7491	37K-374.09	Nghệ An
4492	47A-746.69	Đắk Lắk	5492	43A-881.00	Đà Nẵng	6492	47C-359.89	Đắk Lắk	7492	37K-374.52	Nghệ An
4493	47A-746.95	Đắk Lắk	5493	43A-881.55	Đà Nẵng	6493	47C-361.58	Đắk Lắk	7493	37K-375.00	Nghệ An
4494	47A-748.17	Đắk Lắk	5494	43A-881.65	Đà Nẵng	6494	47C-371.09	Đắk Lắk	7494	37K-375.53	Nghệ An
4495	47A-748.23	Đắk Lắk	5495	43A-882.15	Đà Nẵng	6495	47C-371.21	Đắk Lắk	7495	37K-376.25	Nghệ An
4496	47A-750.58	Đắk Lắk	5496	43A-884.28	Đà Nẵng	6496	47C-372.11	Đắk Lắk	7496	37K-376.98	Nghệ An
4497	47A-753.44	Đắk Lắk	5497	43A-884.42	Đà Nẵng	6497	47C-372.99	Đắk Lắk	7497	37K-377.18	Nghệ An
4498	47A-758.18	Đắk Lắk	5498	43A-885.83	Đà Nẵng	6498	47C-373.74	Đắk Lắk	7498	37K-377.78	Nghệ An
4499	47A-759.52	Đắk Lắk	5499	43A-890.66	Đà Nẵng	6499	47C-373.76	Đắk Lắk	7499	37K-378.91	Nghệ An
4500	47A-759.55	Đắk Lắk	5500	43A-891.37	Đà Nẵng	6500	47C-374.45	Đắk Lắk	7500	37K-380.52	Nghệ An
4501	47A-760.19	Đắk Lắk	5501	43A-891.69	Đà Nẵng	6501	47C-376.08	Đắk Lắk	7501	37K-380.70	Nghệ An
4502	47C-358.39	Đắk Lắk	5502	43A-893.82	Đà Nẵng	6502	47D-015.08	Đắk Lắk	7502	37K-382.47	Nghệ An
4503	47C-359.08	Đắk Lắk	5503	43A-894.11	Đà Nẵng	6503	49A-696.89	Lâm Đồng	7503	37K-382.55	Nghệ An
4504	47C-363.77	Đắk Lắk	5504	43A-894.40	Đà Nẵng	6504	49A-698.44	Lâm Đồng	7504	37K-384.19	Nghệ An
4505	47C-364.22	Đắk Lắk	5505	43A-896.80	Đà Nẵng	6505	49A-698.48	Lâm Đồng	7505	37K-386.33	Nghệ An
4506	47C-368.79	Đắk Lắk	5506	43A-898.47	Đà Nẵng	6506	49A-699.06	Lâm Đồng	7506	38A-624.20	Hà Tĩnh
4507	47C-369.19	Đắk Lắk	5507	43C-305.32	Đà Nẵng	6507	49A-700.49	Lâm Đồng	7507	38A-624.33	Hà Tĩnh
4508	47C-371.15	Đắk Lắk	5508	47A-720.56	Đắk Lắk	6508	49A-700.56	Lâm Đồng	7508	38A-624.36	Hà Tĩnh
4509	47C-371.22	Đắk Lắk	5509	47A-723.11	Đắk Lắk	6509	49A-702.97	Lâm Đồng	7509	38A-624.85	Hà Tĩnh
4510	47C-371.55	Đắk Lắk	5510	47A-723.86	Đắk Lắk	6510	49A-704.89	Lâm Đồng	7510	38A-626.88	Hà Tĩnh
4511	47C-374.57	Đắk Lắk	5511	47A-729.66	Đắk Lắk	6511	49A-705.79	Lâm Đồng	7511	38A-627.56	Hà Tĩnh
4512	47D-014.95	Đắk Lắk	5512	47A-730.95	Đắk Lắk	6512	49A-708.42	Lâm Đồng	7512	38A-630.85	Hà Tĩnh
4513	49A-697.65	Lâm Đồng	5513	47A-731.77	Đắk Lắk	6513	49C-365.95	Lâm Đồng	7513	38A-630.89	Hà Tĩnh
4514	49A-697.66	Lâm Đồng	5514	47A-732.03	Đắk Lắk	6514	49D-011.95	Lâm Đồng	7514	38A-631.67	Hà Tĩnh

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4515	49A-699.92	Lâm Đồng	5515	47A-733.29	Đắk Lắk	6515	51M-004.02	Hồ Chí Minh	7515	38A-632.77	Hà Tĩnh
4516	49A-700.69	Lâm Đồng	5516	47A-735.25	Đắk Lắk	6516	51M-004.06	Hồ Chí Minh	7516	38A-633.98	Hà Tĩnh
4517	49A-701.39	Lâm Đồng	5517	47A-738.93	Đắk Lắk	6517	51M-004.70	Hồ Chí Minh	7517	38D-016.33	Hà Tĩnh
4518	49A-702.56	Lâm Đồng	5518	47A-739.11	Đắk Lắk	6518	51M-007.09	Hồ Chí Minh	7518	43A-878.25	Đà Nẵng
4519	49A-702.65	Lâm Đồng	5519	47A-739.44	Đắk Lắk	6519	51M-007.56	Hồ Chí Minh	7519	43A-879.26	Đà Nẵng
4520	49A-703.49	Lâm Đồng	5520	47A-741.85	Đắk Lắk	6520	51M-008.14	Hồ Chí Minh	7520	43A-879.33	Đà Nẵng
4521	49A-704.18	Lâm Đồng	5521	47A-745.39	Đắk Lắk	6521	60C-720.67	Đồng Nai	7521	43A-880.02	Đà Nẵng
4522	49A-706.09	Lâm Đồng	5522	47A-746.56	Đắk Lắk	6522	60C-721.42	Đồng Nai	7522	43A-880.78	Đà Nẵng
4523	49A-706.15	Lâm Đồng	5523	47A-746.94	Đắk Lắk	6523	60C-722.28	Đồng Nai	7523	43A-881.82	Đà Nẵng
4524	49A-706.81	Lâm Đồng	5524	47A-747.25	Đắk Lắk	6524	60C-722.47	Đồng Nai	7524	43A-882.25	Đà Nẵng
4525	49A-707.61	Lâm Đồng	5525	47A-748.28	Đắk Lắk	6525	60C-724.61	Đồng Nai	7525	43A-882.63	Đà Nẵng
4526	49C-366.15	Lâm Đồng	5526	47A-749.85	Đắk Lắk	6526	60C-724.73	Đồng Nai	7526	43A-882.64	Đà Nẵng
4527	49C-366.46	Lâm Đồng	5527	47A-749.88	Đắk Lắk	6527	60C-724.96	Đồng Nai	7527	43A-885.44	Đà Nẵng
4528	49C-366.54	Lâm Đồng	5528	47A-751.79	Đắk Lắk	6528	60C-725.70	Đồng Nai	7528	43A-887.24	Đà Nẵng
4529	49C-367.19	Lâm Đồng	5529	47A-753.65	Đắk Lắk	6529	60C-726.35	Đồng Nai	7529	43A-889.31	Đà Nẵng
4530	49C-367.38	Lâm Đồng	5530	47A-754.24	Đắk Lắk	6530	60C-727.69	Đồng Nai	7530	43A-892.33	Đà Nẵng
4531	49C-368.08	Lâm Đồng	5531	47A-755.46	Đắk Lắk	6531	60C-727.86	Đồng Nai	7531	43A-893.59	Đà Nẵng
4532	49D-011.98	Lâm Đồng	5532	47A-757.38	Đắk Lắk	6532	60K-501.15	Đồng Nai	7532	43A-893.73	Đà Nẵng
4533	51M-004.12	Hồ Chí Minh	5533	47A-757.59	Đắk Lắk	6533	60K-501.21	Đồng Nai	7533	43A-893.74	Đà Nẵng
4534	51M-004.16	Hồ Chí Minh	5534	47A-760.22	Đắk Lắk	6534	60K-501.79	Đồng Nai	7534	43A-894.99	Đà Nẵng
4535	51M-005.98	Hồ Chí Minh	5535	47C-357.58	Đắk Lắk	6535	60K-502.23	Đồng Nai	7535	43A-895.15	Đà Nẵng
4536	51M-006.56	Hồ Chí Minh	5536	47C-365.69	Đắk Lắk	6536	60K-502.67	Đồng Nai	7536	43A-896.77	Đà Nẵng
4537	51M-007.89	Hồ Chí Minh	5537	47C-367.11	Đắk Lắk	6537	60K-502.95	Đồng Nai	7537	43A-897.06	Đà Nẵng
4538	60C-717.35	Đồng Nai	5538	47C-368.08	Đắk Lắk	6538	60K-503.22	Đồng Nai	7538	43A-898.08	Đà Nẵng
4539	60C-718.22	Đồng Nai	5539	47C-368.16	Đắk Lắk	6539	60K-504.29	Đồng Nai	7539	43A-898.09	Đà Nẵng
4540	60C-718.29	Đồng Nai	5540	47C-370.35	Đắk Lắk	6540	60K-506.77	Đồng Nai	7540	47A-720.79	Đắk Lắk
4541	60C-718.59	Đồng Nai	5541	47C-370.52	Đắk Lắk	6541	60K-507.59	Đồng Nai	7541	47A-721.99	Đắk Lắk
4542	60C-718.84	Đồng Nai	5542	47C-372.76	Đắk Lắk	6542	60K-508.56	Đồng Nai	7542	47A-725.09	Đắk Lắk
4543	60C-721.58	Đồng Nai	5543	47C-373.98	Đắk Lắk	6543	60K-509.55	Đồng Nai	7543	47A-726.08	Đắk Lắk
4544	60C-723.01	Đồng Nai	5544	47C-376.12	Đắk Lắk	6544	60K-509.82	Đồng Nai	7544	47A-726.89	Đắk Lắk
4545	60C-723.15	Đồng Nai	5545	49A-697.31	Lâm Đồng	6545	60K-510.40	Đồng Nai	7545	47A-728.08	Đắk Lắk
4546	60C-723.81	Đồng Nai	5546	49A-699.14	Lâm Đồng	6546	60K-510.70	Đồng Nai	7546	47A-728.59	Đắk Lắk
4547	60C-724.88	Đồng Nai	5547	49A-699.16	Lâm Đồng	6547	60K-510.88	Đồng Nai	7547	47A-736.19	Đắk Lắk
4548	60C-725.39	Đồng Nai	5548	49A-700.36	Lâm Đồng	6548	60K-512.08	Đồng Nai	7548	47A-738.06	Đắk Lắk
4549	60C-725.98	Đồng Nai	5549	49A-700.83	Lâm Đồng	6549	60K-512.13	Đồng Nai	7549	47A-739.18	Đắk Lắk
4550	60K-500.28	Đồng Nai	5550	49A-702.73	Lâm Đồng	6550	60K-515.96	Đồng Nai	7550	47A-740.44	Đắk Lắk
4551	60K-500.51	Đồng Nai	5551	49A-704.96	Lâm Đồng	6551	60K-517.26	Đồng Nai	7551	47A-742.46	Đắk Lắk

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4552	60K-500.97	Đồng Nai	5552	49A-705.59	Lâm Đồng	6552	60K-517.73	Đồng Nai	7552	47A-743.36	Đắk Lắk
4553	60K-501.04	Đồng Nai	5553	49C-367.55	Lâm Đồng	6553	60K-519.36	Đồng Nai	7553	47A-743.55	Đắk Lắk
4554	60K-501.69	Đồng Nai	5554	51D-999.65	Hồ Chí Minh	6554	60K-520.28	Đồng Nai	7554	47A-743.75	Đắk Lắk
4555	60K-501.92	Đồng Nai	5555	51M-004.11	Hồ Chí Minh	6555	60K-523.85	Đồng Nai	7555	47A-745.00	Đắk Lắk
4556	60K-502.65	Đồng Nai	5556	51M-004.55	Hồ Chí Minh	6556	60K-524.19	Đồng Nai	7556	47A-746.77	Đắk Lắk
4557	60K-503.59	Đồng Nai	5557	51M-005.32	Hồ Chí Minh	6557	60K-525.06	Đồng Nai	7557	47A-747.91	Đắk Lắk
4558	60K-503.66	Đồng Nai	5558	51M-005.58	Hồ Chí Minh	6558	60K-528.18	Đồng Nai	7558	47A-756.59	Đắk Lắk
4559	60K-504.85	Đồng Nai	5559	51M-007.20	Hồ Chí Minh	6559	60K-528.65	Đồng Nai	7559	47A-757.88	Đắk Lắk
4560	60K-504.89	Đồng Nai	5560	60C-717.45	Đồng Nai	6560	60K-531.19	Đồng Nai	7560	47A-757.89	Đắk Lắk
4561	60K-504.99	Đồng Nai	5561	60C-718.09	Đồng Nai	6561	60K-531.77	Đồng Nai	7561	47A-758.65	Đắk Lắk
4562	60K-505.20	Đồng Nai	5562	60C-721.69	Đồng Nai	6562	60K-531.95	Đồng Nai	7562	47A-758.69	Đắk Lắk
4563	60K-509.65	Đồng Nai	5563	60C-722.59	Đồng Nai	6563	60K-532.51	Đồng Nai	7563	47A-759.00	Đắk Lắk
4564	60K-511.69	Đồng Nai	5564	60C-723.03	Đồng Nai	6564	60K-532.55	Đồng Nai	7564	47C-358.08	Đắk Lắk
4565	60K-512.48	Đồng Nai	5565	60C-724.02	Đồng Nai	6565	60K-534.21	Đồng Nai	7565	47C-359.39	Đắk Lắk
4566	60K-512.68	Đồng Nai	5566	60C-726.28	Đồng Nai	6566	60K-534.80	Đồng Nai	7566	47C-361.56	Đắk Lắk
4567	60K-513.08	Đồng Nai	5567	60C-726.85	Đồng Nai	6567	60K-535.38	Đồng Nai	7567	47C-362.08	Đắk Lắk
4568	60K-513.32	Đồng Nai	5568	60K-503.18	Đồng Nai	6568	60K-541.28	Đồng Nai	7568	47C-362.68	Đắk Lắk
4569	60K-516.11	Đồng Nai	5569	60K-505.08	Đồng Nai	6569	60K-541.33	Đồng Nai	7569	47C-363.18	Đắk Lắk
4570	60K-517.53	Đồng Nai	5570	60K-505.28	Đồng Nai	6570	60K-541.63	Đồng Nai	7570	47C-365.06	Đắk Lắk
4571	60K-520.59	Đồng Nai	5571	60K-505.29	Đồng Nai	6571	60K-543.18	Đồng Nai	7571	47C-371.88	Đắk Lắk
4572	60K-520.85	Đồng Nai	5572	60K-505.49	Đồng Nai	6572	60K-544.19	Đồng Nai	7572	47C-373.18	Đắk Lắk
4573	60K-521.65	Đồng Nai	5573	60K-506.58	Đồng Nai	6573	61C-582.45	Bình Dương	7573	47C-373.27	Đắk Lắk
4574	60K-523.35	Đồng Nai	5574	60K-511.38	Đồng Nai	6574	61C-585.11	Bình Dương	7574	47C-373.77	Đắk Lắk
4575	60K-523.60	Đồng Nai	5575	60K-511.86	Đồng Nai	6575	61C-586.08	Bình Dương	7575	47C-373.92	Đắk Lắk
4576	60K-525.56	Đồng Nai	5576	60K-512.83	Đồng Nai	6576	61D-018.99	Bình Dương	7576	47C-374.36	Đắk Lắk
4577	60K-526.18	Đồng Nai	5577	60K-515.27	Đồng Nai	6577	61D-019.08	Bình Dương	7577	47C-374.88	Đắk Lắk
4578	60K-526.96	Đồng Nai	5578	60K-516.39	Đồng Nai	6578	61K-408.20	Bình Dương	7578	47C-375.29	Đắk Lắk
4579	60K-529.35	Đồng Nai	5579	60K-516.89	Đồng Nai	6579	61K-408.23	Bình Dương	7579	47D-014.90	Đắk Lắk
4580	60K-529.83	Đồng Nai	5580	60K-519.86	Đồng Nai	6580	61K-408.25	Bình Dương	7580	49A-697.68	Lâm Đồng
4581	60K-532.49	Đồng Nai	5581	60K-521.16	Đồng Nai	6581	61K-410.38	Bình Dương	7581	49A-697.95	Lâm Đồng
4582	60K-533.20	Đồng Nai	5582	60K-521.93	Đồng Nai	6582	61K-410.85	Bình Dương	7582	49A-699.19	Lâm Đồng
4583	60K-533.95	Đồng Nai	5583	60K-522.57	Đồng Nai	6583	61K-412.08	Bình Dương	7583	49A-701.68	Lâm Đồng
4584	60K-535.96	Đồng Nai	5584	60K-523.07	Đồng Nai	6584	61K-413.68	Bình Dương	7584	49A-703.38	Lâm Đồng
4585	60K-536.20	Đồng Nai	5585	60K-525.65	Đồng Nai	6585	61K-413.83	Bình Dương	7585	49A-703.68	Lâm Đồng
4586	60K-537.20	Đồng Nai	5586	60K-528.53	Đồng Nai	6586	61K-414.66	Bình Dương	7586	49A-706.98	Lâm Đồng
4587	60K-537.66	Đồng Nai	5587	60K-529.56	Đồng Nai	6587	61K-414.89	Bình Dương	7587	49C-366.17	Lâm Đồng
4588	60K-539.48	Đồng Nai	5588	60K-531.34	Đồng Nai	6588	61K-415.43	Bình Dương	7588	49C-366.79	Lâm Đồng

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4589	60K-539.89	Đồng Nai	5589	60K-532.15	Đồng Nai	6589	61K-416.51	Bình Dương	7589	49C-367.28	Lâm Đồng
4590	60K-540.28	Đồng Nai	5590	60K-534.25	Đồng Nai	6590	61K-416.67	Bình Dương	7590	49C-368.17	Lâm Đồng
4591	60K-540.69	Đồng Nai	5591	60K-535.60	Đồng Nai	6591	61K-417.81	Bình Dương	7591	51M-005.51	Hồ Chí Minh
4592	60K-541.06	Đồng Nai	5592	60K-536.34	Đồng Nai	6592	61K-418.06	Bình Dương	7592	51M-005.74	Hồ Chí Minh
4593	60K-541.53	Đồng Nai	5593	60K-537.88	Đồng Nai	6593	61K-419.22	Bình Dương	7593	51M-008.11	Hồ Chí Minh
4594	60K-541.77	Đồng Nai	5594	60K-539.06	Đồng Nai	6594	61K-420.65	Bình Dương	7594	60C-718.19	Đồng Nai
4595	60K-542.16	Đồng Nai	5595	60K-541.27	Đồng Nai	6595	61K-421.29	Bình Dương	7595	60C-718.94	Đồng Nai
4596	61C-583.18	Bình Dương	5596	61C-582.09	Bình Dương	6596	61K-422.96	Bình Dương	7596	60C-718.98	Đồng Nai
4597	61C-584.25	Bình Dương	5597	61C-582.98	Bình Dương	6597	61K-423.19	Bình Dương	7597	60C-722.68	Đồng Nai
4598	61C-584.93	Bình Dương	5598	61C-584.83	Bình Dương	6598	61K-428.10	Bình Dương	7598	60C-723.48	Đồng Nai
4599	61C-586.03	Bình Dương	5599	61D-019.38	Bình Dương	6599	61K-429.54	Bình Dương	7599	60C-723.77	Đồng Nai
4600	61C-587.08	Bình Dương	5600	61K-408.11	Bình Dương	6600	61K-430.77	Bình Dương	7600	60C-723.86	Đồng Nai
4601	61D-018.85	Bình Dương	5601	61K-408.26	Bình Dương	6601	61K-430.79	Bình Dương	7601	60C-724.22	Đồng Nai
4602	61D-019.36	Bình Dương	5602	61K-408.79	Bình Dương	6602	61K-432.15	Bình Dương	7602	60C-726.79	Đồng Nai
4603	61K-408.12	Bình Dương	5603	61K-411.39	Bình Dương	6603	61K-432.65	Bình Dương	7603	60C-727.08	Đồng Nai
4604	61K-408.99	Bình Dương	5604	61K-416.88	Bình Dương	6604	61K-432.89	Bình Dương	7604	60K-500.59	Đồng Nai
4605	61K-409.54	Bình Dương	5605	61K-417.49	Bình Dương	6605	61K-433.95	Bình Dương	7605	60K-501.95	Đồng Nai
4606	61K-409.89	Bình Dương	5606	61K-419.07	Bình Dương	6606	61K-434.77	Bình Dương	7606	60K-502.44	Đồng Nai
4607	61K-415.25	Bình Dương	5607	61K-419.59	Bình Dương	6607	61K-434.96	Bình Dương	7607	60K-504.23	Đồng Nai
4608	61K-415.96	Bình Dương	5608	61K-420.12	Bình Dương	6608	61K-435.25	Bình Dương	7608	60K-506.42	Đồng Nai
4609	61K-417.35	Bình Dương	5609	61K-420.41	Bình Dương	6609	61K-435.88	Bình Dương	7609	60K-506.98	Đồng Nai
4610	61K-419.00	Bình Dương	5610	61K-422.68	Bình Dương	6610	61K-439.14	Bình Dương	7610	60K-507.44	Đồng Nai
4611	61K-419.44	Bình Dương	5611	61K-423.36	Bình Dương	6611	61K-439.55	Bình Dương	7611	60K-507.88	Đồng Nai
4612	61K-420.96	Bình Dương	5612	61K-424.00	Bình Dương	6612	62A-438.99	Long An	7612	60K-511.36	Đồng Nai
4613	61K-421.32	Bình Dương	5613	61K-424.68	Bình Dương	6613	62A-439.15	Long An	7613	60K-515.88	Đồng Nai
4614	61K-421.88	Bình Dương	5614	61K-425.15	Bình Dương	6614	62A-440.22	Long An	7614	60K-518.66	Đồng Nai
4615	61K-422.76	Bình Dương	5615	61K-425.51	Bình Dương	6615	62A-441.96	Long An	7615	60K-519.22	Đồng Nai
4616	61K-423.76	Bình Dương	5616	61K-427.25	Bình Dương	6616	62A-442.26	Long An	7616	60K-519.56	Đồng Nai
4617	61K-424.38	Bình Dương	5617	61K-427.96	Bình Dương	6617	62A-442.76	Long An	7617	60K-519.72	Đồng Nai
4618	61K-426.76	Bình Dương	5618	61K-428.33	Bình Dương	6618	62A-442.78	Long An	7618	60K-521.50	Đồng Nai
4619	61K-428.85	Bình Dương	5619	61K-428.50	Bình Dương	6619	62A-446.98	Long An	7619	60K-522.47	Đồng Nai
4620	61K-429.59	Bình Dương	5620	61K-429.81	Bình Dương	6620	62A-447.01	Long An	7620	60K-523.06	Đồng Nai
4621	61K-430.62	Bình Dương	5621	61K-430.09	Bình Dương	6621	62A-447.28	Long An	7621	60K-527.22	Đồng Nai
4622	61K-431.76	Bình Dương	5622	61K-431.56	Bình Dương	6622	62A-447.33	Long An	7622	60K-529.44	Đồng Nai
4623	61K-431.85	Bình Dương	5623	61K-431.81	Bình Dương	6623	62B-027.99	Long An	7623	60K-529.59	Đồng Nai
4624	61K-432.00	Bình Dương	5624	61K-432.56	Bình Dương	6624	62C-197.09	Long An	7624	60K-530.95	Đồng Nai
4625	61K-432.72	Bình Dương	5625	61K-432.64	Bình Dương	6625	62C-202.39	Long An	7625	60K-531.55	Đồng Nai

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4626	61K-437.61	Bình Dương	5626	61K-432.79	Bình Dương	6626	62C-203.79	Long An	7626	60K-534.22	Đồng Nai
4627	61K-437.86	Bình Dương	5627	61K-433.06	Bình Dương	6627	62C-209.66	Long An	7627	60K-535.48	Đồng Nai
4628	61K-440.85	Bình Dương	5628	61K-434.73	Bình Dương	6628	62C-210.69	Long An	7628	60K-536.98	Đồng Nai
4629	61K-441.09	Bình Dương	5629	61K-438.56	Bình Dương	6629	63A-304.36	Tiền Giang	7629	60K-538.06	Đồng Nai
4630	62A-438.98	Long An	5630	61K-440.64	Bình Dương	6630	63A-305.86	Tiền Giang	7630	60K-540.73	Đồng Nai
4631	62A-439.86	Long An	5631	61K-441.53	Bình Dương	6631	63C-209.86	Tiền Giang	7631	60K-541.70	Đồng Nai
4632	62A-440.16	Long An	5632	61K-441.89	Bình Dương	6632	63C-214.69	Tiền Giang	7632	60K-542.20	Đồng Nai
4633	62A-441.01	Long An	5633	62A-440.67	Long An	6633	63C-215.08	Tiền Giang	7633	60K-543.22	Đồng Nai
4634	62A-441.33	Long An	5634	62A-441.68	Long An	6634	63C-217.29	Tiền Giang	7634	61C-582.50	Bình Dương
4635	62A-442.50	Long An	5635	62A-442.58	Long An	6635	63C-217.66	Tiền Giang	7635	61C-583.14	Bình Dương
4636	62A-442.63	Long An	5636	62A-445.22	Long An	6636	63C-218.00	Tiền Giang	7636	61C-583.44	Bình Dương
4637	62A-442.68	Long An	5637	62A-445.33	Long An	6637	63C-218.08	Tiền Giang	7637	61C-583.60	Bình Dương
4638	62A-443.08	Long An	5638	62A-447.56	Long An	6638	63D-008.96	Tiền Giang	7638	61C-584.26	Bình Dương
4639	62A-443.64	Long An	5639	62C-195.88	Long An	6639	64A-192.83	Vĩnh Long	7639	61C-584.35	Bình Dương
4640	62A-448.52	Long An	5640	62C-199.59	Long An	6640	64A-192.89	Vĩnh Long	7640	61C-586.98	Bình Dương
4641	62C-197.00	Long An	5641	62C-204.06	Long An	6641	64C-115.06	Vĩnh Long	7641	61K-408.35	Bình Dương
4642	62C-198.18	Long An	5642	62C-206.44	Long An	6642	64C-115.79	Vĩnh Long	7642	61K-408.93	Bình Dương
4643	62C-199.69	Long An	5643	62C-207.09	Long An	6643	64C-116.09	Vĩnh Long	7643	61K-409.26	Bình Dương
4644	62C-202.00	Long An	5644	62C-207.55	Long An	6644	64C-119.55	Vĩnh Long	7644	61K-409.36	Bình Dương
4645	62C-202.36	Long An	5645	62C-207.56	Long An	6645	64C-119.86	Vĩnh Long	7645	61K-412.88	Bình Dương
4646	62C-205.18	Long An	5646	62C-207.69	Long An	6646	64C-120.39	Vĩnh Long	7646	61K-413.99	Bình Dương
4647	62D-011.28	Long An	5647	63C-211.69	Tiền Giang	6647	64C-120.62	Vĩnh Long	7647	61K-414.06	Bình Dương
4648	63A-302.44	Tiền Giang	5648	63C-215.99	Tiền Giang	6648	65A-458.79	Cần Thơ	7648	61K-416.08	Bình Dương
4649	63A-304.33	Tiền Giang	5649	63C-216.74	Tiền Giang	6649	65A-464.36	Cần Thơ	7649	61K-417.26	Bình Dương
4650	63A-305.25	Tiền Giang	5650	63C-217.28	Tiền Giang	6650	65A-466.39	Cần Thơ	7650	61K-417.99	Bình Dương
4651	63A-306.18	Tiền Giang	5651	63C-219.02	Tiền Giang	6651	65A-467.55	Cần Thơ	7651	61K-420.39	Bình Dương
4652	63C-211.09	Tiền Giang	5652	63D-008.73	Tiền Giang	6652	65A-467.56	Cần Thơ	7652	61K-422.39	Bình Dương
4653	63C-212.39	Tiền Giang	5653	63D-008.97	Tiền Giang	6653	65A-469.36	Cần Thơ	7653	61K-422.98	Bình Dương
4654	63C-215.58	Tiền Giang	5654	64C-116.36	Vĩnh Long	6654	65A-470.39	Cần Thơ	7654	61K-425.29	Bình Dương
4655	63C-216.38	Tiền Giang	5655	64C-117.33	Vĩnh Long	6655	65A-471.66	Cần Thơ	7655	61K-426.16	Bình Dương
4656	63C-217.96	Tiền Giang	5656	64C-117.59	Vĩnh Long	6656	65A-474.38	Cần Thơ	7656	61K-427.55	Bình Dương
4657	64A-192.96	Vĩnh Long	5657	64C-119.16	Vĩnh Long	6657	65A-479.18	Cần Thơ	7657	61K-430.25	Bình Dương
4658	64A-192.99	Vĩnh Long	5658	64C-119.18	Vĩnh Long	6658	65A-484.99	Cần Thơ	7658	61K-430.54	Bình Dương
4659	64C-119.33	Vĩnh Long	5659	65A-464.22	Cần Thơ	6659	65A-486.88	Cần Thơ	7659	61K-430.88	Bình Dương
4660	64C-121.13	Vĩnh Long	5660	65A-469.66	Cần Thơ	6660	65A-487.09	Cần Thơ	7660	61K-431.55	Bình Dương
4661	65A-457.69	Cần Thơ	5661	65A-472.68	Cần Thơ	6661	65B-021.85	Cần Thơ	7661	61K-431.78	Bình Dương
4662	65A-459.22	Cần Thơ	5662	65A-472.89	Cần Thơ	6662	65C-213.16	Cần Thơ	7662	61K-432.08	Bình Dương

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4663	65A-459.55	Cần Thơ	5663	65A-474.86	Cần Thơ	6663	65C-213.22	Cần Thơ	7663	61K-432.37	Bình Dương
4664	65A-466.09	Cần Thơ	5664	65A-476.58	Cần Thơ	6664	65C-214.08	Cần Thơ	7664	61K-436.12	Bình Dương
4665	65A-468.09	Cần Thơ	5665	65A-479.19	Cần Thơ	6665	65C-216.33	Cần Thơ	7665	61K-438.49	Bình Dương
4666	65A-470.38	Cần Thơ	5666	65A-479.88	Cần Thơ	6666	65C-220.79	Cần Thơ	7666	61K-440.32	Bình Dương
4667	65A-471.58	Cần Thơ	5667	65A-480.66	Cần Thơ	6667	65C-221.09	Cần Thơ	7667	62A-439.35	Long An
4668	65A-477.86	Cần Thơ	5668	65A-485.19	Cần Thơ	6668	65C-223.66	Cần Thơ	7668	62A-440.59	Long An
4669	65A-478.36	Cần Thơ	5669	65A-485.38	Cần Thơ	6669	65C-224.56	Cần Thơ	7669	62A-442.14	Long An
4670	65A-480.88	Cần Thơ	5670	65A-489.06	Cần Thơ	6670	65C-225.68	Cần Thơ	7670	62A-443.96	Long An
4671	65A-484.59	Cần Thơ	5671	65A-489.55	Cần Thơ	6671	65C-226.56	Cần Thơ	7671	62A-444.98	Long An
4672	65A-485.66	Cần Thơ	5672	65C-226.09	Cần Thơ	6672	66A-280.87	Đồng Tháp	7672	62C-196.58	Long An
4673	65A-486.56	Cần Thơ	5673	66A-278.69	Đồng Tháp	6673	66A-281.66	Đồng Tháp	7673	62C-201.56	Long An
4674	65A-489.00	Cần Thơ	5674	66A-282.26	Đồng Tháp	6674	66A-282.15	Đồng Tháp	7674	62C-201.59	Long An
4675	65C-212.89	Cần Thơ	5675	66A-283.37	Đồng Tháp	6675	66A-283.07	Đồng Tháp	7675	62C-204.66	Long An
4676	65C-217.09	Cần Thơ	5676	66A-284.68	Đồng Tháp	6676	66A-284.35	Đồng Tháp	7676	62C-206.22	Long An
4677	65C-220.69	Cần Thơ	5677	66C-174.33	Đồng Tháp	6677	66A-285.57	Đồng Tháp	7677	62C-209.08	Long An
4678	65C-221.88	Cần Thơ	5678	66C-174.41	Đồng Tháp	6678	66A-287.43	Đồng Tháp	7678	63A-302.12	Tiền Giang
4679	65C-223.88	Cần Thơ	5679	66C-174.77	Đồng Tháp	6679	66A-287.97	Đồng Tháp	7679	63A-302.26	Tiền Giang
4680	65C-224.11	Cần Thơ	5680	66C-175.90	Đồng Tháp	6680	66C-176.18	Đồng Tháp	7680	63A-303.63	Tiền Giang
4681	65D-006.16	Cần Thơ	5681	66C-176.65	Đồng Tháp	6681	66C-176.98	Đồng Tháp	7681	63A-304.29	Tiền Giang
4682	66A-278.58	Đồng Tháp	5682	67A-306.44	An Giang	6682	67A-307.60	An Giang	7682	63A-305.90	Tiền Giang
4683	66A-280.12	Đồng Tháp	5683	67A-308.20	An Giang	6683	67A-309.36	An Giang	7683	63C-212.16	Tiền Giang
4684	66A-281.03	Đồng Tháp	5684	67A-311.89	An Giang	6684	67A-310.35	An Giang	7684	63C-213.85	Tiền Giang
4685	66A-281.16	Đồng Tháp	5685	67A-311.98	An Giang	6685	67A-311.83	An Giang	7685	63C-214.86	Tiền Giang
4686	66A-281.26	Đồng Tháp	5686	67C-178.39	An Giang	6686	67A-313.64	An Giang	7686	63C-215.68	Tiền Giang
4687	66A-281.27	Đồng Tháp	5687	67C-179.56	An Giang	6687	67A-313.69	An Giang	7687	63C-216.11	Tiền Giang
4688	66A-282.83	Đồng Tháp	5688	67C-182.02	An Giang	6688	67A-313.91	An Giang	7688	63C-216.20	Tiền Giang
4689	66A-284.29	Đồng Tháp	5689	67C-182.26	An Giang	6689	67A-314.39	An Giang	7689	63C-216.39	Tiền Giang
4690	66A-285.30	Đồng Tháp	5690	68A-346.33	Kiên Giang	6690	67C-177.59	An Giang	7690	63C-216.64	Tiền Giang
4691	66C-174.55	Đồng Tháp	5691	68A-346.83	Kiên Giang	6691	67C-180.58	An Giang	7691	63C-217.07	Tiền Giang
4692	66C-174.81	Đồng Tháp	5692	68A-349.44	Kiên Giang	6692	67C-180.89	An Giang	7692	63C-218.29	Tiền Giang
4693	66C-175.07	Đồng Tháp	5693	68A-350.33	Kiên Giang	6693	67C-181.40	An Giang	7693	63C-218.75	Tiền Giang
4694	66C-176.74	Đồng Tháp	5694	68C-169.43	Kiên Giang	6694	67C-182.79	An Giang	7694	63D-008.95	Tiền Giang
4695	67A-305.97	An Giang	5695	68C-171.06	Kiên Giang	6695	68A-341.77	Kiên Giang	7695	64A-193.47	Vĩnh Long
4696	67A-306.65	An Giang	5696	68C-171.25	Kiên Giang	6696	68A-345.78	Kiên Giang	7696	64A-193.52	Vĩnh Long
4697	67A-307.35	An Giang	5697	69A-162.09	Cà Mau	6697	68A-346.96	Kiên Giang	7697	64A-194.22	Vĩnh Long
4698	67A-309.05	An Giang	5698	69C-099.15	Cà Mau	6698	68A-348.15	Kiên Giang	7698	64C-116.06	Vĩnh Long
4699	67A-310.25	An Giang	5699	69C-100.39	Cà Mau	6699	68A-351.29	Kiên Giang	7699	64C-116.79	Vĩnh Long

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4700	67A-310.71	An Giang	5700	70A-545.77	Tây Ninh	6700	68A-351.34	Kiên Giang	7700	64C-117.86	Vĩnh Long
4701	67A-313.00	An Giang	5701	70A-546.08	Tây Ninh	6701	68A-351.38	Kiên Giang	7701	65A-457.68	Cần Thơ
4702	67A-313.26	An Giang	5702	70A-546.36	Tây Ninh	6702	68A-351.56	Kiên Giang	7702	65A-458.19	Cần Thơ
4703	67A-313.58	An Giang	5703	70A-547.29	Tây Ninh	6703	68C-171.22	Kiên Giang	7703	65A-460.77	Cần Thơ
4704	67C-180.04	An Giang	5704	70A-547.38	Tây Ninh	6704	68C-171.96	Kiên Giang	7704	65A-467.36	Cần Thơ
4705	67C-181.16	An Giang	5705	70A-547.55	Tây Ninh	6705	69C-099.78	Cà Mau	7705	65A-468.19	Cần Thơ
4706	67C-181.95	An Giang	5706	70A-547.95	Tây Ninh	6706	69C-100.06	Cà Mau	7706	65A-469.88	Cần Thơ
4707	67C-182.16	An Giang	5707	70A-551.09	Tây Ninh	6707	70A-543.59	Tây Ninh	7707	65A-470.18	Cần Thơ
4708	67C-182.50	An Giang	5708	70A-552.19	Tây Ninh	6708	70A-543.66	Tây Ninh	7708	65A-471.16	Cần Thơ
4709	67C-182.58	An Giang	5709	70A-552.99	Tây Ninh	6709	70A-544.46	Tây Ninh	7709	65A-471.33	Cần Thơ
4710	67C-182.69	An Giang	5710	70A-553.45	Tây Ninh	6710	70A-545.78	Tây Ninh	7710	65A-472.77	Cần Thơ
4711	67C-182.91	An Giang	5711	70C-201.09	Tây Ninh	6711	70A-546.28	Tây Ninh	7711	65A-475.56	Cần Thơ
4712	67C-183.22	An Giang	5712	70C-204.16	Tây Ninh	6712	70A-547.76	Tây Ninh	7712	65A-477.89	Cần Thơ
4713	68A-342.55	Kiên Giang	5713	70C-208.66	Tây Ninh	6713	70A-548.01	Tây Ninh	7713	65A-480.99	Cần Thơ
4714	68A-342.66	Kiên Giang	5714	70C-209.79	Tây Ninh	6714	70A-549.18	Tây Ninh	7714	65A-481.09	Cần Thơ
4715	68A-347.38	Kiên Giang	5715	71A-198.53	Bến Tre	6715	70A-549.69	Tây Ninh	7715	65A-483.44	Cần Thơ
4716	68A-347.59	Kiên Giang	5716	71A-201.99	Bến Tre	6716	70A-553.00	Tây Ninh	7716	65A-484.39	Cần Thơ
4717	68C-170.77	Kiên Giang	5717	71C-129.79	Bến Tre	6717	70A-553.38	Tây Ninh	7717	65A-485.36	Cần Thơ
4718	70A-543.38	Tây Ninh	5718	71C-129.85	Bến Tre	6718	70A-554.57	Tây Ninh	7718	65A-485.68	Cần Thơ
4719	70A-543.69	Tây Ninh	5719	71C-130.06	Bến Tre	6719	70A-554.65	Tây Ninh	7719	65A-486.77	Cần Thơ
4720	70A-544.91	Tây Ninh	5720	72A-789.35	Bà Rịa – Vũng Tàu	6720	70B-031.07	Tây Ninh	7720	65A-490.56	Cần Thơ
4721	70A-545.08	Tây Ninh	5721	72A-792.02	Bà Rịa – Vũng Tàu	6721	70C-200.08	Tây Ninh	7721	65B-022.09	Cần Thơ
4722	70A-545.57	Tây Ninh	5722	72A-792.09	Bà Rịa – Vũng Tàu	6722	70C-201.33	Tây Ninh	7722	65C-215.79	Cần Thơ
4723	70A-545.64	Tây Ninh	5723	72A-796.27	Bà Rịa – Vũng Tàu	6723	70C-202.18	Tây Ninh	7723	65C-217.22	Cần Thơ
4724	70A-545.95	Tây Ninh	5724	72A-798.59	Bà Rịa – Vũng Tàu	6724	70C-205.44	Tây Ninh	7724	65C-221.44	Cần Thơ
4725	70A-547.18	Tây Ninh	5725	72A-800.23	Bà Rịa – Vũng Tàu	6725	71A-198.75	Bến Tre	7725	66A-281.06	Đồng Tháp
4726	70A-547.63	Tây Ninh	5726	72A-801.14	Bà Rịa – Vũng Tàu	6726	71A-200.91	Bến Tre	7726	66A-285.16	Đồng Tháp
4727	70A-548.39	Tây Ninh	5727	72A-801.94	Bà Rịa – Vũng Tàu	6727	71A-202.29	Bến Tre	7727	66A-286.69	Đồng Tháp
4728	70A-548.49	Tây Ninh	5728	72A-803.36	Bà Rịa – Vũng Tàu	6728	72A-788.49	Bà Rịa – Vũng Tàu	7728	66C-174.59	Đồng Tháp
4729	70A-548.98	Tây Ninh	5729	72A-803.44	Bà Rịa – Vũng Tàu	6729	72A-788.96	Bà Rịa – Vũng Tàu	7729	67A-308.23	An Giang
4730	70A-550.44	Tây Ninh	5730	72A-803.60	Bà Rịa – Vũng Tàu	6730	72A-789.06	Bà Rịa – Vũng Tàu	7730	67A-308.33	An Giang
4731	70A-551.92	Tây Ninh	5731	72A-803.65	Bà Rịa – Vũng Tàu	6731	72A-789.31	Bà Rịa – Vũng Tàu	7731	67A-309.41	An Giang
4732	70A-552.09	Tây Ninh	5732	72D-007.24	Bà Rịa – Vũng Tàu	6732	72A-791.39	Bà Rịa – Vũng Tàu	7732	67A-309.58	An Giang
4733	70A-553.81	Tây Ninh	5733	73A-353.67	Quảng Bình	6733	72A-791.59	Bà Rịa – Vũng Tàu	7733	67A-310.66	An Giang
4734	70A-555.65	Tây Ninh	5734	73A-354.00	Quảng Bình	6734	72A-792.01	Bà Rịa – Vũng Tàu	7734	67A-313.86	An Giang
4735	70C-199.18	Tây Ninh	5735	73C-177.58	Quảng Bình	6735	72A-794.26	Bà Rịa – Vũng Tàu	7735	67C-179.18	An Giang
4736	70C-202.38	Tây Ninh	5736	73C-179.19	Quảng Bình	6736	72A-797.83	Bà Rịa – Vũng Tàu	7736	67C-179.59	An Giang

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4737	70C-206.36	Tây Ninh	5737	73C-183.89	Quảng Bình	6737	72A-798.75	Bà Rịa – Vũng Tàu	7737	67C-181.77	An Giang
4738	70C-207.16	Tây Ninh	5738	73C-184.55	Quảng Bình	6738	72A-800.38	Bà Rịa – Vũng Tàu	7738	67C-183.29	An Giang
4739	70C-209.25	Tây Ninh	5739	73C-184.68	Quảng Bình	6739	72A-801.56	Bà Rịa – Vũng Tàu	7739	68A-345.19	Kiên Giang
4740	70C-209.35	Tây Ninh	5740	73C-185.15	Quảng Bình	6740	72A-802.35	Bà Rịa – Vũng Tàu	7740	68A-345.20	Kiên Giang
4741	71A-198.11	Bến Tre	5741	73C-185.79	Quảng Bình	6741	72A-802.43	Bà Rịa – Vũng Tàu	7741	68A-347.99	Kiên Giang
4742	71A-199.47	Bến Tre	5742	73D-005.29	Quảng Bình	6742	72A-804.02	Bà Rịa – Vũng Tàu	7742	68A-348.18	Kiên Giang
4743	71A-201.16	Bến Tre	5743	74A-263.35	Quảng Trị	6743	72A-804.07	Bà Rịa – Vũng Tàu	7743	68A-348.20	Kiên Giang
4744	72A-788.06	Bà Rịa – Vũng Tàu	5744	74A-263.83	Quảng Trị	6744	72A-804.29	Bà Rịa – Vũng Tàu	7744	68A-348.26	Kiên Giang
4745	72A-790.51	Bà Rịa – Vũng Tàu	5745	74A-264.01	Quảng Trị	6745	73A-352.68	Quảng Bình	7745	68A-349.38	Kiên Giang
4746	72A-791.72	Bà Rịa – Vũng Tàu	5746	74A-264.55	Quảng Trị	6746	73A-355.02	Quảng Bình	7746	68A-350.38	Kiên Giang
4747	72A-792.74	Bà Rịa – Vũng Tàu	5747	74A-266.89	Quảng Trị	6747	73C-181.19	Quảng Bình	7747	68A-350.48	Kiên Giang
4748	72A-793.15	Bà Rịa – Vũng Tàu	5748	74A-267.36	Quảng Trị	6748	73C-181.89	Quảng Bình	7748	68A-351.08	Kiên Giang
4749	72A-794.35	Bà Rịa – Vũng Tàu	5749	74A-267.44	Quảng Trị	6749	73C-185.70	Quảng Bình	7749	68C-169.26	Kiên Giang
4750	72A-795.19	Bà Rịa – Vũng Tàu	5750	74A-267.59	Quảng Trị	6750	74A-263.69	Quảng Trị	7750	68C-169.72	Kiên Giang
4751	72A-796.47	Bà Rịa – Vũng Tàu	5751	75A-371.29	Thừa Thiên Huế	6751	74A-264.25	Quảng Trị	7751	68C-170.19	Kiên Giang
4752	72A-796.61	Bà Rịa – Vũng Tàu	5752	75C-151.52	Thừa Thiên Huế	6752	74A-264.37	Quảng Trị	7752	68C-170.22	Kiên Giang
4753	72A-797.89	Bà Rịa – Vũng Tàu	5753	75C-151.55	Thừa Thiên Huế	6753	74A-266.25	Quảng Trị	7753	68C-170.28	Kiên Giang
4754	72A-798.09	Bà Rịa – Vũng Tàu	5754	75C-151.97	Thừa Thiên Huế	6754	74D-008.48	Quảng Trị	7754	68C-170.29	Kiên Giang
4755	72A-798.55	Bà Rịa – Vũng Tàu	5755	75D-006.33	Thừa Thiên Huế	6755	76A-309.69	Quảng Ngãi	7755	68C-170.51	Kiên Giang
4756	72A-800.28	Bà Rịa – Vũng Tàu	5756	76A-311.43	Quảng Ngãi	6756	76A-311.83	Quảng Ngãi	7756	68C-171.41	Kiên Giang
4757	72A-800.96	Bà Rịa – Vũng Tàu	5757	76A-311.90	Quảng Ngãi	6757	76C-173.22	Quảng Ngãi	7757	68C-171.56	Kiên Giang
4758	72A-801.24	Bà Rịa – Vũng Tàu	5758	76A-312.00	Quảng Ngãi	6758	76C-174.08	Quảng Ngãi	7758	69C-099.08	Cà Mau
4759	72A-802.64	Bà Rịa – Vũng Tàu	5759	76C-173.65	Quảng Ngãi	6759	77A-332.01	Bình Định	7759	69C-100.71	Cà Mau
4760	72A-803.15	Bà Rịa – Vũng Tàu	5760	76C-174.09	Quảng Ngãi	6760	77A-334.66	Bình Định	7760	70A-546.15	Tây Ninh
4761	72A-803.59	Bà Rịa – Vũng Tàu	5761	77A-332.09	Bình Định	6761	77A-338.59	Bình Định	7761	70A-546.58	Tây Ninh
4762	72A-803.69	Bà Rịa – Vũng Tàu	5762	77A-332.66	Bình Định	6762	77A-339.87	Bình Định	7762	70A-548.79	Tây Ninh
4763	72A-804.67	Bà Rịa – Vũng Tàu	5763	77A-334.25	Bình Định	6763	77A-339.90	Bình Định	7763	70A-550.58	Tây Ninh
4764	73A-352.33	Quảng Bình	5764	77A-337.57	Bình Định	6764	77A-340.79	Bình Định	7764	70A-550.99	Tây Ninh
4765	73A-352.83	Quảng Bình	5765	77A-339.69	Bình Định	6765	77A-341.18	Bình Định	7765	70A-553.77	Tây Ninh
4766	73A-355.09	Quảng Bình	5766	77A-339.70	Bình Định	6766	77C-247.66	Bình Định	7766	70A-553.99	Tây Ninh
4767	73A-355.38	Quảng Bình	5767	77A-340.05	Bình Định	6767	77C-249.65	Bình Định	7767	70B-030.85	Tây Ninh
4768	73C-183.88	Quảng Bình	5768	77A-340.15	Bình Định	6768	77C-251.35	Bình Định	7768	70C-203.58	Tây Ninh
4769	73C-184.36	Quảng Bình	5769	77A-341.12	Bình Định	6769	77C-252.12	Bình Định	7769	70C-204.06	Tây Ninh
4770	73C-184.89	Quảng Bình	5770	77C-250.89	Bình Định	6770	77D-003.39	Bình Định	7770	70C-204.69	Tây Ninh
4771	73C-185.10	Quảng Bình	5771	78A-200.61	Phú Yên	6771	78A-200.35	Phú Yên	7771	70C-205.68	Tây Ninh
4772	73C-185.68	Quảng Bình	5772	78A-200.79	Phú Yên	6772	78A-203.04	Phú Yên	7772	70C-209.22	Tây Ninh
4773	73D-005.18	Quảng Bình	5773	78A-201.92	Phú Yên	6773	78A-203.19	Phú Yên	7773	70C-209.55	Tây Ninh

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4774	74A-263.15	Quảng Trị	5774	78C-120.42	Phú Yên	6774	78A-204.05	Phú Yên	7774	71A-199.09	Bến Tre
4775	74A-267.56	Quảng Trị	5775	78C-120.96	Phú Yên	6775	78C-121.33	Phú Yên	7775	71A-199.28	Bến Tre
4776	74C-134.79	Quảng Trị	5776	79A-530.79	Khánh Hòa	6776	78C-121.42	Phú Yên	7776	71A-199.98	Bến Tre
4777	74C-134.91	Quảng Trị	5777	79A-532.36	Khánh Hòa	6777	78C-121.79	Phú Yên	7777	71A-201.83	Bến Tre
4778	74D-008.35	Quảng Trị	5778	79A-532.43	Khánh Hòa	6778	79A-532.18	Khánh Hòa	7778	72A-787.85	Bà Rịa – Vũng Tàu
4779	75C-152.19	Thừa Thiên Huế	5779	79A-534.92	Khánh Hòa	6779	79A-532.55	Khánh Hòa	7779	72A-791.57	Bà Rịa – Vũng Tàu
4780	76A-309.28	Quảng Ngãi	5780	79A-535.06	Khánh Hòa	6780	79A-534.11	Khánh Hòa	7780	72A-796.28	Bà Rịa – Vũng Tàu
4781	76A-310.02	Quảng Ngãi	5781	79A-535.25	Khánh Hòa	6781	79A-534.15	Khánh Hòa	7781	72A-797.68	Bà Rịa – Vũng Tàu
4782	76C-174.28	Quảng Ngãi	5782	79A-535.42	Khánh Hòa	6782	79A-537.11	Khánh Hòa	7782	72A-798.17	Bà Rịa – Vũng Tàu
4783	77A-333.86	Bình Định	5783	79A-536.83	Khánh Hòa	6783	79A-539.55	Khánh Hòa	7783	72A-799.18	Bà Rịa – Vũng Tàu
4784	77A-334.79	Bình Định	5784	79A-539.18	Khánh Hòa	6784	79A-540.83	Khánh Hòa	7784	72A-801.49	Bà Rịa – Vũng Tàu
4785	77A-337.64	Bình Định	5785	79A-539.98	Khánh Hòa	6785	79A-541.69	Khánh Hòa	7785	72A-804.56	Bà Rịa – Vũng Tàu
4786	77A-339.25	Bình Định	5786	79A-540.98	Khánh Hòa	6786	79C-213.09	Khánh Hòa	7786	72C-229.86	Bà Rịa – Vũng Tàu
4787	77A-339.36	Bình Định	5787	79A-541.59	Khánh Hòa	6787	79C-213.58	Khánh Hòa	7787	73A-354.29	Quảng Bình
4788	77A-339.38	Bình Định	5788	79B-040.25	Khánh Hòa	6788	79C-213.69	Khánh Hòa	7788	73C-178.06	Quảng Bình
4789	77C-248.38	Bình Định	5789	79C-214.66	Khánh Hòa	6789	79C-215.18	Khánh Hòa	7789	73C-178.69	Quảng Bình
4790	77D-003.56	Bình Định	5790	79C-216.08	Khánh Hòa	6790	79C-216.59	Khánh Hòa	7790	73C-179.55	Quảng Bình
4791	78A-200.87	Phú Yên	5791	81A-414.06	Gia Lai	6791	79C-217.59	Khánh Hòa	7791	74A-262.77	Quảng Trị
4792	78A-203.26	Phú Yên	5792	81A-415.20	Gia Lai	6792	79C-218.09	Khánh Hòa	7792	74A-263.09	Quảng Trị
4793	78A-204.18	Phú Yên	5793	81A-415.59	Gia Lai	6793	81A-414.73	Gia Lai	7793	74A-267.15	Quảng Trị
4794	78A-205.96	Phú Yên	5794	81A-417.13	Gia Lai	6794	81A-414.96	Gia Lai	7794	75C-152.99	Thừa Thiên Huế
4795	78A-206.03	Phú Yên	5795	81A-421.00	Gia Lai	6795	81A-416.91	Gia Lai	7795	75D-006.36	Thừa Thiên Huế
4796	78C-121.93	Phú Yên	5796	81A-422.52	Gia Lai	6796	81A-417.11	Gia Lai	7796	76A-309.19	Quảng Ngãi
4797	79A-528.98	Khánh Hòa	5797	81A-424.00	Gia Lai	6797	81A-417.28	Gia Lai	7797	76A-311.69	Quảng Ngãi
4798	79A-529.71	Khánh Hòa	5798	81C-261.33	Gia Lai	6798	81A-418.98	Gia Lai	7798	76C-173.79	Quảng Ngãi
4799	79A-531.87	Khánh Hòa	5799	81C-261.42	Gia Lai	6799	81A-419.98	Gia Lai	7799	76C-174.16	Quảng Ngãi
4800	79A-533.83	Khánh Hòa	5800	81C-261.99	Gia Lai	6800	81A-421.06	Gia Lai	7800	76C-174.19	Quảng Ngãi
4801	79A-534.66	Khánh Hòa	5801	81C-263.29	Gia Lai	6801	81A-421.28	Gia Lai	7801	76C-174.35	Quảng Ngãi
4802	79A-534.78	Khánh Hòa	5802	81C-266.38	Gia Lai	6802	81A-423.35	Gia Lai	7802	76C-174.55	Quảng Ngãi
4803	79A-534.85	Khánh Hòa	5803	81C-266.65	Gia Lai	6803	81B-025.00	Gia Lai	7803	76C-174.57	Quảng Ngãi
4804	79A-538.11	Khánh Hòa	5804	81C-267.08	Gia Lai	6804	81C-261.32	Gia Lai	7804	76C-174.65	Quảng Ngãi
4805	79A-539.16	Khánh Hòa	5805	81C-269.28	Gia Lai	6805	81C-262.47	Gia Lai	7805	77A-331.74	Bình Định
4806	79A-540.25	Khánh Hòa	5806	82A-151.25	Kon Tum	6806	81C-262.55	Gia Lai	7806	77A-333.95	Bình Định
4807	79A-541.57	Khánh Hòa	5807	82C-091.22	Kon Tum	6807	81C-263.58	Gia Lai	7807	77A-334.00	Bình Định
4808	79A-541.58	Khánh Hòa	5808	82C-091.26	Kon Tum	6808	81C-264.72	Gia Lai	7808	77A-337.52	Bình Định
4809	79A-542.06	Khánh Hòa	5809	82C-091.33	Kon Tum	6809	81C-265.75	Gia Lai	7809	77A-338.61	Bình Định
4810	79A-542.19	Khánh Hòa	5810	82C-091.55	Kon Tum	6810	81C-265.79	Gia Lai	7810	77A-339.04	Bình Định

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4811	79C-213.56	Khánh Hòa	5811	83A-183.88	Sóc Trăng	6811	81C-266.45	Gia Lai	7811	77A-339.05	Bình Định
4812	79C-214.19	Khánh Hòa	5812	83A-185.26	Sóc Trăng	6812	81C-266.59	Gia Lai	7812	77D-003.59	Bình Định
4813	79C-216.33	Khánh Hòa	5813	83C-127.95	Sóc Trăng	6813	81C-267.98	Gia Lai	7813	78A-201.59	Phú Yên
4814	79C-221.00	Khánh Hòa	5814	84A-139.32	Trà Vinh	6814	81C-268.00	Gia Lai	7814	78B-015.38	Phú Yên
4815	79D-007.37	Khánh Hòa	5815	84A-139.38	Trà Vinh	6815	81C-268.11	Gia Lai	7815	78C-120.18	Phú Yên
4816	81A-414.05	Gia Lai	5816	84B-016.36	Trà Vinh	6816	81C-269.66	Gia Lai	7816	78C-120.29	Phú Yên
4817	81A-414.83	Gia Lai	5817	84C-119.97	Trà Vinh	6817	82A-151.19	Kon Tum	7817	78C-120.69	Phú Yên
4818	81A-415.77	Gia Lai	5818	84C-120.29	Trà Vinh	6818	82A-151.36	Kon Tum	7818	78C-121.00	Phú Yên
4819	81A-416.29	Gia Lai	5819	85A-141.03	Ninh Thuận	6819	82C-091.36	Kon Tum	7819	78C-121.23	Phú Yên
4820	81A-417.36	Gia Lai	5820	85C-081.06	Ninh Thuận	6820	82C-091.39	Kon Tum	7820	79A-535.78	Khánh Hòa
4821	81A-417.92	Gia Lai	5821	86A-301.58	Bình Thuận	6821	82C-091.56	Kon Tum	7821	79A-536.39	Khánh Hòa
4822	81A-418.83	Gia Lai	5822	86A-301.97	Bình Thuận	6822	82C-092.18	Kon Tum	7822	79A-537.00	Khánh Hòa
4823	81A-420.83	Gia Lai	5823	86A-304.33	Bình Thuận	6823	82D-007.59	Kon Tum	7823	79A-537.07	Khánh Hòa
4824	81A-421.08	Gia Lai	5824	86A-304.89	Bình Thuận	6824	82D-007.62	Kon Tum	7824	79A-537.58	Khánh Hòa
4825	81A-423.88	Gia Lai	5825	86A-308.15	Bình Thuận	6825	83A-184.59	Sóc Trăng	7825	79A-538.06	Khánh Hòa
4826	82A-148.99	Kon Tum	5826	86A-308.35	Bình Thuận	6826	83A-184.69	Sóc Trăng	7826	79A-539.33	Khánh Hòa
4827	82A-149.29	Kon Tum	5827	86B-021.36	Bình Thuận	6827	83C-128.00	Sóc Trăng	7827	79A-540.41	Khánh Hòa
4828	82A-149.59	Kon Tum	5828	86C-200.28	Bình Thuận	6828	83C-128.07	Sóc Trăng	7828	79A-541.55	Khánh Hòa
4829	82C-090.98	Kon Tum	5829	86C-200.65	Bình Thuận	6829	84C-119.78	Trà Vinh	7829	79C-213.86	Khánh Hòa
4830	82D-007.72	Kon Tum	5830	86C-200.85	Bình Thuận	6830	85A-139.30	Ninh Thuận	7830	79C-220.38	Khánh Hòa
4831	83A-184.08	Sóc Trăng	5831	86C-201.08	Bình Thuận	6831	85A-140.68	Ninh Thuận	7831	79C-220.51	Khánh Hòa
4832	83A-184.79	Sóc Trăng	5832	86C-201.09	Bình Thuận	6832	85A-140.79	Ninh Thuận	7832	81A-413.90	Gia Lai
4833	83C-127.33	Sóc Trăng	5833	86C-201.58	Bình Thuận	6833	85A-140.86	Ninh Thuận	7833	81A-415.28	Gia Lai
4834	83C-128.56	Sóc Trăng	5834	88A-723.09	Vĩnh Phúc	6834	85C-081.38	Ninh Thuận	7834	81A-416.56	Gia Lai
4835	83C-128.85	Sóc Trăng	5835	88A-724.22	Vĩnh Phúc	6835	86A-300.04	Bình Thuận	7835	81A-417.27	Gia Lai
4836	83D-004.75	Sóc Trăng	5836	88A-725.65	Vĩnh Phúc	6836	86A-300.96	Bình Thuận	7836	81A-420.29	Gia Lai
4837	84C-120.10	Trà Vinh	5837	88A-729.14	Vĩnh Phúc	6837	86A-301.94	Bình Thuận	7837	81A-423.44	Gia Lai
4838	84C-120.25	Trà Vinh	5838	88A-730.55	Vĩnh Phúc	6838	86A-303.22	Bình Thuận	7838	81A-423.77	Gia Lai
4839	85A-139.11	Ninh Thuận	5839	88A-731.18	Vĩnh Phúc	6839	86A-303.26	Bình Thuận	7839	81A-423.96	Gia Lai
4840	86A-301.46	Bình Thuận	5840	88A-731.83	Vĩnh Phúc	6840	86A-303.89	Bình Thuận	7840	81C-261.82	Gia Lai
4841	86A-302.15	Bình Thuận	5841	88A-732.45	Vĩnh Phúc	6841	86A-304.56	Bình Thuận	7841	81C-261.95	Gia Lai
4842	86A-302.55	Bình Thuận	5842	88A-733.19	Vĩnh Phúc	6842	86A-306.39	Bình Thuận	7842	81C-264.29	Gia Lai
4843	86A-303.95	Bình Thuận	5843	88A-733.48	Vĩnh Phúc	6843	86A-307.68	Bình Thuận	7843	81C-267.91	Gia Lai
4844	86C-200.82	Bình Thuận	5844	88A-734.06	Vĩnh Phúc	6844	86B-021.33	Bình Thuận	7844	81C-268.69	Gia Lai
4845	86C-202.17	Bình Thuận	5845	88A-734.23	Vĩnh Phúc	6845	86B-021.34	Bình Thuận	7845	82A-149.68	Kon Tum
4846	86C-202.84	Bình Thuận	5846	88A-739.19	Vĩnh Phúc	6846	86C-198.08	Bình Thuận	7846	82A-150.35	Kon Tum
4847	88A-721.85	Vĩnh Phúc	5847	88A-739.68	Vĩnh Phúc	6847	86C-200.98	Bình Thuận	7847	82A-151.28	Kon Tum

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4848	88A-722.43	Vĩnh Phúc	5848	88A-740.01	Vĩnh Phúc	6848	86C-202.89	Bình Thuận	7848	83A-185.62	Sóc Trăng
4849	88A-723.15	Vĩnh Phúc	5849	88A-740.09	Vĩnh Phúc	6849	88A-721.77	Vĩnh Phúc	7849	83A-185.79	Sóc Trăng
4850	88A-723.85	Vĩnh Phúc	5850	88A-740.55	Vĩnh Phúc	6850	88A-721.81	Vĩnh Phúc	7850	83C-127.26	Sóc Trăng
4851	88A-725.88	Vĩnh Phúc	5851	88A-740.59	Vĩnh Phúc	6851	88A-722.57	Vĩnh Phúc	7851	84A-139.48	Trà Vinh
4852	88A-726.59	Vĩnh Phúc	5852	88A-741.15	Vĩnh Phúc	6852	88A-722.78	Vĩnh Phúc	7852	85A-139.88	Ninh Thuận
4853	88A-727.10	Vĩnh Phúc	5853	88A-741.16	Vĩnh Phúc	6853	88A-724.46	Vĩnh Phúc	7853	85D-003.35	Ninh Thuận
4854	88A-728.26	Vĩnh Phúc	5854	88A-741.57	Vĩnh Phúc	6854	88A-725.03	Vĩnh Phúc	7854	86A-300.36	Bình Thuận
4855	88A-731.98	Vĩnh Phúc	5855	88A-742.06	Vĩnh Phúc	6855	88A-725.33	Vĩnh Phúc	7855	86A-301.22	Bình Thuận
4856	88A-737.65	Vĩnh Phúc	5856	88C-293.78	Vĩnh Phúc	6856	88A-725.98	Vĩnh Phúc	7856	86A-302.19	Bình Thuận
4857	88A-737.69	Vĩnh Phúc	5857	88C-294.72	Vĩnh Phúc	6857	88A-726.38	Vĩnh Phúc	7857	86A-302.65	Bình Thuận
4858	88A-738.33	Vĩnh Phúc	5858	88C-294.89	Vĩnh Phúc	6858	88A-726.42	Vĩnh Phúc	7858	86A-307.22	Bình Thuận
4859	88A-740.08	Vĩnh Phúc	5859	88C-295.18	Vĩnh Phúc	6859	88A-732.56	Vĩnh Phúc	7859	86A-308.18	Bình Thuận
4860	88A-741.28	Vĩnh Phúc	5860	89A-482.99	Hưng Yên	6860	88A-733.20	Vĩnh Phúc	7860	86C-199.36	Bình Thuận
4861	88A-741.43	Vĩnh Phúc	5861	89A-484.28	Hưng Yên	6861	88A-734.24	Vĩnh Phúc	7861	86C-201.83	Bình Thuận
4862	88C-294.95	Vĩnh Phúc	5862	89A-484.35	Hưng Yên	6862	88A-735.58	Vĩnh Phúc	7862	88A-721.92	Vĩnh Phúc
4863	89A-481.29	Hưng Yên	5863	89A-484.93	Hưng Yên	6863	88A-735.63	Vĩnh Phúc	7863	88A-722.36	Vĩnh Phúc
4864	89A-481.66	Hưng Yên	5864	89A-485.26	Hưng Yên	6864	88A-735.83	Vĩnh Phúc	7864	88A-726.18	Vĩnh Phúc
4865	89A-481.86	Hưng Yên	5865	89A-485.39	Hưng Yên	6865	88A-737.13	Vĩnh Phúc	7865	88A-729.15	Vĩnh Phúc
4866	89A-482.36	Hưng Yên	5866	89A-485.41	Hưng Yên	6866	88A-737.30	Vĩnh Phúc	7866	88A-731.65	Vĩnh Phúc
4867	89A-483.65	Hưng Yên	5867	89A-485.89	Hưng Yên	6867	88A-738.18	Vĩnh Phúc	7867	88A-735.11	Vĩnh Phúc
4868	89A-483.96	Hưng Yên	5868	89A-487.23	Hưng Yên	6868	88A-739.09	Vĩnh Phúc	7868	88A-735.25	Vĩnh Phúc
4869	89A-484.98	Hưng Yên	5869	89A-488.15	Hưng Yên	6869	88A-740.28	Vĩnh Phúc	7869	88A-735.99	Vĩnh Phúc
4870	89A-486.28	Hưng Yên	5870	89A-488.85	Hưng Yên	6870	88A-740.54	Vĩnh Phúc	7870	88A-736.00	Vĩnh Phúc
4871	89A-487.25	Hưng Yên	5871	89A-490.19	Hưng Yên	6871	88A-742.11	Vĩnh Phúc	7871	88A-738.11	Vĩnh Phúc
4872	89A-487.66	Hưng Yên	5872	89A-490.29	Hưng Yên	6872	88A-742.25	Vĩnh Phúc	7872	88A-740.29	Vĩnh Phúc
4873	89A-491.79	Hưng Yên	5873	89A-491.36	Hưng Yên	6873	88C-293.26	Vĩnh Phúc	7873	88A-740.84	Vĩnh Phúc
4874	89A-492.16	Hưng Yên	5874	89A-493.00	Hưng Yên	6874	88C-294.00	Vĩnh Phúc	7874	88A-740.97	Vĩnh Phúc
4875	89A-492.44	Hưng Yên	5875	89C-326.16	Hưng Yên	6875	88C-294.40	Vĩnh Phúc	7875	88A-742.18	Vĩnh Phúc
4876	89A-492.61	Hưng Yên	5876	89C-329.94	Hưng Yên	6876	88C-294.48	Vĩnh Phúc	7876	88A-742.69	Vĩnh Phúc
4877	89A-493.38	Hưng Yên	5877	89C-330.96	Hưng Yên	6877	89A-481.32	Hưng Yên	7877	88C-292.33	Vĩnh Phúc
4878	89A-494.89	Hưng Yên	5878	89C-331.07	Hưng Yên	6878	89A-483.79	Hưng Yên	7878	88D-018.07	Vĩnh Phúc
4879	89A-497.19	Hưng Yên	5879	89C-331.91	Hưng Yên	6879	89A-484.86	Hưng Yên	7879	89A-481.69	Hưng Yên
4880	89A-497.38	Hưng Yên	5880	90A-264.66	Hà Nam	6880	89A-486.19	Hưng Yên	7880	89A-483.85	Hưng Yên
4881	89C-325.83	Hưng Yên	5881	90A-264.82	Hà Nam	6881	89A-487.29	Hưng Yên	7881	89A-484.16	Hưng Yên
4882	89C-327.19	Hưng Yên	5882	90A-265.98	Hà Nam	6882	89A-487.98	Hưng Yên	7882	89A-484.88	Hưng Yên
4883	89C-327.36	Hưng Yên	5883	90A-266.07	Hà Nam	6883	89A-493.45	Hưng Yên	7883	89A-486.55	Hưng Yên
4884	89C-327.80	Hưng Yên	5884	90A-268.00	Hà Nam	6884	89A-494.65	Hưng Yên	7884	89A-486.98	Hưng Yên

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4885	89C-330.51	Hưng Yên	5885	90A-269.25	Hà Nam	6885	89A-497.36	Hưng Yên	7885	89A-487.47	Hưng Yên
4886	89C-331.42	Hưng Yên	5886	90A-269.73	Hà Nam	6886	89C-325.72	Hưng Yên	7886	89A-487.56	Hưng Yên
4887	89C-332.41	Hưng Yên	5887	90A-270.06	Hà Nam	6887	89C-325.74	Hưng Yên	7887	89A-488.65	Hưng Yên
4888	89D-019.08	Hưng Yên	5888	90A-271.00	Hà Nam	6888	89C-327.35	Hưng Yên	7888	89A-489.11	Hưng Yên
4889	90A-267.59	Hà Nam	5889	90A-271.15	Hà Nam	6889	89C-328.09	Hưng Yên	7889	89A-489.64	Hưng Yên
4890	90A-269.44	Hà Nam	5890	90A-271.23	Hà Nam	6890	89C-328.29	Hưng Yên	7890	89A-492.38	Hưng Yên
4891	90A-272.69	Hà Nam	5891	90B-009.33	Hà Nam	6891	89C-329.49	Hưng Yên	7891	89A-493.26	Hưng Yên
4892	90C-143.08	Hà Nam	5892	90C-141.69	Hà Nam	6892	89C-331.65	Hưng Yên	7892	89A-495.65	Hưng Yên
4893	90C-148.05	Hà Nam	5893	90C-145.44	Hà Nam	6893	89C-331.92	Hưng Yên	7893	89A-497.14	Hưng Yên
4894	90C-148.39	Hà Nam	5894	90C-147.39	Hà Nam	6894	90A-264.87	Hà Nam	7894	89B-021.95	Hưng Yên
4895	92A-404.89	Quảng Nam	5895	90C-148.36	Hà Nam	6895	90A-264.98	Hà Nam	7895	89C-326.02	Hưng Yên
4896	92A-405.11	Quảng Nam	5896	90C-149.33	Hà Nam	6896	90A-265.18	Hà Nam	7896	89C-328.61	Hưng Yên
4897	92A-406.08	Quảng Nam	5897	92A-406.09	Quảng Nam	6897	90A-267.43	Hà Nam	7897	89C-330.86	Hưng Yên
4898	92A-407.95	Quảng Nam	5898	92A-408.18	Quảng Nam	6898	90A-267.58	Hà Nam	7898	90A-264.79	Hà Nam
4899	92A-408.56	Quảng Nam	5899	92A-408.77	Quảng Nam	6899	90A-268.09	Hà Nam	7899	90A-265.35	Hà Nam
4900	92A-410.85	Quảng Nam	5900	92A-409.22	Quảng Nam	6900	90A-270.37	Hà Nam	7900	90A-266.50	Hà Nam
4901	92A-411.81	Quảng Nam	5901	92A-411.56	Quảng Nam	6901	90A-271.99	Hà Nam	7901	90A-266.91	Hà Nam
4902	92A-412.72	Quảng Nam	5902	92A-412.56	Quảng Nam	6902	90A-272.58	Hà Nam	7902	90A-267.50	Hà Nam
4903	92A-414.86	Quảng Nam	5903	92A-412.66	Quảng Nam	6903	90B-009.44	Hà Nam	7903	90A-268.95	Hà Nam
4904	92A-415.19	Quảng Nam	5904	92A-412.77	Quảng Nam	6904	90C-143.88	Hà Nam	7904	90A-269.04	Hà Nam
4905	92A-415.35	Quảng Nam	5905	92A-413.26	Quảng Nam	6905	90C-144.09	Hà Nam	7905	90A-271.05	Hà Nam
4906	92A-415.38	Quảng Nam	5906	92A-413.88	Quảng Nam	6906	90C-149.29	Hà Nam	7906	90A-271.68	Hà Nam
4907	92A-416.10	Quảng Nam	5907	92A-414.25	Quảng Nam	6907	92A-404.19	Quảng Nam	7907	90A-271.69	Hà Nam
4908	92C-244.89	Quảng Nam	5908	92A-415.16	Quảng Nam	6908	92A-405.38	Quảng Nam	7908	90A-271.95	Hà Nam
4909	92C-246.55	Quảng Nam	5909	92C-250.44	Quảng Nam	6909	92A-406.22	Quảng Nam	7909	90C-143.68	Hà Nam
4910	92C-248.55	Quảng Nam	5910	93A-471.39	Bình Phước	6910	92A-408.28	Quảng Nam	7910	90C-148.77	Hà Nam
4911	92C-249.60	Quảng Nam	5911	93A-472.85	Bình Phước	6911	92A-409.51	Quảng Nam	7911	92A-403.18	Quảng Nam
4912	92C-249.85	Quảng Nam	5912	93A-478.11	Bình Phước	6912	92A-410.46	Quảng Nam	7912	92A-406.35	Quảng Nam
4913	93A-471.36	Bình Phước	5913	93A-478.79	Bình Phước	6913	92A-412.20	Quảng Nam	7913	92A-407.38	Quảng Nam
4914	93A-471.38	Bình Phước	5914	93A-479.22	Bình Phước	6914	92A-412.96	Quảng Nam	7914	92A-408.27	Quảng Nam
4915	93A-477.20	Bình Phước	5915	93A-480.65	Bình Phước	6915	92A-414.06	Quảng Nam	7915	92A-408.44	Quảng Nam
4916	93A-479.12	Bình Phước	5916	93A-481.22	Bình Phước	6916	92A-414.33	Quảng Nam	7916	92A-409.74	Quảng Nam
4917	93A-480.43	Bình Phước	5917	93A-481.25	Bình Phước	6917	92C-244.06	Quảng Nam	7917	92A-413.44	Quảng Nam
4918	93A-481.28	Bình Phước	5918	93A-484.39	Bình Phước	6918	92C-244.16	Quảng Nam	7918	92A-414.09	Quảng Nam
4919	93A-481.71	Bình Phước	5919	93A-484.77	Bình Phước	6919	92C-245.22	Quảng Nam	7919	92C-245.00	Quảng Nam
4920	93A-482.25	Bình Phước	5920	93A-485.86	Bình Phước	6920	93A-477.19	Bình Phước	7920	92C-245.09	Quảng Nam
4921	93A-482.35	Bình Phước	5921	93A-486.06	Bình Phước	6921	93A-479.68	Bình Phước	7921	92C-249.44	Quảng Nam

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4922	93A-483.09	Bình Phước	5922	93C-184.26	Bình Phước	6922	93A-481.61	Bình Phước	7922	92C-249.84	Quảng Nam
4923	93A-484.68	Bình Phước	5923	93C-185.88	Bình Phước	6923	93A-481.88	Bình Phước	7923	92C-250.28	Quảng Nam
4924	93C-187.08	Bình Phước	5924	93C-186.58	Bình Phước	6924	93A-482.00	Bình Phước	7924	92C-250.36	Quảng Nam
4925	93C-187.66	Bình Phước	5925	93C-187.36	Bình Phước	6925	93A-482.38	Bình Phước	7925	93A-470.85	Bình Phước
4926	93C-189.39	Bình Phước	5926	93C-194.69	Bình Phước	6926	93A-483.65	Bình Phước	7926	93A-473.22	Bình Phước
4927	93C-191.18	Bình Phước	5927	93C-195.56	Bình Phước	6927	93A-486.30	Bình Phước	7927	93A-474.59	Bình Phước
4928	93D-004.16	Bình Phước	5928	94C-078.56	Bạc Liêu	6928	93C-185.26	Bình Phước	7928	93A-475.11	Bình Phước
4929	94C-079.33	Bạc Liêu	5929	94C-080.18	Bạc Liêu	6929	93C-185.66	Bình Phước	7929	93A-479.89	Bình Phước
4930	94C-079.44	Bạc Liêu	5930	94C-080.35	Bạc Liêu	6930	93C-186.85	Bình Phước	7930	93A-480.37	Bình Phước
4931	94C-080.37	Bạc Liêu	5931	95C-081.79	Hậu Giang	6931	93C-187.06	Bình Phước	7931	93A-481.38	Bình Phước
4932	95C-081.58	Hậu Giang	5932	95C-083.22	Hậu Giang	6932	93C-189.22	Bình Phước	7932	93A-482.29	Bình Phước
4933	95C-082.58	Hậu Giang	5933	95C-084.56	Hậu Giang	6933	93C-190.16	Bình Phước	7933	93A-483.22	Bình Phước
4934	95C-082.86	Hậu Giang	5934	95C-084.66	Hậu Giang	6934	93C-193.11	Bình Phước	7934	93A-485.60	Bình Phước
4935	95C-083.77	Hậu Giang	5935	95C-084.68	Hậu Giang	6935	93C-193.22	Bình Phước	7935	93C-184.99	Bình Phước
4936	95D-020.56	Hậu Giang	5936	95D-020.38	Hậu Giang	6936	93C-193.56	Bình Phước	7936	93C-186.36	Bình Phước
4937	97A-092.15	Bắc Cạn	5937	97C-039.33	Bắc Cạn	6937	93C-196.06	Bình Phước	7937	93C-194.26	Bình Phước
4938	98A-766.25	Bắc Giang	5938	98A-768.85	Bắc Giang	6938	94C-080.07	Bạc Liêu	7938	93C-194.88	Bình Phước
4939	98A-766.65	Bắc Giang	5939	98A-771.03	Bắc Giang	6939	94D-002.06	Bạc Liêu	7939	95C-085.04	Hậu Giang
4940	98A-767.83	Bắc Giang	5940	98A-771.08	Bắc Giang	6940	95C-081.44	Hậu Giang	7940	97C-041.38	Bắc Cạn
4941	98A-769.39	Bắc Giang	5941	98A-771.15	Bắc Giang	6941	95C-081.56	Hậu Giang	7941	98A-765.66	Bắc Giang
4942	98A-769.93	Bắc Giang	5942	98A-771.26	Bắc Giang	6942	95C-082.06	Hậu Giang	7942	98A-766.81	Bắc Giang
4943	98A-771.05	Bắc Giang	5943	98A-772.73	Bắc Giang	6943	95C-083.18	Hậu Giang	7943	98A-772.69	Bắc Giang
4944	98A-771.89	Bắc Giang	5944	98A-773.50	Bắc Giang	6944	95C-085.39	Hậu Giang	7944	98A-773.09	Bắc Giang
4945	98A-773.18	Bắc Giang	5945	98A-773.96	Bắc Giang	6945	95D-020.44	Hậu Giang	7945	98A-774.66	Bắc Giang
4946	98A-773.99	Bắc Giang	5946	98A-775.28	Bắc Giang	6946	97B-012.25	Bắc Cạn	7946	98A-774.98	Bắc Giang
4947	98A-774.39	Bắc Giang	5947	98A-777.96	Bắc Giang	6947	97C-042.56	Bắc Cạn	7947	98A-775.06	Bắc Giang
4948	98A-778.16	Bắc Giang	5948	98A-778.59	Bắc Giang	6948	97C-043.69	Bắc Cạn	7948	98A-777.32	Bắc Giang
4949	98A-780.59	Bắc Giang	5949	98A-780.69	Bắc Giang	6949	98A-766.16	Bắc Giang	7949	98A-779.70	Bắc Giang
4950	98A-781.09	Bắc Giang	5950	98A-781.44	Bắc Giang	6950	98A-766.49	Bắc Giang	7950	98A-781.89	Bắc Giang
4951	98A-781.19	Bắc Giang	5951	98A-784.13	Bắc Giang	6951	98A-767.29	Bắc Giang	7951	98A-785.48	Bắc Giang
4952	98A-784.51	Bắc Giang	5952	98A-784.85	Bắc Giang	6952	98A-768.58	Bắc Giang	7952	98A-786.25	Bắc Giang
4953	98A-784.69	Bắc Giang	5953	98A-788.25	Bắc Giang	6953	98A-769.05	Bắc Giang	7953	98A-788.18	Bắc Giang
4954	98A-785.96	Bắc Giang	5954	98A-791.96	Bắc Giang	6954	98A-769.14	Bắc Giang	7954	98A-789.09	Bắc Giang
4955	98A-786.85	Bắc Giang	5955	98A-792.06	Bắc Giang	6955	98A-770.15	Bắc Giang	7955	98A-789.65	Bắc Giang
4956	98A-787.19	Bắc Giang	5956	98A-792.99	Bắc Giang	6956	98A-770.29	Bắc Giang	7956	98A-790.26	Bắc Giang
4957	98A-789.08	Bắc Giang	5957	98A-794.22	Bắc Giang	6957	98A-770.35	Bắc Giang	7957	98A-790.29	Bắc Giang
4958	98A-789.21	Bắc Giang	5958	98A-794.66	Bắc Giang	6958	98A-771.86	Bắc Giang	7958	98A-791.98	Bắc Giang

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4959	98A-790.14	Bắc Giang	5959	98A-794.88	Bắc Giang	6959	98A-772.53	Bắc Giang	7959	98A-792.36	Bắc Giang
4960	98A-791.06	Bắc Giang	5960	98A-795.99	Bắc Giang	6960	98A-774.97	Bắc Giang	7960	98A-792.85	Bắc Giang
4961	98A-793.15	Bắc Giang	5961	98A-797.39	Bắc Giang	6961	98A-775.22	Bắc Giang	7961	98A-793.81	Bắc Giang
4962	98A-795.21	Bắc Giang	5962	98A-797.40	Bắc Giang	6962	98A-777.84	Bắc Giang	7962	98A-794.11	Bắc Giang
4963	98A-795.56	Bắc Giang	5963	98C-352.61	Bắc Giang	6963	98A-779.73	Bắc Giang	7963	98A-795.11	Bắc Giang
4964	98A-796.83	Bắc Giang	5964	98C-353.54	Bắc Giang	6964	98A-780.09	Bắc Giang	7964	98A-795.18	Bắc Giang
4965	98C-351.08	Bắc Giang	5965	98D-014.78	Bắc Giang	6965	98A-780.55	Bắc Giang	7965	98A-795.22	Bắc Giang
4966	98C-351.10	Bắc Giang	5966	99A-773.28	Bắc Ninh	6966	98A-780.96	Bắc Giang	7966	98A-795.49	Bắc Giang
4967	98C-353.39	Bắc Giang	5967	99A-774.56	Bắc Ninh	6967	98A-783.04	Bắc Giang	7967	98A-797.22	Bắc Giang
4968	98C-354.11	Bắc Giang	5968	99A-774.68	Bắc Ninh	6968	98A-784.31	Bắc Giang	7968	98C-351.33	Bắc Giang
4969	98C-354.51	Bắc Giang	5969	99A-775.15	Bắc Ninh	6969	98A-787.97	Bắc Giang	7969	98C-352.86	Bắc Giang
4970	99A-771.63	Bắc Ninh	5970	99A-776.32	Bắc Ninh	6970	98A-788.43	Bắc Giang	7970	99A-772.83	Bắc Ninh
4971	99A-772.98	Bắc Ninh	5971	99A-780.84	Bắc Ninh	6971	98A-788.71	Bắc Giang	7971	99A-777.92	Bắc Ninh
4972	99A-773.01	Bắc Ninh	5972	99A-780.99	Bắc Ninh	6972	98A-793.57	Bắc Giang	7972	99A-778.07	Bắc Ninh
4973	99A-775.29	Bắc Ninh	5973	99A-781.14	Bắc Ninh	6973	98A-796.35	Bắc Giang	7973	99A-781.22	Bắc Ninh
4974	99A-776.65	Bắc Ninh	5974	99A-781.77	Bắc Ninh	6974	98A-796.39	Bắc Giang	7974	99A-782.96	Bắc Ninh
4975	99A-778.09	Bắc Ninh	5975	99A-782.15	Bắc Ninh	6975	98A-797.54	Bắc Giang	7975	99A-783.65	Bắc Ninh
4976	99A-780.35	Bắc Ninh	5976	99A-782.56	Bắc Ninh	6976	98C-351.32	Bắc Giang	7976	99A-784.07	Bắc Ninh
4977	99A-783.06	Bắc Ninh	5977	99A-785.30	Bắc Ninh	6977	98C-352.28	Bắc Giang	7977	99A-786.73	Bắc Ninh
4978	99A-783.25	Bắc Ninh	5978	99A-785.79	Bắc Ninh	6978	99A-772.11	Bắc Ninh	7978	99A-787.96	Bắc Ninh
4979	99A-783.37	Bắc Ninh	5979	99A-787.08	Bắc Ninh	6979	99A-772.25	Bắc Ninh	7979	99A-789.95	Bắc Ninh
4980	99A-784.22	Bắc Ninh	5980	99A-787.16	Bắc Ninh	6980	99A-772.38	Bắc Ninh	7980	99A-790.06	Bắc Ninh
4981	99A-784.66	Bắc Ninh	5981	99A-789.25	Bắc Ninh	6981	99A-773.53	Bắc Ninh	7981	99A-791.18	Bắc Ninh
4982	99A-784.96	Bắc Ninh	5982	99A-789.29	Bắc Ninh	6982	99A-773.81	Bắc Ninh	7982	99A-792.57	Bắc Ninh
4983	99A-787.55	Bắc Ninh	5983	99A-790.73	Bắc Ninh	6983	99A-775.14	Bắc Ninh	7983	99A-794.29	Bắc Ninh
4984	99A-787.72	Bắc Ninh	5984	99A-791.61	Bắc Ninh	6984	99A-778.33	Bắc Ninh	7984	99A-795.69	Bắc Ninh
4985	99A-788.18	Bắc Ninh	5985	99A-791.78	Bắc Ninh	6985	99A-779.38	Bắc Ninh	7985	99A-795.89	Bắc Ninh
4986	99A-791.26	Bắc Ninh	5986	99A-792.19	Bắc Ninh	6986	99A-779.74	Bắc Ninh	7986	99A-797.48	Bắc Ninh
4987	99A-791.33	Bắc Ninh	5987	99A-792.69	Bắc Ninh	6987	99A-782.02	Bắc Ninh	7987	99A-800.53	Bắc Ninh
4988	99A-792.09	Bắc Ninh	5988	99A-795.30	Bắc Ninh	6988	99A-783.88	Bắc Ninh	7988	99A-800.85	Bắc Ninh
4989	99A-794.50	Bắc Ninh	5989	99A-797.52	Bắc Ninh	6989	99A-784.35	Bắc Ninh	7989	99C-309.77	Bắc Ninh
4990	99A-794.56	Bắc Ninh	5990	99A-799.09	Bắc Ninh	6990	99A-786.65	Bắc Ninh	7990	99C-310.06	Bắc Ninh
4991	99A-795.02	Bắc Ninh	5991	99A-800.38	Bắc Ninh	6991	99A-794.22	Bắc Ninh	7991	99C-310.25	Bắc Ninh
4992	99A-799.16	Bắc Ninh	5992	99A-800.39	Bắc Ninh	6992	99A-794.68	Bắc Ninh	7992	99C-312.36	Bắc Ninh
4993	99A-799.36	Bắc Ninh	5993	99C-310.42	Bắc Ninh	6993	99A-797.33	Bắc Ninh	7993	99C-312.98	Bắc Ninh
4994	99A-801.14	Bắc Ninh	5994	99C-310.95	Bắc Ninh	6994	99A-798.69	Bắc Ninh	7994	99C-313.87	Bắc Ninh
4995	99C-309.81	Bắc Ninh	5995	99C-311.89	Bắc Ninh	6995	99A-798.84	Bắc Ninh	7995	99C-314.53	Bắc Ninh

STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
4996	99C-313.29	Bắc Ninh	5996	99C-312.70	Bắc Ninh	6996	99C-310.36	Bắc Ninh	7996	99C-315.18	Bắc Ninh
4997	99C-313.94	Bắc Ninh	5997	99C-313.25	Bắc Ninh	6997	99C-310.66	Bắc Ninh	7997	99C-315.35	Bắc Ninh
4998	99C-314.65	Bắc Ninh	5998	99C-315.00	Bắc Ninh	6998	99C-314.32	Bắc Ninh	7998	99C-315.66	Bắc Ninh
4999	99C-315.68	Bắc Ninh	5999	99C-315.36	Bắc Ninh	6999	99C-314.39	Bắc Ninh	7999	99C-315.88	Bắc Ninh
5000	99C-315.96	Bắc Ninh	6000	99D-020.06	Bắc Ninh	7000	99D-019.44	Bắc Ninh	8000	99D-019.88	Bắc Ninh